

ISSN.0866-7497

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (419)

2011

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

**VÕ KIM CƯƠNG**

Phó Tổng biên tập

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI**

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

**3 (419)**

**2011**

## MỤC LỤC

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

### TẠ THỊ THÚY

- Chính sách thuộc địa của Pierre Pasquier ở Việt Nam đầu những năm 30, thế kỷ XX 3

### NGUYỄN NGỌC DUNG

- Vài nét về công tác xây dựng chính quyền cách mạng ở Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954) 17

### NGUYỄN HỮU TÂM

- Bác dịch trường: Quan hệ buôn bán biên giới Lý-Tống thế kỷ XI-XIII 32

### NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

- Thân thế, sự nghiệp của Đông các đại học sĩ Trần Lưu Huệ (1830-1907) 40

### ĐỖ DANH HUẤN

- Về nơi sinh của Thiền sư Từ Đạo Hạnh 52

### NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM - TRẦN NGỌC DŨNG

- Vị thế của vương quốc Phổ trong quan hệ quốc tế giai đoạn 1815-1850 61



## **ĐỌC SÁCH**

### **NGUYỄN CẢNH MINH**

- "Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ" 71

## **THÔNG TIN**

75

### **Đ.D.H**

- Hội thảo khoa học: Sử học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận

### **P.V**

- Hội thảo quốc tế "Nghiên cứu, giảng dạy lịch sử quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay"

### **P.V**

- Hội thảo khoa học: "Nghiên cứu, xác minh tư liệu và giá trị lịch sử về Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cao Bằng thời kỳ 1941 đến 1945"

### **C.TIN**

- Hội thảo: "Lịch sử quan hệ kinh tế và dân tộc"

### **MINH LONG**

- Phát hiện xác ướp 700 năm tại Trung Quốc

### **NGUYỄN LAM**

- Quảng Ninh: Tìm được hũ tiền cổ giá trị lớn

### **M.L**

- Hàng loạt cổ vật quý của Ai Cập mất vì bạo loạn

### **Đ.H**

- Điểm sách

## **SUMMARIES**

77

*Ảnh bìa 1: Chùa Tiên (Nga An - Nga Sơn - Thanh Hóa)*  
*Ảnh: Mai Thị Huyền*

# CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA PIÈRRE PASQUIER Ở VIỆT NAM ĐẦU NHỮNG NĂM 30, THẾ KỶ XX

TẠ THỊ THÚY\*

Khi cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, để vừa giải quyết tình trạng suy thoái nặng nề ở chính quốc, vừa đối phó với một cuộc khủng hoảng kép - khủng hoảng kinh tế chồng lên khủng hoảng gay gắt về chính trị ở thuộc địa, thực dân Pháp đã thay đổi chiến lược thuộc địa hay còn gọi là chính sách thuộc địa (politique coloniale) ở Việt Nam nói riêng, ở Đông Dương nói chung. Vậy lý do của sự thay đổi chính sách thuộc địa và nội dung cơ bản của chính sách thuộc địa "mới" mà Pháp triển khai ở Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng là gì? Đó sẽ là những điều được trình bày một cách tóm lược trong bài viết này của chúng tôi.

## 1. Khủng hoảng ở Pháp và chủ trương dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng của thực dân Pháp

So với các nước châu Âu khác, khủng hoảng diễn ra ở Pháp muộn hơn nhưng cũng không kém phần dữ dội và dai dẳng. Năm 1929, khi khủng hoảng đã hoành hành ở phần lớn các nước tư bản thì Pháp vẫn còn được coi là "hòn đảo may mắn". Đồng tiền Pháp, được củng cố từ 1926, vẫn "ổn định". Sản xuất công nghiệp được duy

trì về hình thức cho đến năm 1930. Sự giảm sút đột ngột của nền kinh tế Pháp chỉ bắt đầu từ tháng 9 năm 1931, khi đồng bảng Anh phá giá ảnh hưởng tới những nước vẫn giữ bản vị vàng và chưa kịp phá giá đồng tiền như Pháp. Ngoại thương Pháp suy sụp, cán cân thanh toán thâm hụt. Sản xuất công nghiệp và nhất là nông nghiệp suy giảm. Nhiều cơ sở sản xuất thua lỗ. Năm 1932, trung bình mỗi tháng ở Pháp có tới 1.470 vụ phá sản (đứng sau Mỹ và Ý) (1). Trong thời gian từ 1929 đến 1934, trung bình hàng tháng, tỷ lệ doanh nghiệp bị phá sản ở nước này là 77% (2). Nền kinh tế Pháp còn bị bẻ gãy thêm một lần nữa do việc đồng Đô la phá giá vào tháng 4-1933. Giá cả của Pháp cao hơn giá thế giới, ngoại thương Pháp bị ảnh hưởng. Do vậy, chỉ có rất ít ngành kinh tế "được che chắn" (abrités) còn duy trì được hoạt động như bưu điện, đường sắt, điện lực... còn lại thì hầu hết các ngành kinh tế khác đều giảm sản xuất: sản lượng công nghiệp giảm 1/3; nông nghiệp giảm 2/5; ngoại thương giảm 3/5; thu nhập quốc dân giảm 1/3 (3). Cổ phiếu trên thị trường chứng khoán giảm đến 60% trong thời gian từ 1929 đến 1935 (4). Ngân sách Pháp thâm hụt nặng nề và Pháp là nước

---

\* PGS.TS. Viện Sử học

duy nhất không phục hồi được chỉ số sản xuất so với mức tối thiểu của năm 1932 (5). Mãi tới năm 1936, nền kinh tế Pháp mới có dấu hiệu phục hồi cục bộ.

Tình trạng khủng hoảng dai dẳng ở Pháp được giải thích bằng sự bất lực của các chính phủ Pháp trong việc phát hiện và giải quyết khủng hoảng. Trên thực tế, các chính phủ này đã thực thi cái gọi là "*chính sách đả điều*" (không dám nhìn thẳng vào sự thật), không đưa ra một kế hoạch chống khủng hoảng tổng thể, cố kết, trái lại đã thực hiện những biện pháp manh mún, vụn vặt, bảo thủ, lạc hậu. Khi một số nước tư bản khác chống khủng hoảng theo gợi ý của học thuyết kinh tế tân cổ điển (6), chú ý tăng tổng cầu của xã hội nên đã nhanh chóng đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng thì các chính phủ Pháp, chịu ảnh hưởng của học thuyết giá trị của Malthus, quan niệm "làm sạch nền kinh tế" đồng nghĩa với cân bằng cán cân ngân sách nên chỉ chú trọng bình ổn thu - chi (7), hạn chế một cách cực đoan nền sản xuất để giảm tổng cung của xã hội mà không chú ý đến các biện pháp kích cầu. Học thuyết Malthus cũng được áp dụng để làm mất chất bột mì, giảm diện tích trồng nho và cấm lập các nhà máy đóng giày mới. Thế nhưng giá các sản phẩm vẫn không tăng và sản xuất vẫn không giảm đi. Bên cạnh đó, việc cố tình duy trì chế độ ngang giá - vàng (parité - d'or) của đồng franc ở mức cao và từ chối phá giá đồng tiền là một sai lầm nữa của chính phủ này. Sắc lệnh tháng 11 - 1931 lập ra khoản "*trên tỷ giá trao đổi 15% cho đồng francs*" (8), ngược lại với chính sách phá giá của Mỹ, Anh, Đức gây thiệt hại cho việc xuất khẩu của Pháp. Năm 1932, ngân sách Pháp bắt đầu thâm hụt. Các chính phủ phải tăng thuế nhưng phải trả phản đối tăng thuế gián thu, phải hữu phản đối tăng thuế trực thu. Sức nặng đè

lên nghị viện và chính phủ, khi đó cả hai đều dường như đã tê liệt, không thể đưa ra các giải pháp để cân bằng cán cân ngân sách và giải quyết tình trạng bất ổn liên miên về thể chế.

Khủng hoảng kinh tế dẫn đến khủng hoảng chính trị - xã hội. Tình trạng thất nghiệp ở Pháp gia tăng, năm 1932 là 273 nghìn người, năm 1933 tăng lên đến 340 nghìn (9). Thu nhập về công nghiệp, thương nghiệp suy giảm ảnh hưởng đến tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công. Nông dân không bán được nông sản bị ngân hàng tịch thu ruộng đất để trừ nợ. Lương công nhân, viên chức giảm đi. Lương thực tế càng giảm do giá sinh hoạt tăng cao.

Khủng hoảng về kinh tế, khó khăn trong đời sống, sự bất lực của các chính phủ, cộng thêm nạn tham nhũng, bê bối trong chính giới đã gây ra những bất bình gay gắt của tất cả các tầng lớp nhân dân. Phong trào đình công, bãi công, biểu tình diễn ra trên khắp nước Pháp chống lại chính phủ và nghị viện. Chính trường Pháp rối ren. Các chính phủ Pháp liên tiếp bị lật đổ. Các đảng phái tả và phải hữu chống đối nhau, tranh giành nhau quyền lực. Từ 1929 đến 1932, các đảng phái hữu nắm quyền, chủ trương giải quyết khủng hoảng bằng tập trung quyền lực, phủ nhận chế độ cộng hòa đại nghị, đòi giảm quyền kiểm soát của quốc hội và thậm chí còn đòi trao quyền giải tán quốc hội cho tổng thống. Cuộc bầu cử năm 1932 làm cho phải hữu thất bại, các đảng phái tả giành đa số phiếu, đưa Herriot lên cầm quyền nhưng chỉ được 3 tháng. Từ 14-12-1932 đến 7-1934, 5 đời chính phủ theo hướng cấp tiến hay cộng hòa - xã hội thay nhau nắm quyền. Các chính phủ này trước sau đều kiên trì chính sách chống khủng hoảng bảo thủ làm cho khủng hoảng kéo dài, gia tăng những bất ổn chính trị - xã hội.

Phong trào đấu tranh chống chính phủ lên cao chưa từng thấy, nhưng do ảnh hưởng của chính trường đã bị phân hóa sâu sắc. Một số kỳ vọng vào một chính phủ mạnh để giải quyết khủng hoảng đã tỏ thiện chí với chế độ độc tài theo hình mẫu của chính phủ phát xít Ý - Mussolini. Vì vậy, nhiều tổ chức phát xít đã ra đời ở Pháp mà nổi lên là: *Hội Chữ thập lửa* (Croix de Feu) - tổ chức của các cựu binh trong Thế chiến I, đứng đầu là La Roque; *Đảng đoàn kết nước Pháp*; *Liên minh những nhà tài chính*; *Đảng hành động*; *Đội chữ thập lửa chiến đấu*... Các tổ chức này thi nhau tiến hành diễu binh kiểu phát xít Đức, lập ra các tổ chức bán quân sự (paramilitaire) và mặc dù tuyên bố "*phi chính trị*", thực tế là che dấu khuynh hướng cực hữu hóa, phát xít hóa, thực sự nguy hiểm cho vận mệnh nước Pháp, nhất là khi chủ nghĩa phát xít Đức đã trở thành một con quái vật khổng lồ trên thế giới. Trong khi đó, đại đa số quần chúng tinh táo hơn, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Pháp và các đảng cánh tả đã đứng dậy đấu tranh nhằm lập lại trật tự, bảo vệ nền cộng hòa, chống lại các lực lượng phát xít và các cuộc đảo chính phát xít. Phong trào đấu tranh này đã giành được nhiều thắng lợi, chủ nghĩa phát xít Pháp bị đẩy lùi. Tuy nhiên, điều đó càng làm cho các đảng phái hữu diên cuồng, mâu thuẫn giữa các đảng phái ngày càng trở nên gay gắt.

Trước tình hình này, bên cạnh một chính sách đối nội chủ yếu dựa vào cường quyền, đàn áp và bóc lột quần chúng lao động trong nước, theo gương nước Anh, Pháp chủ trương "*khép lại*" (se replier) trong Đế quốc của mình, "*gắn chặt*" hơn với thuộc địa, dựa vào thuộc địa, coi thuộc địa như một cái "*giảm chấn - amortisseur*", "*một liều thuốc cho khủng hoảng*" để giải quyết những khó khăn của chính quốc, đổ

gánh nặng khủng hoảng lên đầu nhân dân các nước thuộc địa, tiến tới những mục tiêu lớn hơn mang tính toàn cầu của Pháp trong cuộc cạnh tranh với các cường quốc khác, nhất là với Mỹ và Nhật...

Năm 1931, trong cuốn *Vinh - Nhục thuộc địa*, Albert Sarraut nói về vị trí của thuộc địa đối với Pháp như sau: "*Dân tộc Pháp phải được chiến thắng, trong đó Đế quốc đảm bảo cho nó niềm vinh quang và vị trí của nó trên thế giới bằng việc cấp cho nó những nguồn tài nguyên giàu có, có thể đảm bảo cho nó một sự bành trướng rộng lớn và những phương tiện phòng vệ phù hợp với một địa - chính trị thế giới*" (10) và Thuộc địa sẽ là cái đảm bảo cho "*... an ninh của mẫu quốc vì rằng nó tạo thành một nguồn dự trữ mệnh mệnh về quân lính và sản phẩm*" (11). Và chủ trương "*gắn chặt*" với thuộc địa đã được các chính phủ Pháp nhanh chóng triển khai cả ở tầm "*vi mô*" và "*vi mô*", ở cả chính quốc và thuộc địa.

Ở chính quốc, chính phủ đó đẩy lên cả một chiến dịch tuyên truyền rầm rộ chưa từng thấy cho thuộc địa qua đài, báo, qua những kỳ hội thảo chi chít (24 cuộc năm 1930 và 52 cuộc năm 1931) (12), qua kênh các trường học của nhà nước cũng như các trường Thiên Chúa giáo, qua các cuộc triển lãm triển miên (trong đó, cuộc triển lãm Vincennes thu hút đến 4 triệu người tham gia) (13). Mục đích của chiến dịch này là gây sự chú ý của các nhà đầu tư cũng như những người tiêu thụ Pháp đối với các sản phẩm thuộc địa.

Tại thuộc địa, ngay từ đầu những năm 30, nhiều cuộc triển lãm cấp liên bang, cấp xứ, cấp tỉnh cũng đã được mở ra. Nhiều công trình nghiên cứu công phu về đời sống kinh tế - xã hội của Đông Dương đã được tiến hành, tạo cơ sở cho việc hoạch định chính sách kinh tế-xã hội, giải quyết "*căn*

*nguyên*" của khủng hoảng mà ngày nay các nhà nghiên cứu còn được thừa hưởng (14). Khoảng cách về địa lý, lý do để các nhà thực dân "*ngại*" đầu tư vào Đông Dương xa xôi đã được chính phủ Pháp rút ngắn bằng việc tăng cường các tuyến vận tải đường biển, đường hàng không liên hệ giữa chính quốc và thuộc địa. Một điều đáng chú ý là năm 1931, lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất, đích thân Bộ trưởng Bộ thuộc địa Paul Reynaud đã sang Đông Dương thị sát tình hình. Điều này vừa nói lên tình hình căng thẳng ở Đông Dương, vừa nói lên sự "*quan tâm*" đặc biệt của chính giới Pháp tới xứ thuộc địa này.

Tóm lại, Pháp đặt nhiều kỳ vọng vào thuộc địa trong việc giải quyết những khó khăn do khủng hoảng gây ra cho chính quốc và tìm ở thuộc địa một giải pháp đảm bảo cho Pháp một tương lai về kinh tế và chính trị. Một Đế chế mạnh là mô hình lý tưởng của nước Pháp trong những năm 30, trong đó, Đông Dương, luôn quan trọng đối với Pháp vẫn giữ vị trí được "*ưu tiên*" trong chính sách thuộc địa của Pháp lần này.

Thế rồi, để đạt được những mục đích đó, chính quyền thực dân đã đưa ra thực hiện một loạt những "*cải cách*" về chính trị, kinh tế, xã hội, tựu chung đó là một chính sách cai trị thuộc địa "*mới*" thay cho chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" đã không còn phù hợp nữa.

## **2. Chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" bị xem xét lại**

Chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" như đã được chúng tôi trình bày khá cặn kẽ trong công trình *Lịch sử Việt Nam* (15) của mình, đã được người Pháp bàn đi tính lại từ rất lâu, nhưng phải cho đến những năm 20, trong bối cảnh của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, với Albert Sarraut mới chính thức được đưa ra thực hiện. Chính

sách này trên thực tế đã tạo ra những chuyển biến nhất định trong xã hội Việt Nam trong giai đoạn trước khủng hoảng (16). Thế nhưng, trong bối cảnh cuối những năm 20, đầu những năm 30, chính sách "*hợp tác*" đã bị xem xét lại và bị điều chỉnh cả từ phía các nước đế quốc lẫn như về phía phong trào cách mạng.

Trên thế giới, các nước đế quốc tăng cường vũ lực, phát xít hóa bộ máy nhà nước, chuẩn bị chiến tranh thế giới, chống lại loài người nên chủ nghĩa cải lương, dù dưới màu sắc nào cũng không còn được chúng lợi dụng như trước nữa. Trong đó, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" - một chính sách cải lương hạng nặng, được một số đế quốc sử dụng tại các thuộc địa của chúng như một trào lưu, giờ cũng bị bỏ qua. Đối với Pháp, Albert Sarraut, một tín đồ cuồng nhiệt của chính sách "*hợp tác*" và là người đã đưa chính sách này ra thực hiện ở Việt Nam trong cả gần hai thập kỷ (từ 1911) nhưng vào năm 1933, viên cựu toàn quyền này đã quay sang với việc "... *tập hợp lại ở châu Âu xung quanh sự nghiệp thuộc địa. Sự nghiệp thuộc địa là một sự nghiệp sống còn đối với châu Âu và đối với nước Pháp, là sự nghiệp cần bảo vệ tốt nhất*" (17). Và thay vì "*hợp tác với người bản xứ*", Albert Sarraut chủ trương lập ra *Liên minh thân thánh các nhà thực dân châu Âu* (Sainte Alliance des colonisateurs européennes), trong đó bao gồm cả nước Đức của Hitle để chống lại phong trào của các nước thuộc địa đang lên cao âm âm và "*xoa dịu*" mâu thuẫn giữa các nước đế quốc xung quanh vấn đề thuộc địa.

Về phía phong trào cách mạng, trước nguy cơ phát xít và chiến tranh đế quốc cũng như đứng trước tình thế của một cuộc cách mạng xã hội trên phạm vi rộng lớn đang đến gần, mọi tư tưởng cải lương, "*hợp*

tác" đều đã bị lên án, mọi sự liên hệ với các đảng phái quốc gia, tư sản, cũng như mọi ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, tiểu tư sản đều đã được Quốc tế cộng sản cảnh báo. Bạo lực cách mạng của giai cấp vô sản giờ là phương pháp cách mạng duy nhất được cho là đúng đắn để chống lại đế quốc, chống lại chiến tranh, giải phóng loài người. Ngay cả ở bên Pháp "... các đảng cánh tả, những người cộng sản lên án "chính sách bản xứ" (tức chính sách "hợp tác với người bản xứ") của các chính quyền" (18), còn các đảng cánh hữu chủ trương giải quyết khủng hoảng bằng tập trung quyền lực một cách cực đoan vào nhà nước. Vì thế, chính sách thuộc địa cũng chịu ảnh hưởng từ chính quốc, với tất cả những diễn biến phức tạp của nó.

Ở thuộc địa Đông Dương, năm 1931, trong cuốn *Vinh - Nhục thuộc địa (Grandeur et Servitude coloniale)*, Albert Sarraut còn nhắc tới chính sách "hợp tác". Nhưng chính sách "hợp tác", được phổ ra bằng chủ nghĩa "Pháp - Việt đề huề" đã bị những người cách mạng Đông Dương lên án quyết liệt vì trên thực tế nó đúng chỉ là "cái mọ" của chủ nghĩa thực dân dựa vào người bản xứ để khai thác thuộc địa theo cách nói của nhà sử học Pháp Charles Fourniau (19). Mọi niềm tin ngây thơ vào chủ nghĩa cải lương, vào những "cải cách" đã trở nên lỗi thời, bởi thực tế cách mạng cho hay để có thể giành được những quyền tự do dân chủ, dù là tối thiểu nhất cũng không thể bằng biện pháp thỏa thuận và ràng buộc dân tộc chỉ có thể có được bằng bạo lực cách mạng mà thôi. Hơn nữa, theo kinh nghiệm của những năm 20, thì dù nồng nhiệt chào đón và "thực tâm" hành xử theo phương châm "hợp tác", "đề huề" thì giới "thượng lưu, trí thức" bản xứ cũng đã bị giới quan chức và giới thực dân ở cả chính quốc và thuộc địa nghi ngờ, căm

ghét. Sự thất bại của Đảng Lập hiến trong Chủ nghĩa "Pháp - Việt đề huề" năm 1926 đã là một ví dụ về điều này. Trên thực tế, trong những năm 20: "... Ngay cả khi nói nhiều nhất đến hợp tác, tự do, bình đẳng và khuyến khích những người được gọi là thượng lưu trí thức để gắn họ vào với bộ máy chính quyền thuộc địa cũng như về "những bàn tay đầy sạch sẽ" thì Albert Sarraut lại đã ra sức củng cố, tổ chức lại nắm đấm, tức là tổ chức lại các cơ quan cảnh sát" (20). Chính quyền thuộc địa thẳng tay đàn áp, khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân ta, dù dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản hay của bất cứ giai cấp nào khác. Cuộc Khởi nghĩa Yên Bái dưới sự lãnh đạo của Việt Nam Quốc dân Đảng đã bị chìm trong máu. Phong trào cách mạng 1930-1931 mà cao trào là Xô viết Nghệ - Tĩnh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã gây ra một cú sốc lớn cho bộ máy chính quyền thuộc địa. Liệu pháp "hợp tác" thôi không còn phù hợp với chính sách thuộc địa nữa và trên thực tế, tất cả các công cụ "chuyên chính" của bộ máy chính quyền thực dân và phong kiến đã được cả Pierre Pasquier và René Robin huy động để "đề bẹp" phong trào cộng sản này. Charles Robert Ageron viết: "Sau khởi nghĩa Yên Bái và các cuộc khởi nghĩa cộng sản ở Bắc Trung Kỳ, thời gian đã thay đổi. Đó là thời điểm, như Sarraut thừa nhận, đổi lại những cú sốc của tư tưởng khai hóa (civilisation), là thời điểm phản công của những năng lực mà nó đã đánh thức dậy" và "... trước những đợt sóng đổi lại đó ở thuộc địa, trước những hoạt động mang tính chất thế giới của Quốc tế cộng sản, nhằm "tiêu diệt các cường quốc châu Âu, làm rung chuyển và hạ gục những cột trụ mà cấu trúc của phần lớn các cường quốc châu Âu dựa vào" thì Albert Sarraut dần cảm lạng trong sự bảo thủ của mình nhưng

đã phải thừa nhận rằng thực tế lịch sử đã vượt qua tư tưởng "hợp tác" (21).

Dominique Borne và Henri Dubief cũng viết na ná như vậy, rằng: "Từ 1927, Việt Nam Quốc dân đảng, một đảng theo mô hình Trung hoa Quốc dân đảng, một đảng theo chủ nghĩa quốc gia quyết liệt được thành lập, với mục đích buộc người Pháp phải ra đi ngay lập tức. Tháng 2-1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra... Rồi cuộc khủng hoảng kinh tế làm trầm trọng thêm những khó khăn của đời sống hàng ngày và gây ra những cuộc bãi công, những cuộc nổi dậy trong năm 1930. Đảng cộng sản Đông Dương được lập ra vào tháng 2 - 1930... Tháng 9 - 1930, những Xô viết đã được lập ra ở Nghệ Tĩnh... Sự đàn áp đánh vào tất cả không phân biệt các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng hay đảng viên của Đảng cộng sản Việt Nam... Từ 1930, chính quyền thuộc địa đã tiến hành một thí nghiệm mang tính quyết định không thống nhất với những cải cách đối với giới thượng lưu hiện tại, người ta bắt buộc phải đòi đầu một cách quyết liệt" (22).

Còn về phía giới thực dân thuộc địa, Philippe Franchini viết: "Nó - (giới thực dân thuộc địa) luôn đòi hỏi cùng một tư tưởng về sự vượt trội về văn minh và kỹ thuật và dựa vào cùng một đường lối chính trị của một nền cai trị trực tiếp, loại bỏ tất cả mọi sự "hợp tác" thực sự và mong muốn một sự thịnh vượng mới và một sự bảo đảm cho một quyền lực tuyệt đối, không chia sẻ, còn những người bản xứ thì bị giảm thiểu ở chỗ im lặng tức là một thái độ phục tùng" (23).

Trong những năm 20, Maurice Long và Alexandre Varenne bị triệu hồi về Pháp là do những viên toàn quyền này đã bị giới thực dân lên án là đã "hợp tác" quá "thành thực" với người bản xứ là một ví dụ về thái

độ của giới thực dân đối với chính sách "hợp tác" như thế nào. Tháng 10-1928, Varenne rời Đông Dương để cho Pierre Pasquier - một cựu học sinh Trường thuộc địa, đã trải qua 30 năm ở Đông Dương với những chức vụ từ nhỏ đến lớn, cũng đã từng tập sự chức vụ toàn quyền (từ 4-10-1926 đến 16-5-1927), chính thức được bổ nhiệm toàn quyền vào 23-8-1928. Pierre Pasquier giữ chức vụ này cho mãi đến khi bị chết trong một vụ tai nạn máy bay vào tháng 1-1934, tức là gần hết thời kỳ khủng hoảng. Trong lịch sử thuộc địa, đây là viên toàn quyền giữ chức vụ này lâu nhất so với những toàn quyền khác. Điều này một phần là do giới thượng lưu bản xứ yêu cầu kéo dài nhiệm kỳ toàn quyền nếu không được cả đời thì ít nhất cũng là 10 năm, phần khác theo các tác giả thì lại là do: "... tài năng làm an lòng những người bản xứ bằng những cải cách khiêm tốn và sẵn sàng đàn áp tàn bạo như những viên toàn quyền phản động nhất đối với phong trào quốc gia" (24) của Pierre Pasquier và nói cách khác như Joseph Buttinger thì:

"Ông ta biết rõ người Việt Nam hơn bất kỳ một người tiền nhiệm nào khác, với dân Việt Nam, như ông ta nói, không thể giải quyết vấn đề nếu dùng vũ lực... Thế nhưng, dưới thời Pasquier, số người Việt Nam bị hành quyết cao gấp 10 lần so với nhiệm kỳ của các viên toàn quyền khác" (25).

Điều đó có nghĩa là từ khi lên nắm chính quyền, để giải quyết hai vấn đề nóng bỏng là khủng hoảng kinh tế và "khủng hoảng thuộc địa", Pierre Pasquier đã thay đổi chính sách thuộc địa ở Đông Dương nói chung. Năm 1934, Pierre Pasquier chết, René Robin - nguyên Thống sứ Bắc Kỳ lên thay thôi không còn mị dân nữa mà đã cai trị xứ này theo cách nói cũng của Joseph Buttinger là bằng "những bàn tay sắt và

thực hành một chế độ hoàn toàn phi tự do" (26).

Một học giả nước ngoài nhận xét là: "*Sự xuất hiện những rối loạn (tức phong trào cách mạng) ở Việt Nam từ 1929 gây ra sự đảo lộn trong chiến lược thuộc địa, tìm tòi từ lúc ra đi của Varenne*" (27).

Tóm lại, trước tình trạng rối loạn nghiêm trọng cả về kinh tế, chính trị, xã hội ở chính quốc, "*trong mọi sự lựa chọn, Paris quyết định thắt chặt mối quan hệ với thuộc địa xa xôi ở Viễn Đông*" (28), mong dựa vào thuộc địa để giải quyết những khó khăn của mình. Tuy nhiên, chính sách "hợp tác với người bản xứ" được thực hiện trước đây nay không còn trụ vững được nữa. Một chính sách thuộc địa không hoàn toàn khác nhưng cũng không còn giống như chính sách "hợp tác" đã được Pierre Pasquier đưa ra thực hiện. Chính sách thuộc địa lần này mang đặc tính "*Pierre Pasquier*", rồi "*René Robin*" là một chính sách cường quyền, tức là tăng cường quyền lực và sử dụng vũ lực là chính để đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta, ổn định chế độ thuộc địa và giúp Pháp thoát ra khỏi khủng hoảng. Điều đó có nghĩa là chính sách "*hợp tác*" đã bị bỏ qua, mặc dù Pháp chủ trương quay trở lại với chế độ bảo hộ. "Hợp tác", "cộng tác" giờ trở thành nguyện vọng của chính giới thượng lưu bản xứ hơn là được nói ra từ miệng của các nhà thực dân như trước đây. Thay cho "*hợp tác*" theo tinh thần mà Albert Sarraut gán cho nó, giờ Pierre Pasquier nói tới "*cộng tác*", "*hợp tác*", nhưng không với nguyên nghĩa của từ này. Những biện pháp cải cách mị dân đã được kết hợp ngày càng tăng với những cuộc hành quân đàn áp đẫm máu, rồi có lúc bị thay thế hoàn toàn bằng những dùi cui của cảnh sát, súng ống của quân đội, sự giám sát của cơ quan an ninh, bằng việc tăng

cường lực lượng quân đội, cảnh sát thuộc địa cùng với sự "*cộng tác*" đặc lực của bộ máy chính quyền phong kiến các cấp... Mọi quyền tự do dân chủ đã bị bóp nghẹt trong những năm đầu thập niên 30. Patrice Morlat nhận xét:

"*Thật thú vị khi chú thích rằng chính sách của Alexandre Varenne mở ra cho người bản xứ vào khung của bộ máy hành chính tương ứng với đỉnh cao của việc đầu tư vốn tư nhân [trong những năm 20 - TTT]. Cũng như vậy, giai đoạn tiếp theo của Pierre Pasquier và René Robin được minh họa bằng một chính sách đàn áp mạnh và đặt vào tình trạng ngái ngủ những cải cách mang tính chất đồng hóa, tương ứng với sự tăng lên của khủng hoảng thế giới tại các thuộc địa*" (29).

Thay cho việc chỉ dựa vào "*giới thượng lưu trí thức*" trong chính sách "*hợp tác*" của Albert Sarraut trước đây, Pierre Pasquier chủ trương dựa vào tất cả, từ tầng lớp thượng lưu tới tầng lớp trung lưu, tới các quan lại và chính phủ Nam triều để quay trở lại với chế độ bảo hộ, "*dùng người Việt trị người Việt*" và "*Việt Nam hóa*" phương thức đàn áp phong trào cách mạng và vượt qua khủng hoảng. Joseph Buttinger nói rằng: "*Việc tóm lược lịch sử chính sách thuộc địa ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1920 đến 1940 đã lên án cái gọi là Chính sách hợp tác*" (30).

Viên toàn quyền này đã chuẩn bị khá công phu, kỹ lưỡng cho sự nhậm chức của mình. Rồi khi chính thức nắm quyền, kết hợp với việc dùng vũ lực, Pierre Pasquier triển khai nhiều biện pháp, được gọi là "*cải cách*" từ thể chế chính trị cho đến bộ máy chính quyền, đến các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Tuy nhiên, kết hợp với những chính sách khai thác thuộc địa được ban hành từ chính quốc, chính sách thuộc địa của Pierre

Pasquier đã làm cho tình trạng khủng hoảng của nền kinh tế Việt Nam thêm nặng nề, đời sống của nhân dân Việt Nam điêu đứng. Điều đó đã làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam thêm mạnh mẽ, quyết liệt. Rồi phong trào đó đã bị Pierre Pasquier đàn áp dẫm máu, dẫn đi xuống thoái trào trong những năm 1932-1935. Tuy nhiên, "Hậu quả của khủng hoảng thật là lớn bởi người ta thấy ở đấy những cội rễ của những khó khăn trong tương lai, liên quan đến những khó khăn đó sẽ tạo thành cơ sở về kinh tế và xã hội cho yêu sách về dân tộc" (31). Đó là sự phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta trong giai đoạn này cũng như ở những giai đoạn tiếp theo dẫn tới cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại.

### 3. Chính sách thuộc địa "mới" của Pierre Pasquier

#### a. "Chính sách 19 điểm"

Chính sách thuộc địa hay còn gọi là "Chương trình cải cách" của Pierre Pasquier được manh nha ngay từ khi ông này còn chưa chính thức trở thành toàn quyền Đông Dương. Năm 1926, khi Varenne bị gọi về nước, Pierre Pasquier được trao toàn quyền cho đến tháng 5-1927. Tháng 6-1927, Pierre Pasquier về Pháp giữ chức Giám đốc cơ quan Đại diện kinh tế Đông Dương ở Paris. Trong thời gian ở Pháp, Pierre Pasquier khởi thảo một chính sách mang tên "Chính sách 19 điểm mà Toàn quyền Đông Dương cần theo đuổi" (32) và đệ trình lên Bộ Thuộc địa vào tháng 3-1928 với mục đích rõ ràng là "sửa đổi" lại chính sách của các viên toàn quyền tiền nhiệm, bị cho là "quá rộng rãi" với người "bản xứ".

Nội dung của "Chính sách 19 điểm..." của Pierre Pasquier được tóm lược lại là:

*"Chủ quyền của nước Pháp là không thể chối cãi và không thể bàn cãi.*

*... Dưới sự bảo hộ của nước Pháp, Đông Dương được tổ chức thành "liên bang" với sự "liên hiệp" về Nhà nước trong Đông Dương hiện tại.*

*"Duy trì các bộ phận chính trị, hành chính và dân tộc của Đông Dương và làm cho các bộ phận đó cùng tiến triển nhưng không phải là ngang bằng nhau.*

*... Từ đó, dẫn đến sự đa dạng trong phương pháp điều khiển, với sự mềm dẻo về hành chính, sẽ là trực tiếp với xứ này và "Bảo hộ" đối với các xứ khác.*

*... Để cho mỗi xứ của Đông Dương có một thể chế cá nhân về chính trị và hành chính. Từ đó, nảy sinh sự cần thiết phải phi tập trung hóa, sử dụng phương pháp một cách thích hợp theo từng xứ và không áp dụng cùng những quy định đối với những đơn vị khác nhau, như một xứ thuộc địa là Nam Kỳ, một xứ bảo hộ rộng rãi là Bắc Kỳ... nhưng lại cùng nằm trong một đơn vị liên bang về kinh tế và tài chính...*

*"Tạo ra một thứ "công dân liên bang Đông Dương" (cytoyen fédéral indochinois) cho tất cả mọi người Đông Dương, trong khi những người Đông Dương này vẫn phải giữ lại tư cách pháp nhân riêng của mình, theo các cấp độ khác nhau, là công dân của xứ này hay xứ khác, thậm chí cả theo dân tộc của mình (công dân Việt, Cambodge, Lào, Thổ, Mường, Mọi...)*

*... Bằng sự tham gia của công dân bản xứ vào việc điều hành các vấn đề của mỗi nhóm người Đông Dương - sự tham gia dần dần và ngày càng được mở rộng sẽ tiến tới một sự hợp tác, cộng tác hiệu quả giữa người Pháp và người bản xứ vì lợi ích chung của Liên bang Đông Dương.*

... Tổ chức ra những tổ chức Pháp - bản xứ trong mỗi xứ của Liên bang, trước khi thành lập "nghị viện Đông Dương".

"Mở rộng giáo dục, nhưng là một nền giáo dục phù hợp với nhu cầu của dân Đông Dương, và hướng tới việc cải cách về phong tục và tinh thần... không áp đặt quyền lực trong việc thay đổi phong tục tập quán của người dân. Sự thay đổi ấy phải dựa vào nguyện vọng của họ..."

... Phát triển tất cả các nguồn của cải của xứ với việc người bản xứ phải trở thành người tham dự không chỉ dưới hình thức lao động mà cả dưới hình thức vốn.

"Bằng việc thực hiện một chính sách thương nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp sẽ củng cố Tồn dụng Đông Dương, đưa mọi người vào việc sử dụng các phương tiện ngân hàng, quen với các hình thức Công ty khác nhau, theo luật thương mại và luật dân sự..."

... Sử dụng một cách riêng rẽ những nhân tố dân tộc để đảm bảo việc cai trị bên trong xứ, tức là thực hiện chính sách chủng tộc - sự cần thiết mang tính quyết định...."

Như vậy, tinh thần của chính sách này là:

Bằng việc khẳng định chắc chắn chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương, chính sách này nhằm ngăn ngừa khả năng đòi độc lập của dân Đông Dương và mặt khác là tránh sự nhòm ngó của các đế quốc tại khu vực Thái Bình Dương.

Trong việc cai trị Đông Dương, khi tái khẳng định chính sách "chia để trị", Pierre Pasquier muốn dọn đường cho việc trở lại với Hiệp ước 1884, bị bãi bỏ bằng Thỏa ước 6-11-1925. Theo đó, Đông Dương bị chia thành các xứ, có thể chế chính trị khác nhau (hoặc là trực trị, hoặc là bảo hộ) và mỗi xứ có một "nghị viện" riêng, còn dân

Đông Dương thì bị trị theo nguồn gốc địa phương và dân tộc của mình. Rồi, bằng việc tiếp tục cho người Việt tham gia vào "điều hành các vấn đề của mỗi nhóm người Đông Dương...", Pierre Pasquier sẽ triển khai việc phục hoạt lại triều đình phong kiến và bộ máy quan lại Nam triều theo tinh thần khôi phục lại chế độ bảo hộ ở Việt Nam.

Về văn hóa - giáo dục, Pierre Pasquier chủ trương việc giáo dục chỉ là để cải cách về phong tục và tinh thần, chứ không phải là để nâng cao dân trí, đào tạo ra một tầng lớp trí thức "bản xứ" cốt để chống lại chính sách giáo dục "rộng rãi" của Varenne.

Về xã hội, bằng việc tạo ra một thứ "công dân liên bang Đông Dương", Pierre Pasquier muốn phân bố lại nguồn nhân lực, mở rộng việc khai thác về kinh tế trên toàn lãnh thổ, tạo thuận lợi cho việc di chuyển dân cư, tức là tạo thuận lợi cho các chủ đồn điền, các cơ sở kinh tế trong việc tuyển mộ nhân công. Sự mập mờ này còn tạo ra tâm lý được "bình đẳng" với các công dân Pháp ở Đông Dương đối với những người có nguyện vọng được nhập quốc tịch Pháp.

Về kinh tế, Pierre Pasquier chủ trương mở rộng khai thác thuộc địa bằng nhân tài, vật lực của người bản xứ cũng như hiện đại hoá ngành tài chính, ngân hàng và các ngành kinh tế khác.

Theo dư luận lúc bấy giờ thì vì chính sách này được soạn thảo bởi một con người có đầy những kinh nghiệm sống ở Đông Dương như Pierre Pasquier nên có khả năng thực thi cao. Và có lẽ vì thế, Pierre Pasquier đã nhanh chóng được bổ nhiệm chức Toàn quyền.

Liên đó, để bắt đầu áp dụng ngay chính sách của mình, Pierre Pasquier trình lên Bộ thuộc địa một loạt 7 sắc lệnh về tổ chức

khai thác kinh tế và tổ chức bộ máy chính quyền ở Đông Dương. Các văn bản này đã được ban hành vào ngày 4-11-1928, ngay khi Pierre Pasquier trở thành Toàn quyền (33). Rồi vào đầu năm 1930, viên toàn quyền này đã ban hành hàng loạt những nghị định khác chuẩn bị cho việc triển khai các "cải cách" của mình trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội.

### **b. Tiến tới một Chính sách thuộc địa "mới" - một "Chương trình cải cách"**

Về cơ bản, "*Chính sách 19 điểm...*" và những sắc lệnh được ban hành ở trên đã là cơ sở để Pierre Pasquier và René Robin cai trị Đông Dương vào đầu những năm 30. Tuy nhiên, do được soạn ra trước khi cuộc khủng hoảng "đổ bộ" vào Đông Dương, nhất là khi phong trào đấu tranh của nhân dân ta chưa ở vào thời điểm quyết liệt, nên chính sách này chưa bao hàm hết được tình hình và chưa thể hiện hết tính "*cấp thiết*" của việc "*cải cách*" hay là thay đổi chính sách thuộc địa. Vì vậy, nó còn tiếp tục được Pierre Pasquier bổ sung, hoàn chỉnh để trở thành một chính sách "mới", nhất là khi nước Pháp và Đông Dương vào sâu hơn trong khủng hoảng kinh tế và khi phong trào cách mạng của nhân dân Đông Dương đã lên đến cao trào, tức là lúc:

*"Sự khốn khổ của dân chúng; cấu trúc của chế độ quan lại không đáp ứng được nhiệm vụ của nó [trong việc đàn áp phong trào cách mạng - TTT]; chế độ thuế khóa và cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới..."* (34) trở thành những vấn đề cấp bách cần phải được giải quyết đối với chính quyền thuộc địa nếu muốn cứu vãn tình hình.

Được hình thành trong hoàn cảnh như vậy, chính sách thuộc địa "mới" của Pierre Pasquier có những nội dung sau:

Về chính trị: xây dựng xã hội dân sự, đào tạo các viên chức có trình độ cao, mở rộng quyền bầu cử nhưng không dẫn tới đầu phiếu phổ thông để đặt phong trào cộng sản và các chiến sĩ cộng sản ra ngoài vòng pháp luật ở Nam Kỳ thuộc địa theo chế độ trực trị và quay trở lại với chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*", xóa bỏ Thỏa ước 6-11-1925 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Về bộ máy chính quyền, do việc "*cải cách*" chính trị có nội dung trên nên việc "*cải tổ*" được tiến hành theo hướng: phục hoạt lại bộ máy quan lại bản xứ và dựng dậy triều đình phong kiến Nam triều để trợ giúp chính phủ thực dân cai trị thuộc địa; tăng cường bộ máy đàn áp (lực lượng quân đội và lực lượng an ninh) cũng như bộ máy tư pháp (khôi phục luật tục, gia tăng hệ thống tòa án, nhà tù) để đàn áp phong trào cộng sản và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam.

Về văn hóa - xã hội: khôi phục các phong tục, tập quán cổ truyền; "*cách mạng*" Nho giáo, "*chấn hưng*" Phật giáo...

Không những thế, trước cuộc khủng hoảng chính trị sâu rộng ở thuộc địa, Pierre Pasquier còn định "*đẹp loạn tận gốc*" bằng chủ trương xây dựng các công trình thủy nông, thúc đẩy hoạt động của hệ thống tín dụng nông phố, ngân hàng..., quy định lại các hợp đồng lĩnh canh ruộng đất, giải quyết vấn đề quan hệ giữa tư bản và công nhân, xóa bỏ Tòa kiểm duyệt báo chí toàn Đông Dương...

Học giả người Pháp Patrice Morlat tóm gọn chính sách chống khủng hoảng kinh tế và khủng hoảng thuộc địa của Pierre Pasquier bằng một mệnh đề là:

*... Đàn áp; các công trình công cộng lớn và tăng cường củng cố các cấu trúc của chế*

*độ quan lại trở thành ba trụ cột của chính sách thuộc địa mới được chủ trương” (35).*

Cũng tác giả này bình luận:

*“Các sự kiện 1930-1931 cụ thể hóa mối liên hệ giữa cải cách và đàn áp và sự thống nhất này khai thông ra việc trở lại với chế độ bảo hộ chặt chẽ. Đàn áp từ đó hướng tới việc đặt những người dân bị đô hộ trong khuôn khổ của những thể chế ngàn đời và cải cách là trở lại với Nho giáo” (36)*

Với chính sách này, Pierre Pasquier đã nhận được sự ủng hộ nhiệt liệt của cả giới “*thượng lưu trí thức bản xứ*” cũng như của các quan chức thuộc địa và chính phủ chính quốc. Về phía các quan chức thuộc địa, người ủng hộ nhiệt liệt nhất và trung thành nhất đối với chính sách của Pierre Pasquier là René Robin - Thống sứ Bắc Kỳ và sau kế nhiệm Pierre Pasquier là Toàn quyền Đông Dương.

Đối với giới “*thượng lưu trí thức*” và bọn quan lại, chức dịch “*bản xứ*” thì đây đúng là một dịp “*chết đuối vớ được cọc*”, bởi nếu cả chế độ thực dân và chế độ phong kiến cùng bị sụp đổ trước chủ nghĩa cộng sản, chúng sẽ mất mọi chỗ dựa. Vì thế, chúng đã dấy lên cả một phong trào xin với chính phủ thực dân quay trở lại với chế độ “*bảo hộ chặt chẽ*” và thực hiện một chính thể quân chủ lập hiến. Mặt khác, “*còn bảo hoàng hơn cả nhà vua*”, bọn này năn nỉ chính quyền thực dân “*cứng rắn*” hơn với phong trào cộng sản.

Chương trình “*cải cách*” dựa trên “*ba trụ cột*” của Pierre Pasquier cũng nhận được sự đồng tình của chính phủ chính quốc trên các điểm: đồng ý cho chính phủ thuộc địa được “*cải cách*” về chính trị, quay lại với chế độ “*bảo hộ chặt chẽ*”; “*tiếp tục cứng rắn với phong trào cộng sản mà không từ bỏ chủ nghĩa tự do*”; thực hiện các công trình lớn để “*tránh mất mùa*”, “*tấn công vào*

*những nguyên nhân gây ra rối loạn... thoả mãn dân chúng Đông Dương để làm mất đi những bất ổn*” và “*xác định những điều kiện tốt nhất để nông dân có được sở hữu ruộng đất và giúp họ bằng một hệ thống tín dụng cho vay*” (37).

Chương trình “*cải cách*” của Pierre Pasquier được gửi về Pháp giữa lúc phong trào cách mạng ở Việt Nam lên tới cao trào. Mọi biện pháp đàn áp đã được đưa ra thực hiện theo đúng tinh thần của chương trình này.

Tháng 5-1930, Hội đồng Cao cấp thuộc địa lấy lại gần như tất cả những đường lối lớn của Pierre Pasquier: đồng ý đưa Bảo Đại về nước để thực hiện ngay những “*cải cách*” về chính trị; chấp nhận chủ trương “*cải cách Nho giáo*” và dùng Nho giáo để quản lý cả quan lại bản xứ và viên chức người Pháp.

Chương trình “*cải cách*” của Pierre Pasquier còn được Nghị viện Pháp bàn tới vào tháng 6-1930 với mục đích tìm ở đó giải pháp cho “*rối loạn*” ở Đông Dương. Tại đây, phái tả và phái hữu chống nhau trên chính sách thuộc địa. Hai khái niệm “*đồng hóa*” và “*bảo hộ*” gây ra sự đối lập giữa một bên là những người cấp tiến và những người xã hội và một bên là những người phái hữu, phái trung. Moutet, thuộc phái tả, phản đối chính sách đàn áp ở Đông Dương, yêu cầu xét đến những “*nguyện vọng sâu xa của dân chúng thuộc địa*” và đồng ý tiến hành những công trình lớn để “*làm tiêu tan sự khốn khổ của dân chúng - nguyên nhân của rối loạn*”. Trái lại, Outrey và Taitinger - thuộc phái hữu, bênh vực hành động đàn áp của chính phủ Đông Dương và gán nguyên nhân “*rối loạn*” ở Đông Dương cho Moscow. Cuối cùng, Piétri-Bộ trưởng thuộc địa đưa ra luận điểm chính thức của chính phủ Pháp trong biện pháp giải quyết

khủng hoảng thuộc địa là: "*việc đàn áp là cần thiết, nhưng chỉ là mặt trái của hành động thuộc địa, Pháp phải thay đổi những nguyên tắc về khai hóa văn minh*", tức là phải tính đến yếu tố về phong tục và chủng tộc (38). Viên bộ trưởng này cũng phản đối việc đàn áp và việc biến chủ nghĩa cộng sản thành cái "*bung xung*" của khủng hoảng làm cho chính quyền thuộc địa phải tăng cường lực lượng quân đội và bộ máy chính quyền (39). Thế nhưng, tiếng nói của nghị viện chẳng có ý nghĩa gì vì phái hữu đang nắm chính quyền ở Pháp. Một Ủy ban điều tra thuộc địa do nghị viện cử ra đã bị chính quốc dẹp bỏ làm cho vấn đề "*rối loạn*" ở thuộc địa chỉ còn được giải quyết bằng đàn áp là chính. Piétri đưa ra 6 điểm để "*cải thiện tình hình*" nhưng lại chỉ những điểm liên quan đến củng cố tính hiệu quả của bộ máy chính quyền thuộc địa là:

*"Đảm bảo việc tiếp xúc chặt chẽ giữa chính quyền thuộc địa với người bản xứ; Nghiêm trị những quá lạm của viên chức bản xứ; Phát triển cơ quan an ninh Trung Kỳ; Yêu cầu Thống đốc, Khâm sứ, Thống sứ kiểm soát chặt hơn đôi với các tỉnh; Buộc chính quyền quân sự và chính quyền dân sự phải liên hệ với nhau một cách chặt chẽ hơn trong việc kiểm soát đôi với việc buôn lậu vũ khí và mọi động tĩnh của những người cầm đầu cộng sản..."* (40).

Sự bất lực của Nghị viện Pháp đã tạo điều kiện để cho Pierre Pasquier được rộng đường thực hiện cái gọi là "*chiến lược thuộc địa mới*" của mình theo ý của phái hữu. Tháng 9-1930, Pierre Pasquier tuyên bố chính thức "*cải cách*" theo "*ba trụ cột*" được nêu ra ở trên. Ở Nam Kỳ, một Hội đồng cải cách được tổ chức ngay với thành phần gồm toàn là các "*thượng lưu trí thức*" thuộc đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu (41).

Tháng 11-1930, Pierre Pasquier về Pháp đệ trình Bộ thuộc địa chương trình "*cải cách*" của mình. Ngày 3-12-1930, Hội nghị Cao cấp thuộc địa cho lập ra một tiểu ban, gồm toàn là các cựu toàn quyền Đông Dương: Doumer, Perrier, Sarraut, Fabruy, Lamoureux, Varenne và Klobukowski để xem xét việc "*cải cách*".

Ngày 23-3-1931, khi thấy đã đến lúc phải đẩy nhanh "*cải cách*", Pierre Pasquier gửi cho Bộ thuộc địa một "*Chương trình cải cách đầy đủ*" (42), với lý do được bao biện là:

*... Nếu chỉ hạn chế ở đàn áp thôi thì nước Pháp đã phản bội lại sứ mệnh khai hóa của nó* và: "*Đông Dương phải chịu một cuộc khủng hoảng của tầng trưởng. Sự phát triển về vật chất được khẳng định nhanh chóng trong khi những thiết chế lại chỉ tiến triển một cách chậm chạp. Lỗi là ở chỗ một tầng lớp thượng lưu hạn chế muốn có được tự do về chính trị trong khi dân chúng thì lại vẫn còn rất lạc hậu... Một chính sách mang tính chất phương pháp thì phải xóa bỏ nguyên nhân của những bất bình*" (43).

"*Chương trình cải cách*" này mặc dù được tuyên bố là không gắn với những "*rối loạn*", thực ra lại là những biện pháp nhằm vào cái gọi là "*ổn định trật tự xã hội thuộc địa*" bằng những biện pháp như Pierre Pasquier tóm tắt lại là:

*"Tổ chức chính hành động của chính phủ ở Đông Dương - điều kiện tiên quyết cho tất cả mọi việc thực hiện kiên quyết và có kết; tiếp theo là đáp ứng những yêu sách thuần túy về chính trị có thể có; cải cách về kinh tế và xã hội, có thể đảm bảo cho Đông Dương một sự ổn định lâu dài"* (44).

Thế rồi "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier đã được thực hiện theo hướng được phái hữu bên chính quốc ủng

hộ là tăng cường đàn áp phong trào cách mạng, dùng bàn tay Bảo Đại và bộ máy quan lại Nam triều để "đẹp" phong trào cộng sản và tiến hành những "cải cách" trên mọi phương diện để "xóa bỏ những nguyên nhân của rối loạn" và khắc phục khủng hoảng.

Sau chuyến công du của Bộ trưởng thuộc địa Paul Reynaud, vào tháng 11-1931, việc "cải cách" của Pierre Pasquier được triển khai một cách khẩn trương hơn, với sự hỗ trợ của chính quốc. Ngày 8-4-1932, chính phủ Pháp ra đạo luật cho Đông Dương vay 250 triệu để "khuyến khích và tăng cường đầu tư của chính quốc vào Đông Dương, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và cao

su" và cho phép chính phủ Đông Dương bảo lãnh cho những khoản vay ngắn hạn của các nông gia điền chủ với mức tối đa là 100 triệu francs, trong đó, 90 triệu để cho các nhà trồng trọt vay và 80 triệu để bù giá cao su (45). (Tháng 6-1932, một Quỹ bảo trợ nông gia đã được thành lập ở Hà Nội để làm trung gian thực hiện khoản vay này).

Ngày 16-8-1932, chính phủ Pháp đưa Bảo Đại xuống tàu về nước, ngày 8-9-1932, vị vua trẻ về đến Huế để giúp chính phủ thuộc địa triển khai chương trình "cải cách" của Pierre Pasquier trên các lĩnh vực mà trước hết là những "cải cách" về chính trị và bộ máy chính quyền thuộc địa như sẽ được chúng tôi trình bày ở bài viết khác.

## CHÚ THÍCH

(1). Henry Claude: *Cuộc khủng hoảng kinh tế đến Thế giới chiến tranh thứ hai*. Huy Văn dịch, Nha Đại học vụ xuất bản, 1951, tr. 5

(2). Dominique Borne, Henry Dubief: *La crise des années 30 1929-1938*, Nouvelle Histoire de la France contemporaine, Paris 1972, tr. 12.

(3). Nguyễn Anh Thái: *Lịch sử thế giới hiện đại, từ 1917 đến 1945*, Tập 1, Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1995, tr. 117.

(4). Jean Charles Asselin: *Histoire économique de la France du XVIII e siècle à nos jours. 2. De 1919 à la fin des années 1970*, Paris, 1984, tr. 44.

(5). Jean Charles Asselin, sdd, tr. 44.

(6). Học thuyết kinh tế của Johnl Keynes: *Lý thuyết chung về việc làm, lợi ích và tiền tệ* là lý thuyết về sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, với những biện pháp về kinh tế - tài chính nhằm tăng tổng cầu xã hội để kích thích sản xuất và ổn định nền kinh tế. Xem *Đại từ điển kinh tế thị trường*, Hà Nội, 1998, tr. 167-168.

(7). Xem Thuyết giá trị của Malthus trong *Đại Từ điển kinh tế thị trường*, Hà Nội, 1998, tr. 159.

(8). Jean Charles Asselin, sdd, tr. 40.

(9). Dominique Borne, Henri Dubief: Sdd, tr. 104.

(10). Dẫn theo Philippe Franchini: *Sài Gòn 1925-1945 de la "belle colonie" à l'éclosion révolutionnaire ou la fin des Dieux blancs*, Paris, 1992, tr. 68.

(11). Dẫn theo Dominique Borne, Henri Dubief, Sdd, tr. 61.

(12). Charles Robert Ageron: *Françoe coloniale ou Parti colonial?* Presse universitaire de France, Paris, 1978, tr. 253.

(13). Charles Robert Ageron, sdd, tr. 254.

(14). Trong số đó phải kể đến các công trình của: Yves Henri: *Économie agricole de l'Indochine*, 1931; Delamarre: *L'Émigration et l'immigration ouvrière en Indochine*, 1931; Goudal: *Problème du travail en Indochine*, 1931; Paul Bernard: *Le Problème économique indochinois*, 1934; André Dumarest: *La Formation des classes sociales en pays annamites*, 1935; Pierre Gourou: *Les Paysans du Delta tonkinois*, 1936; Paul Bernard: *Nouveaux*

*aspects du problème économique de l'Indochine*, 1937...

(15), (16). Xem Tạ Thị Thúy (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*. Tập VIII (1919-1930), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

(17). Charles Robert Ageron, sdd, tr. 231.

(18). Philippe Franchini: *Les guerres d'Indochine*, Paris, 1988, tr. 138.

(19). Tạ Thị Thúy (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam* Tập VIII (1919-1930), sdd, tr. 46.

(20). Philippe Franchini: *Sài Gòn 1925-1945 de la "belle cononie" à l'écllosion révolutionnaire ou la fin des Dieux blancs*, Paris, 1992, tr. 61.

(21). Charles Robert Ageron, sdd, tr. 231.

(22). Dominique Borne, Henri Dubief, sdd, tr. 69.

(23). Philippe Franchini, sdd, tr. 66.

(24), (25), (26). Joseph Buttinger: *Việt Nam a Dragon embattled*. Tom 1: *From colonialism to the Việt Minh*, London, Paul Mall, 1967, tr. 101, 102, 101.

(27). Patrice Morlat: *Pouvoir et Repression au Việt Nam durant la période coloniale 1911-1940*, Thèse de Doctorat 3e cycle, Université Paris VII, 1985, tr. 366.

(28). Philippe Franchini, sdd, tr. 68.

(29). Patrice Morlat, sdd, tr. 621.

(30). Joseph Buttinger, sdd, tr. 102.

(31). Philippe Franchini, sdd, tr. 137.

(32). Extrêm - Asie - Revue indochinoise illustrée, 1929.

(33). Các Sắc lệnh về: Thành lập Hội đồng lợi ích kinh tế - tài chính các xứ; thành lập Đại hội đồng lợi ích kinh tế - tài chính Đông Dương; Chế độ nhượng đất khẩn hoang ở Đông Dương; Cải tổ Hội đồng chính phủ Đông Dương; Chức năng của Tổng Thư ký Đông Dương. Xem Tạ Thị Thúy (chủ biên), sdd.

(34). Patrice Morlat: *Pouvoir et Repression au Việt Nam durant la période coloniale 1911-1940*, Thèse de Doctorat 3e cycle, Université Paris VII, 1985, tr 366

(35), (36), (37). Patrice Morlat, sdd, tr. 366, 649, 366.

(38). Discour de Piétri à la Chambre 6-6-1930, dẫn theo Patrice Morlat, sdd, tr. 382.

(39), (40). Dẫn theo Patrice Morlat, sdd, tr. 381

(40). Dẫn theo Patrice Morlat, Sdd, tr. 381.

(41). IIA 45/221 (3) Goucoch: *Dân lao khổ (Travailleurs) của Đảng cộng sản (vùng Hậu Giang) số 8 ngày 14-9-1930*.

(42). II A 45/326 Un Programme de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3-1931).

(43). II A 45/326.

(44). II A 45/326.

(45). Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 212.

# VÀI NÉT VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG Ở NAM BỘ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954)

NGUYỄN NGỌC DUNG\*

## 1. Sự thiết lập chính quyền cách mạng ở Nam Bộ

Khi Thế chiến II đi vào hồi kết thúc, ở Đông Dương, Nhật đã hất cẳng Pháp để độc chiếm xứ này nhằm chuẩn bị cho giai đoạn hậu chiến. Trong giai đoạn này, cả hai kẻ thù Nhật - Pháp đều đã suy yếu tương đối. Đảng ta liền nắm thời cơ phát động khởi nghĩa từng phần. Chỉ thị "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" ngày 12-3-1945 của Thường vụ Trung ương Đảng đã khởi đầu những cuộc nổi dậy khởi nghĩa của nhiều địa phương ở Bắc Bộ. Kết quả là một số địa phương đã thiết lập được chính quyền dân chủ nhân dân; từ đó hình thành khu giải phóng ở Việt Bắc. Ở đó, Mặt trận Việt Minh đã đảm đương nhiệm vụ của một chính quyền cách mạng. Khi cuộc tổng khởi nghĩa nổ ra, các địa phương còn lại ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã thừa hưởng "tinh thần và lực lượng" từ các cuộc khởi nghĩa từng phần ở giai đoạn trước, đặc biệt có sự chỉ đạo trực tiếp của trung ương Đảng.

Trong khi đó, tình hình cách mạng ở Nam Bộ còn gặp rất nhiều khó khăn. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (tháng 11-1940),

lực lượng cách mạng tại chỗ bị tổn thất rất lớn, thêm vào đó là sự chia tách lực lượng thành 2 tổ chức Tiên phong và Giải phóng. Trong Đảng bộ Nam Bộ có bộ phận thuộc Xứ ủy Tiên phong, có bộ phận thuộc Xứ ủy Giải phóng, có bộ phận độc lập không thuộc hệ thống nào (1). Số cán bộ chủ chốt của Xứ ủy Giải phóng phần lớn xuất thân từ tầng lớp nông dân, có nhiều kinh nghiệm hoạt động ở vùng nông thôn, số lãnh đạo chủ chốt của tổ chức Tiên phong phần đông xuất thân từ tầng lớp trí thức, tiểu tư sản có kinh nghiệm đấu tranh công khai, bán công khai ở đô thị. Tất cả họ đều là những người cộng sản trung kiên của phong trào cách mạng ở Nam Bộ.

Tuy nhiên sau sự kiện Nhật đảo chính Pháp mùng 9 tháng 3, cả hai Xứ ủy Tiên phong và Giải phóng đều khẩn trương chuẩn bị lực lượng giành chính quyền. Xứ ủy Tiên phong nhận thấy "thời cơ khởi nghĩa sắp đến" và cần phải tập hợp một đạo quân chính trị "phát động phong trào đấu tranh nổi dậy ở Sài Gòn và khắp miền Nam, cho kịp với Cách mạng ở Bắc, Trung chó nhất quyết không được trễ" (2). Đạo quân chính trị ở đây - theo mục tiêu của Xứ

\* TS. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

ủy Tiên phong - là lực lượng quần chúng đông đến hàng chục vạn hoặc hàng triệu người, bao gồm giai cấp công nhân, nông dân, thợ thủ công, viên chức có tinh thần chiến đấu cao. Sài Gòn được coi là trung tâm cuộc khởi nghĩa giành chính quyền, từ đó phong trào cách mạng lan tỏa khắp các tỉnh thành Nam Bộ.

Tổ chức Thanh niên Tiên phong là lực lượng chính trị đông đảo sớm được hình thành. Khi quyền Tổng trưởng Thanh niên - Thể thao Đông Dương của Nhật - Ida mời bác sỹ Phạm Ngọc Thạch và một nhóm trí thức đứng ra thành lập một tổ chức thanh niên ở Sài Gòn và Nam Bộ - lợi dụng ý đồ muốn xây dựng một lực lượng hùng hậu tay sai thân Nhật của Ida - Xứ ủy Tiên phong đã bàn bạc với nhóm trí thức trên nhanh chóng công khai tập hợp lực lượng thanh niên, biến thành đạo quân chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Nhờ thế, tổ chức Thanh niên Tiên phong mới ra đời vào ngày 1-6-1945, dưới sự lãnh đạo của một Hội đồng Quản trị đứng đầu là Kha Vạn Cân - Chủ tịch, Huỳnh Kim Hữu - Phó Chủ tịch, Phạm Ngọc Thạch - Thư ký và một số ủy viên khác (3). Hệ thống tổ chức của Thanh niên Tiên phong từ cấp Nam Bộ (trung ương) tới các tỉnh thành, quận huyện, xã, cơ quan, xí nghiệp, trường học, về cơ bản, đều được đề cử sắp xếp theo chỉ đạo của các cấp ủy Đảng; ngoại trừ một số trường hợp kẻ cơ hội chính trị hoặc nội gián của Nhật cài đặt vào làm thủ lĩnh cấp tỉnh hay quận.

Lúc bấy giờ, phong trào công nhân, trí thức ở Sài Gòn phát triển khá mạnh. Cuối tháng 3-1945, Tổng công đoàn Nam Bộ tổ chức hội nghị đại biểu do Hà Huy Giáp chủ trì bầu ra Ban chấp hành mới; đồng thời xây dựng chương trình hành động đón thời cơ khởi nghĩa. Tháng 6-1945, sau ngày

Thanh niên Tiên Phong ra đời, Xứ ủy Tiên Phong và Thành ủy Sài Gòn quyết định sáp nhập các tổ chức trên dưới tên gọi "Thanh niên Tiên Phong - Ban Xí nghiệp, (TNTP-BXN)" và thành lập các nghiệp đoàn cơ sở như Nghiệp đoàn thợ da, Nghiệp đoàn công nhân cơ khí, Nghiệp đoàn hàng hải... Trong vòng ba tháng sau đó, nhiều trụ sở của TNTP-BXN đã xuất hiện công khai nhiều nơi tại Sài Gòn - Chợ Lớn.

Trong lực lượng chính trị của Đảng ở Nam Bộ, bên cạnh thành phần thanh niên, công nhân, trí thức còn phải kể đến đội ngũ đông đảo giai cấp nông dân tham gia các tổ chức Việt Minh ở địa phương. Hầu hết các cơ sở Đảng ở nông thôn đã được phục hồi và phát triển mạnh trở lại kể từ Khởi nghĩa Nam Kỳ. Công tác binh vận được cả Xứ ủy Tiên phong và Giải phóng khẩn trương xúc tiến. Đối tượng binh vận là các sắc lính bảo an, cảnh sát người Việt trong quân đội Pháp và Nhật. Theo sử gia Trần Văn Giàu "*Chưa bao giờ ở Sài Gòn, ở Nam Bộ có một lực lượng công nhân, nông dân và lực lượng thanh niên cách mạng lớn mạnh như vậy... Đảng Cộng sản thực sự trở thành lực lượng có tổ chức mạnh hơn các đảng phái khác cộng lại*" (4).

Trong quá trình chuẩn bị lực lượng giai đoạn tiền khởi nghĩa, hai Xứ ủy Tiên phong và Giải phóng ở các cấp từ đầu não đến cơ sở đều có sự đoàn kết, hợp tác. Tuy nhiên, tình hình tồn tại song song hai hệ thống đã gây ra những khó khăn nhất định cho cách mạng Nam Bộ. Xứ ủy Tiên phong và Xứ ủy Giải phóng đã mấy lần gặp gỡ để bàn việc thống nhất tổ chức và hoạt động nhưng không đạt kết quả. Tháng 7-1945, Ban thường vụ Trung ương Đảng cử Bùi Lâm vào truyền đạt ý kiến của Trung ương nhằm thống nhất Đảng bộ Nam Kỳ. Do không lập được một Xứ ủy thống nhất, Bùi

Lâm đề nghị lập ra “Ban hành động thống nhất” do ông làm trưởng ban, mỗi Xứ ủy cử hai đại diện tham gia nhằm phối hợp hành động chuẩn bị tiến hành khởi nghĩa khi thời cơ đến (5).

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh (13-8-1945), mặc dù không nhận được chỉ thị từ Trung ương, ngày 15-8-1945 Xứ ủy Tiền phong vẫn chủ động thành lập “Ủy ban khởi nghĩa”. Đêm 16 - rạng sáng 17-8-1945, Xứ ủy Tiền phong bắt đầu họp “Hội nghị mở rộng” tại chợ Đệm để bàn về tổng khởi nghĩa. Trong hội nghị có những ý kiến dấn dọ về tình hình thế giới, tình hình trong nước, so sánh lực lượng ta - địch, bài học về khởi nghĩa Nam Kỳ; từ đó Xứ ủy cân nhắc có dùng hình thức tổng khởi nghĩa hay không, hoặc xác định thời điểm tổng khởi nghĩa toàn Nam Bộ khi nào. Sáng ngày 20-8-1945 Xứ ủy Tiền phong mới nhận được tin khởi nghĩa thành công ở Hà Nội. Sáng hôm sau, Xứ ủy triệu tập Hội nghị chợ Đệm lần hai, thận trọng chọn Tân An làm nơi khởi nghĩa thí điểm, để phòng sự can thiệp của quân Nhật đàn áp phong trào cách mạng; nếu Tân An thành công sẽ tiến hành khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh.

Theo kế hoạch, cuộc khởi nghĩa ở Tân An nổ ra trong đêm 22-8 ở thị xã, sau đó xuống các địa phương. Nhưng tình thế diễn biến cho thấy lực lượng thân Nhật có thể tổ chức cướp chính quyền trước. Ủy ban khởi nghĩa Tân An quyết định ra tay tổ chức khởi nghĩa ngay buổi chiều 22-8. Trước sức mạnh áp đảo của quân chúng, quân Nhật và bọn tay sai thân Nhật không dám chống cự, chính quyền cách mạng tỉnh Tân An được thành lập.

Sau cuộc khởi nghĩa Tân An thành công, Xứ ủy Tiền phong đã triệu tập Hội nghị chợ Đệm lần thứ ba vào sáng 23-8 quyết định thời điểm khởi nghĩa ở Sài Gòn. Trong thời

gian Thường vụ Xứ ủy Tiền phong họp tại chợ Đệm, các tỉnh thành khắp Nam bộ đều khẩn trương thành lập “Ủy ban khởi nghĩa” các cấp và xúc tiến công tác tổng khởi nghĩa giành chính quyền .

Vào hồi 18 giờ ngày 24-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa Nam Bộ phát lệnh khởi nghĩa theo kế hoạch thống nhất trước đó. Đến nửa đêm 24-8, hàng trăm ngàn quần chúng vũ trang bằng giáo mác, gậy gộc từ ngoại ô các vùng Bà Điểm, Hóc Môn, Bình Đông, Bình Chánh, chợ Đệm...; từ các tỉnh lân cận đã tiến vào trung tâm Sài Gòn, giương cao cờ đỏ búa liềm, hô vang khẩu hiệu ủng hộ Việt Minh. Trưa ngày 25-8-1945, Ủy ban hành chánh Nam Bộ lâm thời được thành lập gồm 9 ủy viên do đồng chí Trần Văn Giàu làm Chủ tịch (6).

Đồng thời, các địa phương khác cũng phát động quần chúng nhất tề nổi dậy giành chính quyền về tay cách mạng. Chỉ trong mấy ngày từ 25 - 28/8/1945, hai mươi tỉnh thành Nam Bộ đã thiết lập được chính quyền cách mạng. Hà Tiên là địa phương giành được chính quyền sau cùng (7). Mặc dù trong những ngày đó, bọn cầm đầu thân Nhật trong giáo phái Cao Đài đã tập hợp hàng vạn tín đồ chống lại quần chúng cách mạng; nhóm Quốc Dân đảng người Hoa đã chi phối được 5 vạn phần tử quá khích (8). Đó là chưa kể một số lực lượng chính trị cơ hội khác như Cao Đài, Hoà Hảo, Bình Xuyên đã làm phức tạp thêm quá trình thiết lập chính quyền cách mạng các cấp cơ sở.

Như vậy ở Nam Bộ, mặc dù cao trào kháng Nhật cứu nước diễn ra muộn hơn so với cả nước (từ tháng 6-1945) để sau đó bước ngay vào giai đoạn tổng khởi nghĩa giành chính quyền; song, nhờ công tác củng cố và phát triển kịp thời các cơ sở Đảng, mặt trận Việt Minh, các đoàn thể cách

mạng, đặc biệt là công tác xây dựng lực lượng Thanh niên Tiền phong, cuộc tổng khởi nghĩa ở Nam Bộ đã thành công trọn vẹn.

## 2. Công tác xây dựng chính quyền cách mạng ở Nam Bộ thời kỳ từ tháng 9/1945 - 1947

Ngày 2-9-1945, Hồ Chủ tịch đã đọc bản “Tuyên ngôn độc lập”, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công - nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Ở miền Bắc và miền Trung, chính quyền dân chủ nhân dân đã được thiết lập khá nhanh chóng. Nhưng ở Nam Bộ, điều kiện xây dựng chính quyền cách mạng lúc bấy giờ rất khó khăn, phức tạp. Bởi vì Nam Bộ là mục tiêu tái chiếm đầu tiên của thực dân Pháp, tạo bàn đạp sau đó tái chiếm toàn bộ Đông Dương. Leclerc - tư lệnh lực lượng viễn chinh Pháp ở Đông Dương đã lên kế hoạch bình định Nam Bộ trong vòng 18 tháng. Vì thế, chính quyền cách mạng ở đây chưa tròn một tháng tuổi đã phải đối mặt với một kẻ thù hung bạo và nham hiểm. Ngày 23-9-1945, toàn Nam Bộ đứng lên kháng chiến chống lại cuộc xâm lược của đội quân viễn chinh Pháp. Tương quan lực lượng quá chênh lệch giữa một bên chủ yếu là gây tầm vông, giáo mác; bên kia là đội quân tinh nhuệ, vũ khí hiện đại cùng với sự giúp đỡ của 20 ngàn quân Anh và sự hiện diện của 40 ngàn quân Nhật. Để hiểu được công tác xây dựng chính quyền cách mạng Nam Bộ trong giai đoạn này thì phải bắt đầu từ công tác xây dựng Đảng.

- *Công tác xây dựng Đảng.* Như một quy luật, công tác xây dựng chính quyền cách mạng bắt buộc phải xuất phát từ công tác xây dựng Đảng. Sau khi chính quyền cách mạng ở Nam Bộ được thiết lập, cuối tháng 8-1945, Trung ương Đảng phái hai cán bộ cao cấp là Hoàng Quốc Việt và Cao Hồng

Lãnh vào giúp Xứ ủy và Ủy ban Hành chánh Lâm thời Nam bộ kiện toàn công tác tổ chức. Tối ngày 7-9-1945 tại trụ sở Tổng Công đoàn Nam Bộ (số 72, đường La Grandiere), hai cán bộ trên đã thay mặt Trung ương Đảng chủ trì một hội nghị gồm có đại biểu các đoàn thể của Xứ ủy Tiền phong và Xứ ủy Giải phóng tham dự. Sau năm giờ thảo luận, các đại biểu quyết định dẹp bỏ những hiểu lầm, nghi kỵ, thống nhất các đoàn thể của hai Xứ ủy trong “Ủy ban Việt Minh Nam Bộ”. Tuy nhiên, đây chỉ là bước đầu khắc phục tình trạng phân biệt giữa hai Xứ ủy.

Khi Nam Bộ bước vào cuộc kháng chiến (23-9-1945), vấn đề chấm dứt tình trạng tồn tại hai Xứ ủy trong phong trào cách mạng Nam Bộ đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết. Ngày 15-10-1945, các cán bộ chủ chốt của hai Xứ ủy cùng một số đảng viên mới từ Côn Đảo trở về đã họp tại cầu Vỹ (Mỹ Tho), nhất trí cử ra “Xứ ủy Lâm thời” 11 ủy viên, gồm: Tôn Đức Thắng (Bí thư Xứ ủy), Lê Duẩn, Phạm Hùng, Ung Văn Khiêm, Hà Huy Giáp, Trần Ngọc Danh, Lê Văn Sỹ, Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Văn Kinh, Hoàng Dư Khương, Nguyễn Thị Thập.

Mười ngày sau, 25-10-1945, Xứ ủy Lâm thời triệu tập hội nghị mở rộng tại Thiên Hộ (Mỹ Tho), có sự tham dự của Hoàng Quốc Việt, ủy viên thường vụ Trung ương. Trong hội nghị này, theo đề nghị của đồng chí Tôn Đức Thắng, hội nghị cử đồng chí Lê Duẩn làm Bí thư Xứ ủy Lâm thời, cử đồng chí Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ thay đồng chí Trần Văn Giàu ra nhận công tác tại Trung ương.

Từ sau Hiệp định sơ bộ (6-3-1946), công tác kiện toàn tổ chức Đảng ở Sài Gòn, Gia Định và các địa phương khác tiếp tục diễn ra. Tại Sài Gòn, tháng 5-1946, đồng chí Nguyễn Văn Cúc (Mười Cúc - Nguyễn Văn

Linh) xứ ủy viên, đã chủ trì hội nghị đại diện hai tổ chức là Thành bộ Việt Minh Sài Gòn và Ủy ban Việt Minh Chợ Lớn để lập ra “Thành ủy Lâm thời” do Trịnh Đình Trọng làm Bí thư; đến cuối năm 1946, Thành ủy Lâm thời được bổ sung một số thành viên mới (9).

Tại tỉnh Gia Định, hai tỉnh ủy Tiền phong và Giải phóng đã tổ chức hội nghị hiệp nhất vào tháng 10-1946 tại Tân Thới hiệp (Gò Vấp), dưới sự chủ trì của Lê Minh Định - đại diện khu ủy khu Bảy; bầu ra “Tỉnh ủy Thống nhất Lâm thời” gồm 11 thành viên đứng đầu là Trần Văn Thời (Bí thư), sau thay bằng Phạm Văn Chiêu. Còn ở các tỉnh khác của Nam Bộ, hội nghị cấp ủy mở rộng, hoặc hội nghị đảng viên - có hoặc không có đại diện Xứ ủy, Liên tỉnh ủy chủ trì - lần lượt cử ra Tỉnh ủy; Tỉnh ủy cử ra Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban Việt minh tỉnh. Từ đó các tỉnh gấp rút tổ chức xây dựng hệ thống đảng - chính quyền - mặt trận - đoàn thể xuống cơ sở.

Sau hội nghị của các tỉnh ủy, liên tỉnh ủy, khu ủy, vào tháng 11-1946, Hội nghị Xứ ủy mở rộng đã được triệu tập tại chiến khu Đồng Tháp Mười. Hội nghị thảo luận và ra nghị quyết củng cố, bổ sung Xứ ủy Lâm thời mới Nam Bộ, gồm các đồng chí Phạm Hùng (Bí thư), Hà Huy Giáp, Ung Văn Khiêm, Nguyễn Văn Cúc, Trần Văn Trà, Nguyễn Đức Thuận, Phan Trọng Tuệ, Nguyễn Văn Kính (thường trực Xứ ủy), Hoàng Du Khương, Nguyễn Văn Tiếp. Hội nghị cũng ra nghị quyết củng cố các Liên tỉnh ủy miền Đông, miền Trung và miền Tây Nam Bộ. Nguyễn Đức Thuận được chỉ định làm Bí thư Liên tỉnh ủy miền Đông; Nguyễn Văn Cúc được phân công phụ trách Sài Gòn - Gia Định.

Hội nghị Xứ ủy tháng 11-1946 có tầm quan trọng đặc biệt, vì đã tăng cường tính

thống nhất trong Đảng từ cấp Nam Bộ (Xứ) đến các cấp cơ sở bên dưới; đó là kết quả của một quá trình đấu tranh khá cam go phức tạp trong nội bộ Đảng để đạt tới sự thống nhất trong chỉ đạo cách mạng ở Nam Bộ.

- *Công tác xây dựng chính quyền.* Sự kiện toàn các cấp ủy Đảng luôn gắn liền với việc sắp xếp nhân sự trong các cấp chính quyền cách mạng Nam Bộ. Do những điều kiện lịch sử đặc biệt, hệ thống chính quyền cách mạng Nam Bộ đã ra đời trên cơ sở liên minh giai cấp và các lực lượng chính trị khác nhau; nhất là cấp chính quyền từ tỉnh thành trở xuống đến cơ sở.

Ngày 10-9-1945, Ủy ban Hành chính Lâm thời Nam Bộ đã được cải tổ thành “Ủy ban Nhân dân Nam Bộ” gồm 13 thành viên do Luật sư Tiến sĩ Phạm Văn Bạch làm Chủ tịch, Bí thư Xứ ủy Trần Văn Giàu làm Phó Chủ tịch kiêm Ủy trưởng quân sự. Bên cạnh Ủy ban Nhân dân Nam Bộ còn có ban cố vấn gồm 50 nhân sĩ trí thức do bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng làm trưởng ban (10).

Ngày 25-11-1945 Trung ương Đảng ra chỉ thị “Kháng chiến, kiến quốc”, nêu rõ nhiệm vụ của Nam Bộ là phong tỏa kinh tế, chính trị những thành phố đã lọt vào tay địch, kết hợp tiến công quân sự với chiến tranh du kích một cách triệt để. Thực hiện chủ trương trên, Nam Bộ được chia thành 3 khu: khu Bảy, khu Tám và khu Chín.

- *Chiến khu Bảy* gồm Sài Gòn - Chợ lớn và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, có căn cứ địa Lạc An (Tân Uyên, Biên Hòa), do Nguyễn Bình làm khu Bộ trưởng, Dương Văn Dương làm khu bộ phó.

- *Chiến khu Tám* gồm 5 tỉnh miền Trung Nam Bộ (Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Sa - đéc) có căn cứ Đồng Tháp Mười, do Đào Văn Trường làm khu Bộ trưởng, Trương Văn Giàu làm khu bộ phó.

- *Chiến khu Chín* gồm 9 tỉnh miền Tây Nam Bộ (Vĩnh Long, Trà Vinh, Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên) có chiến khu U Minh, do Vũ Đức làm khu Bộ trưởng, Nguyễn Ngọc Bích làm khu bộ phó.

Đây là hình thức *chính quyền quân sự hóa*, thường được gọi là các cấp quân - dân - chính. Việc áp dụng mô hình chính quyền như thế, là phù hợp với yêu cầu tổ chức cuộc kháng chiến chống Pháp bấy giờ. Cho nên sau này, Ủy ban Nhân dân Nam Bộ được đổi thành Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ (còn gọi là Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ) theo Sắc lệnh số 91/SL do Hồ Chủ tịch ký ngày 1-10-1947.

Trong Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ bấy giờ, có nhiều thành viên thuộc đảng phái khác nhau như Nguyễn Bình (Quốc dân đảng), Kha Vạn Cân (tư sản), Huỳnh Phú Sổ (Hoà Hảo), Trần Bửu Kiếm (Đảng Dân chủ). Ngoài bộ máy hành chính đầu não trên, các cơ quan cấp Nam Bộ cũng được thiết lập như các Sở Tư pháp, Sở Kinh tế, Sở Thông tin, Sở Canh nông, Sở Thương binh xã hội, Đài phát thanh tiếng nói Nam bộ kháng chiến... Nhiều cán bộ ban ngành các cấp của chính quyền cách mạng từng làm công chức cho Pháp.

Là một chính quyền dân chủ nhân dân, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ đã đứng ra tổ chức bầu hội đồng nhân dân các cấp; hội đồng nhân dân cử ra ủy ban hành chính kháng chiến cấp tương đương. Tuy nhiên giai đoạn này, công tác xây dựng chính quyền cách mạng gặp khá nhiều khó khăn, do kế hoạch tái chiếm Nam Bộ của thực dân Pháp đã biến Nam Bộ những năm từ 1945-1947 thành chiến trường chính, tập trung phần lớn binh lực địch.

Trước những hoạt động ruồng bỏ ác liệt của kẻ thù, một bộ phận khá lớn lực lượng kháng chiến Nam Bộ thời kỳ này bị tan rã. Như bản báo cáo "Tình hình quân khu 7 từ 25-8-1945 đến 6-1949" cho thấy: "*một điều đặc biệt là sau khi cướp chính quyền, có chỗ chính quyền không trao hẳn cho một đoàn thể nhân dân hay đoàn thể cách mạng chân chính; có khi vì tình trạng đặc biệt của tỉnh ấy để cho một quan lại cũ giữ chức quyền chủ tịch, có khi lại là một tín đồ Cao Đài. Vì thế ở tỉnh Bà Rịa có trường hợp Lê Văn Huệ, công chức Pháp cũ đã leo vào hàng ngũ cách mạng và leo lên chức Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh, tiếp tục ngấm ngâm làm tay sai cho giặc*" (11). Sự phân hoá, thậm chí tan rã của chính quyền cách mạng ở một số địa phương Nam Bộ thời kỳ 1945-1947 đặt ra nhiệm vụ trọng tâm cho Xứ ủy là phải củng cố vai trò công - nông và sự lãnh đạo của Đảng ở các cấp. Cho nên, nhiệm vụ xây dựng chính quyền cách mạng ở Nam Bộ giai đoạn này, trước hết là đảm bảo xây dựng một chính quyền cách mạng tiêu biểu cho mặt trận Dân tộc thống nhất, trong đó, liên minh công-nông là nòng cốt dưới sự lãnh đạo của Đảng.

### **3. Công tác xây dựng chính quyền cách mạng ở Nam Bộ thời kỳ 1947 - 1950**

Sau năm 1947, mặc dù chiến trường chính của địch chuyển ra Bắc Bộ nhưng địch vẫn chủ trương biến Nam Bộ thành hậu phương chiến lược của chúng nhằm cung cấp nhân lực, vật lực, tài lực cho chiến trường Bắc Bộ. Hơn nữa ở Nam Bộ, do những điều kiện lịch sử mà hình thành nhiều tôn giáo, đảng phái - những lực lượng bị thực dân Pháp triệt để lợi dụng để chống phá cách mạng. Bên cạnh đó, chính sách "chia để trị" được thực dân Pháp thực

thi triệt để trong suốt giai đoạn kháng chiến.

Đến năm 1949, sau sự sụp đổ của một loạt các chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thịnh, Lê Văn Hoạch, Nguyễn Văn Xuân, thực dân Pháp đã nặn ra cái gọi là “Mặt trận quốc gia” gồm các phần tử tôn giáo phản động, trí thức tư sản bán nước, bọn đầu cơ chính trị nhằm tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam (12). Ngoài ra, thực dân Pháp còn tiếp tục vũ trang cho người Khmer ở Sóc Trăng, Bạc Liêu để chống phá chính quyền cách mạng, gây ra nhiều cuộc tàn sát người Việt ở các địa phương trên, nhằm khơi sâu thêm mâu thuẫn sắc tộc.

Để chống lại những thủ đoạn chính trị nham hiểm của địch, Xứ uỷ đã tích cực củng cố Mặt trận đoàn kết dân tộc và các đoàn thể cứu quốc. Đầu năm 1947, Mặt trận Việt Minh Nam Bộ ra đời do Hà Huy Giáp, đảng viên cộng sản làm Chủ nhiệm, Vương Văn Lễ (Đảng Dân chủ) làm Phó Chủ nhiệm, Trần Bạch Đằng làm Tổng thư ký. Tháng 12-1947, Đại hội đại biểu Xứ Đảng bộ Nam Bộ lần thứ nhất tổ chức tại hành dinh của Bộ chỉ huy quân sự khu Tám ở Nhơn Linh, Mộc Hóa (Long An ngày nay) đã ra nghị quyết lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, trong đó có nội dung xây dựng chính quyền kháng chiến theo phương châm “bên dưới thật kiên định, mạnh, bên trên thật tiêu biểu” (13).

Trong những thử thách ác liệt và phi thường như vậy, công tác xây dựng chính quyền cách mạng ở Nam Bộ vẫn được xúc tiến, phù hợp với từng bước đi lên của cuộc kháng chiến trên phạm vi toàn quốc. Từ năm 1947 trở đi, hệ thống chính quyền cách mạng ở Nam Bộ đã có bước trưởng thành quan trọng. Các phần tử phá hoại đã dần dần bị loại ra khỏi hệ thống chuyên chính. Chính quyền cách mạng đã thực sự

trở thành một chính quyền kháng chiến, một công cụ sắc bén của nhân dân đấu tranh chống lại cuộc bình định Nam Kỳ của thực dân Pháp.

Vùng tự do là thành tựu nổi bật của cuộc đấu tranh và xây dựng chính quyền cách mạng ở Nam Bộ, bao gồm Đồng Tháp Mười, khu Chín, Tây Ninh, Thủ Biên, nơi nhân dân ta xây dựng chế độ mới trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội. Đặc biệt là Đồng Tháp Mười, U Minh đã trở thành vùng tự do của ta trong suốt những năm kháng chiến. Đó là “Việt Bắc của Nam Bộ”, nơi đặt các cơ quan chỉ huy từ cấp miền, khu, tỉnh, Đài phát thanh Nam Bộ, công xưởng, bệnh viện.

Ngoài vùng tự do, hệ thống chính quyền của ta cắm chân ở khắp các vùng bị tạm chiếm, khu du kích, từng bước lấn át chính quyền xã tề của địch. Đầu năm 1949, toàn Nam Bộ có 1042 xã thì chính quyền nhân dân đã làm chủ 649 xã (14). Tuy tình hình cụ thể mà một số địa phương có lực lượng cách mạng lớn mạnh đã thành lập “Ủy ban Kháng chiến Hành chính xã” hoặc “Ủy ban Quân - dân - chính”. Rõ ràng, hệ thống chính quyền nhân dân ở Nam Bộ đã được tổ chức theo nhiều hình thức, phù hợp với điều kiện chiến tranh du kích và xây dựng căn cứ địa kháng chiến. Dưới đây là bản tổng kết tình hình đấu tranh xây dựng chính quyền cấp xã ở 17 tỉnh Nam Bộ trong năm 1949 (số liệu đã qua xử lý) (xem bảng 1).

Những điều kiện đặc thù của cách mạng Nam Bộ đã ảnh hưởng tới cơ cấu, thành phần trong bộ máy chính quyền ở đây. Theo nhận xét của Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ, “*khái quát thì thành phần (của chính quyền các cấp - TG) bao gồm các tầng lớp nhân dân, đảng phái, biểu lộ tính chất quốc dân liên hiệp*” (15). Chính quyền từ

Bảng 1: Tình hình đấu tranh xây dựng chính quyền cấp xã ở 17 tỉnh Nam Bộ năm 1949

STT	Tên tỉnh	Tổng số xã	Số xã ta kiểm soát hoàn toàn	Số xã ta kiểm soát bán phần	Số xã ta và địch tranh chấp	Số xã ta lập được Ủy ban KHHC
1	Biên Hoà	102	37	16	26	79
2	Bạc Liêu	35	28	1	6	35
3	Bến Tre	135	45	9	85	135
4	Cần Thơ	47	14	18	15	47
5	Chợ Lớn	88	22	5	61	78
6	Gia Định	89	20	50	19	89
7	Gò Công	31				30
8	Hà Tiên	12	10	1	1	12
9	Long Châu Tiền	39	11	7	21	29
10	Long Châu Hậu	54	11	4	11	30
11	Mỹ Tho	97	24	12	59	95
12	Rạch Giá	47	42	3	2	47
13	Sa Đéc	66	20	22		66
14	Sóc Trăng	60	23	6	31	32
15	Trà Vinh	49	21	12	15	49
16	Tây Ninh	36	11	10	15	27
17	Vĩnh Long	69	29	17	17	63

Nguồn: "Tình hình Nam Bộ 1949". Báo cáo của đồng chí Nguyễn Văn Bạch, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ. Hồ sơ số 40, Phòng Khoa học - Công nghệ Quân khu 7.

cấp miền (cấp Nam Bộ) tỉnh, huyện, chưa được kiện toàn, cơ cấu thành phần còn chưa hợp lý. Riêng Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, mặc dù đã được cải tổ nhưng đến năm 1949 vẫn có cơ cấu gồm 7 ủy viên và 5 cố vấn, thành phần toàn trí thức và tư sản (16).

Ở cấp tỉnh, Ủy ban Kháng chiến Hành chính do quân - dân - chính bầu. Trong số 70 ủy viên cấp tỉnh chỉ có 5 công nhân và 2 nông dân; số còn lại là điền chủ, tư sản (17).

Ở cấp huyện, theo báo cáo của 10 tỉnh Nam bộ, trong số 196 ủy viên kháng chiến hành chính huyện có 25 công nhân, 50 nông dân, 6 địa chủ và 115 trí thức (18).

Ở cấp xã, số bản cố nông tham gia chính quyền rất ít; phần nhiều là trung nông, phú nông, địa chủ. Trong số 165 ủy viên kháng chiến hành chính của Bạc Liêu chỉ có 34 công nhân, 3 nông dân, còn lại là 45 điền chủ, 86 tiểu tư sản (19). *Rõ ràng trong*

*bộ máy chính quyền cách mạng từ cấp Nam bộ đến cấp xã, công-nông không phải là thành phần nòng cốt.* Nhưng tại sao bộ máy chính quyền nòng cốt phi công nông vẫn đi theo quỹ đạo dân chủ phục vụ kháng chiến? Ở đây, yếu tố quyết định chính là Đảng ta - nhân tố đại diện không chỉ quyền lợi giai cấp mà còn là quyền lợi dân tộc. Hoàn toàn có cơ sở để nói rằng: sự nghiệp xây dựng chính quyền cách mạng ở Nam Bộ giai đoạn 1947-1950 cung cấp kinh nghiệm tuyệt vời về mối quan hệ giữa Đảng và chính quyền.

#### 4. Công tác xây dựng chính quyền cách mạng ở Nam Bộ, giai đoạn 1950 - 1954

Kể từ chiến dịch Biên giới Thu - Đông 1950, cuộc kháng chiến của ta đã chuyển sang giai đoạn phản công chiến lược địch trên chiến trường Bắc Bộ. Nhưng ở Nam Bộ những năm này, lợi dụng một số yếu kém của lực lượng kháng chiến, thực dân Pháp

đẩy mạnh thủ đoạn chia cắt, lấn chiếm, gây cho Nam Bộ nhiều khó khăn.

Tháng 9-1949, đoàn cán bộ Đảng, chính phủ, quân đội do đồng chí Lê Đức Thọ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng dẫn đầu cùng Phạm Ngọc Thạch, Thứ trưởng Phủ chủ tịch (danh nghĩa trưởng phái đoàn Chính phủ), Dương Quốc Chính (Lê Hiến Mai), Thiếu tướng, đại diện Bộ Quốc phòng và khoảng 30 cán bộ chính trị, quân sự cao cấp nữa đã tới được căn cứ địa Xứ ủy ở Đồng Tháp Mười.

Sự tăng viện cán bộ từ Trung ương đã góp phần củng cố và phát triển hệ thống Đảng và chính quyền cách mạng Nam Bộ trong giai đoạn này. Công tác Đảng, chính quyền và quân đội đi vào nề nếp, quy củ. Xứ ủy đã xây dựng trường Đảng mang tên Trường Chinh để trang bị lý luận, đường lối chủ trương của Đảng cho đội ngũ cán bộ cốt cán của Nam Bộ từ cấp khu ủy, tỉnh ủy, ban ngành cấp Nam Bộ, cán bộ chỉ huy cấp tiểu đoàn trở lên.

Trước tình hình trong nước và thế giới đang có lợi cho ta, và trước yêu cầu nhiệm vụ mới của cuộc kháng chiến, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã triệu tập “Đại hội đại biểu toàn quốc lần II” tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang) từ 11 - 19/2/1951. Đại hội đã đưa ra chủ trương mới là tổ chức các cục Trung ương để chỉ đạo các địa phương xa (20). Tiếp theo Đại hội Đảng lần II, là Đại hội thống nhất mặt trận Việt Minh và hội Liên Việt thành “Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam” (Mặt trận Liên - Việt) nhằm tập hợp mọi đảng phái, đoàn thể, cá nhân tham gia kháng chiến, kiến quốc.

Sau Đại hội Đảng lần II, Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (khóa II) tháng 3-1951 đã quyết định thành lập “Trung ương cục miền Nam” gồm ba ủy viên chính thức (Lê

Đức Thọ, Phạm Hùng, Ung Văn Khiêm) và hai ủy viên dự khuyết (Nguyễn Văn Kính, Hà Huy Giáp). Để thống nhất sự chỉ đạo và tinh giản biên chế, văn phòng Trung ương cục và văn phòng Ủy ban Kháng chiến hợp nhất thành văn phòng Trung ương cục - Ủy ban Nam Bộ. Các ban Tuyên huấn, Tổ chức (Trung ương cục), ban Kinh tế, Tài chính, các sở Thông tin, Giáo dục, Y tế, Công an (Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ) cũng được sắp xếp lại.

Tháng 6-1951, theo chủ trương của Trung ương cục, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ ra nghị định số 252/NĐ-51 tổ chức Nam Bộ thành hai phân liên khu miền Đông và miền Tây - lấy sông Tiền làm gianh giới - điều chỉnh lại địa giới hành chính một số tỉnh nhằm tạo cho mỗi tỉnh có vùng căn cứ địa và hành lang liên hoàn để cơ động lực lượng (21). Phân liên khu miền Đông gồm 5 tỉnh (tức 11 tỉnh cũ)

- Gia Định Ninh (Gia Định, Tây Ninh)
- Thủ Biên (Thủ Dầu Một, Biên Hòa)
- Bà Rịa - Chợ Lớn (Bà Rịa, Chợ Lớn)
- Mỹ Tho (Mỹ Tho, Tân An, Gò Công)
- Long Châu Sa (Long Châu Tiền, Sa Đéc).

Còn Phân liên khu miền Tây gồm 6 tỉnh (tức 9 tỉnh cũ)

- Bến Tre
- Vĩnh Trà (Vĩnh Long, Trà Vinh)
- Cần Thơ (Cần Thơ, một phần Rạch Giá)
- Sóc Trăng
- Bạc Liêu
- Long Châu Hà (Long Châu Hậu, Hà Tiên).

Sự phân định các tỉnh mới thực chất vẫn mang nặng mục tiêu quân sự. Các hệ thống tổ chức Đảng, chính quyền, một lần nữa

phải sắp xếp lại theo mô hình quân - dân - chính. Ở cấp Nam Bộ, Bộ tư lệnh Nam Bộ bị giải thể, chỉ duy trì "Ban nghiên cứu - tổng kết" để giúp Trung ương cục thống nhất chỉ đạo các vấn đề quân sự trên toàn chiến trường; đối với cấp phân liên khu, thì bố trí các chức danh lãnh đạo chủ chốt. Phân liên khu miền Đông do đồng chí Lê Duẩn, sau đồng chí Phạm Hùng phụ trách, Phân liên khu miền Tây do đồng chí Lê Đức Thọ phụ trách, Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn do đồng chí Nguyễn Văn Cúc (Mười Cúc) phụ trách (22).

### **5. Những nhiệm vụ chủ yếu của chính quyền cách mạng ở Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp 1945-1954**

- Về xây dựng lực lượng chính trị. Trong khi bình định Nam Bộ, thực dân Pháp đã thi hành chính sách "chia để trị". Chúng lập ra nhiều đảng phái phản động (Thanh niên Bảo quốc đoàn, Liên hiệp Thanh niên nghĩa dũng, Đại việt Quốc dân đảng, Mặt trận bình dân Nam phần...) để đánh lừa quần chúng và tạo thêm cơ sở xã hội, lôi kéo cán bộ kháng chiến ra đầu thú và làm việc cho Pháp. Thực dân Pháp còn mua chuộc, lôi kéo những nhóm phản động trong Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên, Hoa kiều Quốc dân đảng... Những nhóm này được thực dân Pháp vũ trang, hoặc cất đất lập "vùng tự trị" chống lại công cuộc kháng chiến của ta.

Xây dựng lực lượng chính trị, thực hiện đoàn kết dân tộc lúc này là rất cấp thiết đối với cách mạng Nam Bộ. Đảng ta nhận thức rõ điều ấy nên trong "Thư gửi các đồng chí Nam Bộ" tháng 12-1946, Trung ương Đảng chỉ rõ "... Việc kêu gọi các nhà đại trí thức, điền chủ phải làm ráo riết, nhưng quan trọng nhất là về tôn giáo. Với Công giáo,

Cao Đài, Hòa Hảo cố tìm hết cách để đoàn kết... Cố thắt chặt hàng ngũ với Đảng Dân chủ và các đảng phái..." (23). Theo tinh thần đó, giữa năm 1947, tại Đồng Tháp Mười, đại biểu của 17 đoàn thể, chính đảng, tôn giáo, nhân sĩ yêu nước đã tiến hành hội nghị thành lập ra "Hội Liên Việt Nam Bộ", với tôn chỉ là đoàn kết tập hợp mọi nhóm đảng phái yêu nước, không phân biệt giai cấp, sắc tộc, tôn giáo, xu hướng chính trị, đấu tranh vì một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, phú cường (24).

Song song với việc củng cố mặt trận đoàn kết dân tộc là việc phát triển và củng cố các đoàn thể cứu quốc. Chẳng hạn, ngày 25-11-1946, Tổng công đoàn Nam Bộ được đổi tên thành "Liên hiệp Nghiệp đoàn Nam Bộ" có lực lượng ở cả vùng tự do và vùng tạm chiếm. Đầu năm 1948, số lượng thành viên của tổ chức này ở vùng tự do lên đến 41 ngàn người (25). Hội nông dân cứu quốc Nam Bộ được thành lập ở 19 tỉnh trong tổng số 21 tỉnh thành của Nam Bộ. Đoàn thể phụ nữ cứu quốc ở các vùng tự do cũng phát triển với các phong trào "Hội mẹ chiến sỹ" "Hội chị chiến sỹ" "Hũ gạo kháng chiến"... Trong các vùng tạm chiếm, phụ nữ tham gia đấu tranh chính trị đòi dân sinh dân chủ, chống bắt lính... Năm 1950, Đoàn phụ nữ cứu quốc Nam Bộ đã cùng các đoàn thể phụ nữ khác (Phụ nữ dân chủ, Phụ nữ Công giáo, Phụ nữ Cao Đài...) tiến hành đại hội thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Nam Bộ do Nguyễn Thị Thập làm hội trưởng. Hội Phật giáo cứu quốc ra đời từ cuối năm 1946 tại chiến khu Đồng Tháp Mười, do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm chánh hội trưởng. Trong vùng tự do, Hội Phật giáo cứu quốc đã vận động đồng bào phật tử tham gia sản xuất, tòng quân giết giặc; ở vùng tạm chiếm, Hội vận động tín đồ ủng

hộ thuốc men, tiền bạc cho kháng chiến. Nhiều ngôi chùa trở thành cơ sở cách mạng dùng làm trạm giao liên, che giấu cán bộ, cất chứa vũ khí.

Một số giáo phẩm và đồng bào Công giáo cũng lập ra hai tổ chức là “Thanh niên Công giáo” và “Phụ nữ Công giáo” để tập hợp đông đảo quần chúng đóng góp cho kháng chiến với tinh thần “vì Chúa, vì Tổ quốc”.

- Về xây dựng lực lượng vũ trang. Sau khởi nghĩa thắng lợi ở Nam Bộ, đã xuất hiện nhiều đơn vị bộ đội do Đảng bộ hay chỉ bộ các nơi tổ chức. Tại Sài Gòn đêm ngày 4-9-1945 đã ra mắt “Lực lượng công nhân xung phong Nam Bộ”, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Lưu (chỉ huy trưởng), Từ Văn Ri (chỉ huy phó), Huỳnh Đình Mai (tham mưu trưởng). Ở một số quận hoặc xung quanh Sài Gòn có những đơn vị mang tên địa phương hay tên người chỉ huy như bộ đội Tô Ký, Huỳnh Văn Một, Cao Đức Luốc, bộ đội Trung quận, Huỳnh Văn Nghệ... Đến khi toàn quốc kháng chiến, trên chiến trường Nam Bộ đã hình thành 27 chi đội Vệ quốc đoàn, vài đơn vị tác chiến độc lập và đơn vị Quốc vệ đội (công an vũ trang). Quân số mỗi chi đội rất khác nhau, từ khoảng nửa tiểu đoàn đến gần một trung đoàn, trang bị thiếu thốn và còn thiếu kinh nghiệm tác chiến (26). Trong các năm 1946-1947 còn có 4 đơn vị “Bộ đội hải ngoại” - là những Việt kiều ở Thái Lan, Lào, Campuchia tự nguyện tòng quân về nước chiến đấu.

Theo chủ trương của Xứ ủy, từ tháng 3-1948 các chi đội được sắp xếp, biên chế lên cấp trung đoàn; khu Bảy có 10 trung đoàn và 1 tiểu đoàn cơ động, khu Tám có 6 trung đoàn và 1 tiểu đoàn chủ lực, khu Chín có 6 trung đoàn. Các trung đoàn là *bộ đội tập trung địa phương* ở các tỉnh, nơi mà đơn vị

đó hình thành và tác chiến. Ngoài ra, lực lượng dân quân du kích, dân quân tự vệ cũng được xây dựng ở nhiều nơi. Dưới cấp xã, có một uỷ viên phụ trách quân sự trong Ủy ban Hành chính kháng chiến xã, cùng với Ban chỉ huy xã đội và lực lượng du kích xã. Bên cạnh lực lượng du kích xã còn có lực lượng công an xã, thường chỉ có một vài người. Tính đến cuối năm 1948, tổng số dân quân tự vệ ở Nam Bộ là 270.593 người (27).

Về mặt tổ chức, nhằm tăng cường sự thống nhất trong công tác quân sự, ngày 12-12-1947 Hội nghị liên khu đã quyết định thành lập “Ủy ban Quân sự Nam Bộ” do Nguyễn Thanh Sơn (Nguyễn Văn Tây) phụ trách (28). Nhưng đến tháng 10-1948, Ủy ban quân sự Nam Bộ bị bãi bỏ, thay vào đó là việc thành lập “Bộ tư lệnh Nam Bộ” do Trung tướng Nguyễn Bình làm tư lệnh. Ngày 21-3-1949, Hồ Chủ tịch ký 3 sắc lệnh, chính thức bổ nhiệm Nguyễn Bình làm Tư lệnh, Trần Văn Trà làm Phó tư lệnh, Phạm Ngọc Thuần làm Chính trị viên. Phòng Dân quân Nam Bộ được thành lập do Lê Duẩn trực tiếp làm trưởng phòng. Ở các khu có Ban dân quân; ở các cấp tỉnh, huyện, xã thì bỏ Ủy viên quân sự để thành lập “Tỉnh đội dân quân”, “Huyện đội dân quân” và “Xã đội dân quân” (29). Đến năm 1950, bộ đội chủ lực đầu tiên đã xuất hiện ở Nam Bộ, đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của lực lượng vũ trang cách mạng.

- Về củng cố mở rộng căn cứ địa cách mạng, xây dựng nền kinh tế kháng chiến, thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Trong kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, việc xây dựng căn cứ địa làm chỗ đứng chân an toàn cho cơ quan đầu não kháng chiến, các lực lượng vũ trang và cơ sở hậu cần trở thành một yêu cầu bức thiết. Theo sự chỉ đạo của Trung ương, Xứ ủy Nam Bộ ngay từ đầu cuộc kháng chiến đã chú trọng

xây dựng, củng cố, phát triển ba căn cứ chính là chiến khu Đ ở miền Đông, Đồng Tháp Mười ở miền Trung, căn cứ U Minh ở miền Tây. Trong ba chiến khu trên thì chiến khu Đồng Tháp Mười giữ vai trò đặc biệt quan trọng, được coi là “Thủ đô kháng chiến của Nam Bộ” trong những năm 1946 -1948. Từ năm 1949, cơ quan đầu não kháng chiến Nam Bộ mới chuyển về U Minh để tránh sự càn quét của thực dân Pháp.

Trong điều kiện chiến tranh, chính quyền cách mạng vẫn tập trung xây dựng kinh tế kháng chiến nhằm cung cấp tiền bạc, các nguồn lực vật chất phục vụ kháng chiến; mặt khác, chống lại các âm mưu thủ đoạn của địch nhằm chống phá kinh tế kháng chiến.

Xứ ủy và Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ đã ban hành những chính sách đúng đắn, như tạm cấp cho dân nghèo số ruộng đất tịch thu từ thực dân, địa chủ việt gian; đáp ứng tốt nguyện vọng của nông dân. Ở Đồng Tháp Mười, mỗi hộ dân nghèo được tạm cấp một khoảnh đất khoảng 10 ha để canh tác (30). Từ năm 1950, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ tổ chức “Hội nghị nông dân miền Tây”, chính thức phát động việc tạm cấp đất và cuộc vận động địa chủ hiến đất. Cuộc vận động này kéo dài đến năm 1953. Kết quả đến năm này, nông dân Nam Bộ được chia 460 ngàn ha; qua năm 1954, con số đó là 573.940 cho toàn Nam Bộ (31).

Trong nông nghiệp, thuế và những khoản đóng góp của nông dân được chính quyền phân bổ hợp lý. Các loại thuế gồm: thuế đất, thuế hoa chi, thuế môn bài; sau này thống nhất thu thuế đảm phụ quốc phòng. Để bổ sung cho nguồn thu nhà nước, chính quyền cách mạng còn vận động nhân dân mua công phiếu kháng chiến, vận động người giàu cho nhà nước vay mượn tiền của.

Ngoài việc sản xuất lương thực, chính quyền cách mạng khuyến khích nông dân chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây ăn trái; về thủ công nghiệp, khuyến khích trồng bông, dệt vải, nuôi tằm, làm giấy, nước mắm, tương, chao, sản xuất đường mía...

Thực hiện chủ trương của Đảng, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ đã quyết định thành lập “Ủy ban bao vây kinh tế địch” cấp Nam Bộ và cấp tỉnh; cấm lưu thông hàng hóa giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm. Mặc dù kẻ địch đã thực hiện nhiều thủ đoạn thâm độc nhằm chống phá kinh tế kháng chiến, nhưng nền kinh tế kháng chiến Nam Bộ vẫn trụ vững.

Để đánh phá nền kinh tế kháng chiến Nam Bộ, thực dân Pháp đã ra lệnh không sử dụng tờ bạc 100 đồng Đông Dương Ngân hàng, gọi là đồng IDEO. Ai có loại tiền ấy phải đến ngân hàng đổi. Thủ đoạn của địch làm rối loạn và đình trệ việc giao dịch, mua bán của ta một thời gian. Bấy giờ, Nguyễn Thành Vinh, Ủy viên tài chính của Ủy ban Hành chính Kháng chiến Nam Bộ đã đề nghị giải pháp khẩn cấp, theo đó, ta dùng con dấu của chính quyền tỉnh đóng lên những giấy bạc mà địch không lưu hành trong vùng tạm chiếm nữa để lưu hành trong vùng tự do của ta, cắt đôi tờ giấy bạc để khắc phục tình trạng thiếu tiền lẻ. Đồng thời Sở tài chính Nam Bộ đề nghị Ủy ban Kháng chiến xin phép Trung ương in tiền Việt Nam cho Nam Bộ.

Việc phát hành giấy bạc Nam Bộ đã đảm bảo cho nền kinh tế kháng chiến Nam Bộ vận hành thông suốt. Đến tháng 10-1954, Chính phủ ra sắc lệnh thu hồi tiền Việt Nam Nam Bộ và đổi trả bằng tiền Đông Dương Ngân hàng để đảm bảo quyền lợi của dân. Ngoài nhiệm vụ củng cố bộ máy tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang,

phát triển nền kinh tế kháng chiến, các cấp chính quyền còn chú trọng đến công tác văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục.

Sau Tạm ước 14-9-1946, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ đã quyết định thành lập "Sở Quân Dân y Nam Bộ" và "Phòng y tế" các khu. Bấy giờ Bác sĩ Hồ Văn Huê làm Trưởng phòng quân y khu Bảy kiêm Giám đốc Sở y tế Nam Bộ. Đến tháng 7-1947, Bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng được cử làm Giám đốc Sở Quân Dân y Nam Bộ. Mặc dù trong hoàn cảnh khó khăn của cuộc kháng chiến, hàng trăm bệnh viện, bệnh xá, trạm cứu thương, nhà bảo sanh được xây dựng ở vùng tự do.

Về công tác giáo dục, nhiều lớp bình dân học vụ được mở ra để dạy chữ cho đồng bào. Giai đoạn 1947-1949, phong trào "Diệt dốt" ở Nam Bộ đã xóa mù chữ cho gần 600 ngàn người, đạt 21% số người mù chữ trong độ tuổi từ 16 đến 25 thuộc vùng kháng chiến kiểm soát, mở được 9.400 lớp dự bị bình dân với khoảng 209.700 học viên mãn khóa (32). Chính quyền cách mạng còn mở được một số trường tiểu học, trường thiếu sinh quân, trường trung học nội trú ở khu Tám và khu Chín. Trong giảng dạy, nhà trường luôn gắn liền học tập với lao động (làm ruộng, trồng rau, xây cất trường lớp...) gắn kết giáo dục với dân vận nhằm nâng cao dân trí.

Đến giai đoạn 1950-1954, mặc dù thực dân Pháp mở nhiều đợt càn quét ác liệt, nhưng sự nghiệp phát triển y tế - giáo dục vẫn tiếp tục phát triển. Năm 1954, toàn Nam Bộ có 3 triệu người thoát nạn mù chữ, trong đó có nửa triệu người được học lên các lớp dự bị (khoảng 20 ngàn lớp); về y tế, toàn Nam Bộ có 4.973 bác sĩ, đã tự sản xuất được nhiều loại thuốc trị bệnh, kết hợp Đông - Tây y trong chăm sóc sức khỏe

cán bộ và nhân dân, kiểm soát được dịch bệnh trong vùng giải phóng (33).

Như vậy, hệ thống chính quyền cách mạng ở Nam Bộ trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954 đã dần dần thực hiện hầu hết các chức năng trấn áp quân thù, đoàn kết mọi lực lượng dân tộc yêu nước, quản lý và xây dựng xã hội mới, góp phần to lớn vào sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của toàn dân tộc.

\*

Qua việc trình bày những luận điểm trên, từ các tiếp cận đối chiếu lịch sử, chúng ta có thể đánh giá đúng tầm vóc to lớn của sự nghiệp xây dựng chính quyền cách mạng ở Nam Bộ giai đoạn 1945-1954:

- Sự thiết lập chính quyền cách mạng ở Nam Bộ diễn ra trong bối cảnh lịch sử đầy cam go, thử thách. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (tháng 11-1940) thất bại, phải đến năm 1943 phong trào cách mạng ở Nam Bộ mới được phục hồi, nhưng sau đó lại bị phân hoá thành hai tổ chức là Xứ ủy Tiền phong và Xứ ủy Giải phóng. Ở Nam Bộ không có những cuộc khởi nghĩa từng phần; chỉ có sự phát triển của lực lượng cách mạng và phong trào quần chúng tiến thẳng lên tổng khởi nghĩa.

- Chính quyền cách mạng ở Nam Bộ ra đời trong điều kiện thiếu sự chuẩn bị căn bản về mọi mặt; chưa có chiến khu hoặc vùng giải phóng, chưa xây dựng được lực lượng vũ trang dù chỉ là những đơn vị nhỏ; lực lượng Việt Minh còn mỏng, chưa giữ được vai trò nòng cốt về chính trị và tổ chức ở các cấp chính quyền, vì thế trong giai đoạn đầu, chính quyền cách mạng phải dung nạp cả đại diện của một số tôn giáo, đảng phái khác. Có thể nói, *giai đoạn 1945-1947, trong các cấp chính quyền cách mạng ở Nam Bộ, thành phần nòng cốt phi công*

*nông chiếm ưu thế*. Từ năm 1947 trở đi, hệ thống chính quyền cách mạng ở Nam Bộ mới dần được thanh lọc để đáp ứng những đòi hỏi của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ. Chính quyền cách mạng đã tổ chức, động viên quần chúng tăng gia sản xuất, tự túc ăn mặc, tạm cấp ruộng đất cho nông dân, thực hiện giảm tô, thành lập các hợp tác xã...

- Là một bộ phận khăng khít của chính quyền dân chủ nhân dân trên cả nước, chính quyền cách mạng Nam Bộ đã thực hiện một cách sáng tạo các chức năng cơ bản của nền chuyên chính công - nông. Đó là nhiệm vụ xây dựng củng cố hệ thống chính quyền các cấp dựa trên nền tảng công-nông liên minh, dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, đấu tranh chống mọi âm mưu chia rẽ của kẻ thù. Đó là nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang, hình thành các chiến khu, căn cứ địa, vùng tự do, nơi mà chính quyền

cách mạng đã thực hiện quyền quản lý xã hội của mình trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, y tế và giáo dục. Chính quyền cách mạng đã trở thành một hệ thống từ cấp Nam Bộ đến cấp xã, tồn tại song song và đấu tranh lấn áp chính quyền địch. Có thể cho rằng, chính quyền cách mạng ở Nam Bộ giai đoạn 1945-1954 là một hình thức quá độ sáng tạo của chuyên chính vô sản.

Đến đây, một vấn đề mới lại xuất hiện là, tại sao thời kỳ này, chỉ ở Nam Bộ mới có chính quyền cấp xứ (cấp Nam Bộ), Trung Bộ không có? Có yếu tố "hậu thuộc địa" chăng, hay đơn thuần chỉ là điều kiện xa Trung ương (điều kiện địa lý)? Đặc điểm của chính quyền cách mạng vùng Viễn Đông xa xôi của nước Nga sau cách mạng tháng Mười, có gì tương đồng với đặc điểm của chính quyền cách mạng ở Nam Bộ giai đoạn 1945-1954?... Những câu hỏi đó chúng tôi sẽ có dịp trở lại sau.

## CHÚ THÍCH

(1), (5), (7). Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam bộ kháng chiến. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến* (Phần Mở đầu). Bản nghiệm thu công trình, tháng 8-2005, tr. 83, 95, 110-129.

(2). *Mùa thu rồi, ngày hôm ba...* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996. Tập 1, tr. 326-331.

(3). Bằng Giang. *Sài Gòn cố sự*, tr. 142; trích theo "*Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*" (Phần Mở đầu). Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến, bản nghiệm thu công trình, tháng 8-2005, tr. 89.

(4). Trần Văn Giàu. *Thành công của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*. Tập 3, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 649.

(6). Các ủy viên khác là: Nguyễn Văn Tạo - Ủy trưởng nội vụ, Nguyễn Phi Hoanh - Ủy trưởng tài chính, Phạm Ngọc Thạch - Ủy trưởng ngoại giao, Hoàng Đôn Văn - Ủy trưởng lao động, Dương Bạch Mai - Ủy trưởng Quốc gia tự vệ cuộc, Nguyễn Thanh Sơn (Nguyễn Văn Tây) - Thanh tra chính trị, Ngô Tấn Nhơn - Ủy trưởng kinh tế, Huỳnh Văn Tiểng - Ủy trưởng tuyên truyền và thanh niên.

(8). Tình hình Nam Bộ 1945-1975 (Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ). Hồ sơ số 18, Phòng Khoa học và Công nghệ Quân khu 7, tr. 18.

(9). *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, 1945-1954*, Tập 1 (sơ thảo). Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

(10). Các thành viên của Ủy ban nhân dân Nam bộ gồm: Phạm Văn Bạch - Chủ tịch, Trần Văn Giàu - Phó Chủ tịch kiêm Ủy trưởng quân sự, Nguyễn Văn Tạo - Ủy trưởng nội vụ, Phạm Ngọc Thạch - Ủy trưởng ngoại giao, Ngô Tấn Nhơn - Ủy trưởng kinh tế; 4 ủy trưởng còn lại là: Ung Văn Khiêm, Nguyễn Văn Nghiêm, Từ Bá Đước, Huỳnh Phú Sổ. Xem *Lịch sử Nam bộ kháng chiến Phần thứ nhất, Nam bộ kháng chiến chống Pháp*). Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam bộ kháng chiến, bản nghiệm thu công trình, tháng 8-2005, tr. 9.

(11). Tình hình Nam bộ 1945-1975 (Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ). Hồ sơ số 18, tr. 18. Phòng khoa học - công nghệ Quân khu 7.

(12). Tình hình Nam Bộ năm 1949 (Báo cáo của đồng chí Phạm Văn Bạch, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ) Hồ sơ số 40, tr.17, Phòng Khoa học và Công nghệ Quân khu 7.

(13). Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam bộ kháng chiến. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến* (Phần thứ nhất, *Nam Bộ kháng chiến*). Bản nghiệm thu công trình, tháng 8-2005, tr. 82-90.

(14). *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp 1945-1954*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 376.

(15), (16), (17), (18), (19). *Tình hình Nam Bộ 1949*. Báo cáo của đồng chí Nguyễn Văn Bạch, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ. Hồ sơ số 40, Phòng Khoa học - Công nghệ Quân khu 7.

(20). Điều lệ Đảng Lao động Việt Nam, điều 53. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, tr. 467.

(21), (22). Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến* (Phần thứ nhất, *Nam Bộ kháng chiến chống Pháp*), bản nghiệm thu công trình, tháng 8-2005, tr. 187-188.

(23). *Văn kiện Đảng toàn tập*. Tập 8, tr. 158-163.

(24), (25), (26). Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến* (Phần thứ nhất, *Nam Bộ kháng chiến chống Pháp*), bản nghiệm thu công trình, tháng 8-2005, tr. 91-192, 92, 109.

(27). *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - thắng lợi và bài học*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 138.

(28). Ủy ban Quân sự Nam Bộ gồm các ông: Nguyễn Thanh Sơn, ủy viên Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ, Trưởng ban; Lê Quân, ủy viên dân quân; Phạm Ngọc Thuần, ủy viên chính trị; và 3 vị trưởng khu (xem *Tình hình Nam Bộ 1945-1975*, sdd).

(29), (30), (31). Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến* (Phần thứ nhất, *Nam Bộ kháng chiến chống Pháp*), bản nghiệm thu công trình, tháng 8-2005, tr. 112, 93, 211.

(32), (33). *Giáo dục Nam bộ trong kháng chiến chống Pháp*. Nxb. Trẻ, tr. 53, 219-220.

# BÁC DỊCH TRƯỜNG: QUAN HỆ BUÔN BÁN BIÊN GIỚI LÝ-TỐNG THẾ KỶ XI-XIII

NGUYỄN HỮU TÂM\*

Sau khi tiến hành định đô tại Thăng Long, vương triều Lý đẩy mạnh việc trao đổi buôn bán, đáng chú ý là quan hệ thông thương biên giới giữa triều Lý và triều Tống được tăng cường và phát triển. Quan hệ buôn bán tiêu dùng hàng ngày của nhân dân dọc biên giới cả của hai nước được đẩy mạnh ngay từ những năm đầu thế kỷ XI, các "bác dịch trường" (1) (trung tâm trao đổi (hàng hoá) đã được chính quyền triều Lý và triều Tống mở ra trên đất Việt Nam và Trung Quốc để phục vụ cho nhu cầu trao đổi của các địa phương vùng biên (gọi tắt là biên mậu). Các vua triều Lý đã quy định một số địa điểm giao lưu nhất định, có sự khống chế của nhà nước nhằm hạn chế thương nhân nước ngoài vào sâu nội địa để buôn bán, lại kiêm cả việc do thám tình hình chính trị. Cảng Vân Đồn, vùng quần đảo phía đông bắc Việt Nam có một vị trí địa lý rất thuận lợi cho tàu thuyền qua lại và neo trú, lại nằm trên tuyến hàng hải từ Trung Quốc thông xuống các nước vùng Đông Nam Á được triều Lý chọn làm nơi tập trung thông thương với nước ngoài. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Kỷ Tị, niên hiệu Đại Định (vua Lý Anh Tông) năm thứ 10 (1149), mùa

xuân tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa (Gia Va thuộc Indônêxia), Lộ Lạc, Xiêm La (Thái Lan) vào Hải Đông (vùng đất tỉnh Quảng Ninh ngày nay), xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương" (2). Ngoài các nước vùng Đông Nam Á như Xiêm La (Thái Lan), Trảo Oa (Gia Va)... còn có nhiều nước khác xa xôi hơn tới Vân Đồn trao đổi hàng hoá. Những hiện vật khảo cổ học, trong đó có nhiều đồ gốm sứ phát hiện gần đây tại khu vực cảng Vân Đồn, đã minh chứng cho nhận định trên (3). Việc quy định thương nhân nước ngoài chỉ được buôn bán tại Vân Đồn trang, không những thể hiện ý thức cảnh giác cao của các vua triều Lý trong công cuộc bảo vệ quốc gia vào thế kỷ XI-XIII. Mà hơn nữa, nó còn chỉ rõ phương thức quản lý độc lập, chủ động, chặt chẽ của triều Lý đối với ngoại thương của quốc gia Đại Việt. Điều này chứng tỏ mỗi giao lưu ngoại thương, trong đó giao lưu đường biển của vương triều Lý với các quốc gia vùng Đông Nam Á và các khu vực lân cận phía nam biển Đông, thông qua trung tâm thương cảng Vân Đồn khá phát triển.

\* TS. Viện Sử học

Không những chỉ triều Lý sợ sự xâm nhập quá sâu nội địa, dò la tình hình của các thương nhân ngoại quốc, mà cả triều Tống cũng có chung một tâm trạng như vậy. Vua Lý Thái Tổ khi mới lên ngôi được hai năm, vào tháng 6 năm 1012 cũng đã từng yêu cầu triều Tống cho mở thị trường buôn bán tại Ung Châu (Nam Ninh ngày nay). Nhưng phía triều Tống cho rằng triều Lý thường hay xâm lấn biên cương phía nam của Tống, nên không đồng ý. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* do Lý Đào, người đời Nam Tống biên soạn, chép "Tháng 6, Giáp Tý, niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 5 Tống Chân Tông (năm 1012), Chuyển vận sứ của Lộ Quảng Nam Tây tâu rằng: Lý Công Uẩn ở Giao Châu xin được đưa người và thuyền đến thẳng Ung Châu để buôn bán. Vua (Tống) nói: Dân vùng ven biển luôn sợ Giao Châu xâm lấn, theo Lệnh chỉ trước cho phép lập chợ giao dịch tại Khâm Châu và trấn Như Hồng. Vả lại, vùng ven biển có cửa ải hiểm yếu, nay nếu cho đi sâu vào nội địa, e rằng có điều bất tiện. Lệnh cho bản Ty phải cẩn thận tuân thủ theo quy định cũ" (4). Quy định cũ mà vua Tống Chân Tông nhắc đến, đó chính là Lệnh chỉ cho phép được lập chợ giao dịch (hay thường gọi là Bác dịch trường) tại vùng Khâm Châu và trấn Như Hồng.

Chúng ta cũng cần phải nhắc lại một sự kiện vào trước đời Lý, mà chính sử đời Tống chép có liên quan đến việc xin lập chợ tại Nam Ninh. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* chép: "Tháng 12, Quý Mùi năm thứ 2 niên hiệu Đại Trung Tường Phù (1009), Lê Chí Trung (5) ở Giao Châu sai sứ đến cống, dâng tặng một con tê giác đã được thuần dưỡng. Vua (Tống Chân Tông) cho rằng tê giác không hợp với thổ ngơi, không thể nuôi dưỡng được, muốn từ chối không nhận, nhưng lại lo trái ý của Chí

Trung. Đợi khi sứ giả về nước, mới lệnh cho đem thả vào vùng biển. Chí Trung lại sai sứ đến dâng biểu xin bộ giáp trụ đầy đủ. Ban chiếu chuẩn theo biểu xin. Lại xin được lập chợ giao dịch tại Ung châu, viên Chuyển vận sứ ở đạo đó (Quảng Tây-TG) dâng biểu báo cho vua biết. Vua (Tống Chân Tông) nói: Dân vùng ven biển đã nhiều lần khốn khổ vì giặc xâm lấn của Giao châu, theo trước chỉ cho lập chợ tại Liêm châu và trấn Như Hồng, đại khái đây là nơi hiểm yếu của biên cương. Nay trực tiếp vào tận nội địa, e rằng bất tiện. Ban chiếu xuống: Lệnh cho Đạo đó (Quảng Tây) theo quy chế cũ mà truyền bảo" (6). Thư tịch của Việt Nam cũng chép sự kiện trên và cho biết: Lê Long Đĩnh sai em trai là Lê Minh Sưởng sang sứ, sau khi biểu tê giác trắng, xin Kinh Đại tạng, áo giáp và mũ trụ đều được vua Tống chấp nhận. Sứ giả triều Lý lại xin cho sang mua bán đổi chác với người Tống tại Ung Châu, vua Tống không nghe, chỉ cho mua bán đổi chác ở Liêm Châu và trấn Như Hồng mà thôi (7).

Chính sách của vương triều Tống vào thế kỷ XI-XIII cũng chỉ cho phép thương nhân nước ngoài, đặc biệt là thương nhân Đại Việt được trao đổi hàng hoá tại những địa điểm do triều Tống chỉ định và chịu sự kiểm soát của các cấp chính quyền địa phương. Theo các thư tịch cổ của Việt Nam và Trung Quốc ghi chép: Đương thời (thế kỷ XI đến thế kỷ XIII), đã xuất hiện những trung tâm buôn bán lớn với tên gọi là "Bác dịch trường" dọc biên giới Lý-Tống. Có tới 4 "Bác dịch trường" được lập ra tại trại Vĩnh Bình, châu Tô Mậu, trại Hoàn Sơn, trại Như Hồng ở Khâm Châu (8). Hơn 100 năm trước kể từ năm 1012, khi vua Lý Thái tổ chủ động đặt vấn đề thông thương kinh tế biên giới vào sâu trong nội địa Trung Quốc, không được các vua triều Tống chấp thuận (9). Cho tới những năm cuối thuộc niên

hiệu Chính Hòa (1111-1118) của Tống Huy Tông, sau một thế kỉ tìm hiểu kĩ càng tình hình vùng biên giới Đại Việt, triều Tống đã mở thêm một "Bác dịch trường" buôn bán tại Ung Châu (Nam Ninh)" (10). Khi đó chính quyền triều Tống cho rằng: Giao Chỉ (triều Lý) từ niên hiệu Hi Ninh Tống Thần Tông (1068-1077), không có sinh sự, tha bỏ lệnh cấm buôn bán (11). Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* chép: "Tháng 6, Quý Hợi năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Phong (1079), Tăng BỐ là Chuyển vận sứ của Quảng Nam Tây lộ tâu rằng: "Khâm châu, Liêm châu nên đặt các trạm dịch, làm yên lòng những dân Giao Chỉ đậu thuyền, lập ra Bác dịch trường, giao cho châu giám sát áp tải, tuần kiểm ven biển kiêm quản giữ". Cho y theo (12).

Năm Chính Hoà thứ 8, đời vua Tống Huy Tông (1118), Quan viên Yến (Án) Anh dâng bản Tấu xin vua Tống Huy Tông cử quan viên đặt chợ giao dịch với Giao Chỉ, để nối lỏng lệnh cấm. Yến Anh cho là từ cuối những năm đời vua Tống Thần tông, Giao Chỉ "Hoàn toàn không sinh sự, nên dùng điều tốt để khen thưởng". Vì thế Tống Huy Tông sai Yến Anh kiêm chức Quảng Tây chuyển vận phó sứ, đến châu biên cương sắp đặt việc đó (chỉ việc lập chợ giao dịch - TG). Yến Anh tuân theo ý chỉ của nhà vua thực hiện "thông thương giao dịch, cốt được lòng người Giao Chỉ, không được gây trở ngại, nhanh chóng tâu báo đầy đủ để vua biết". Sau đó Yến Anh còn đợi vài ngày, trước hết truyền bảo cho người Giao Chỉ biết nguyên ủy và không được kinh hãi quá (13).

Như vậy, vào đầu thế kỷ XII, vùng biên giới Việt - Trung đương thời từ ven biển đến đất liền có tới 5 trung tâm trao đổi buôn bán giữa hai nước. Khi đó, trại Vĩnh Bình là một "Bác dịch trường" quan trọng

nhất của cả hai nước. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi (14) biên soạn dưới đời Tống chép như sau: Trại Vĩnh Bình ở sông Hữu Giang thuộc Ung Châu, tiếp giáp với biên giới Giao Chỉ, chỉ cách một con suối mà thôi. Phía Bắc có trạm Giao Chỉ, phía Nam có đình Tuyên Hoà (15), làm "Bác dịch trường"... (16). Trại Như Hồng tại Khâm Châu cũng là một trung tâm giao dịch nhộn nhịp của thương nhân hai nước.

Thành phần khách buôn đến trao đổi hàng hoá tại các Bác dịch trường biên giới Lý-Tống khá đông đảo, có thể chia làm mấy loại: phần nhiều là người dân thiểu số sinh sống tại các vùng biên của Đại Việt và Tống. Họ là những người dân có nhu cầu trao đổi hàng hóa cho cuộc sống hàng ngày, hoặc có thể chỉ là những người buôn bán nhỏ (tiểu thương). Qua ghi chép của thư tịch cổ cũng cho chúng ta biết, không chỉ có các thương nhân từ miền xuôi như Thăng Long mang hàng hóa lên trao đổi, mà các dân tộc thiểu số như Thái, Hà Nhì, Dao... của vùng Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng (Việt Nam), Vân Nam (Trung Quốc), bằng nhiều con đường khác nhau cả đường bộ và đường thủy, cũng đã đưa sản vật địa phương tham gia tích cực vào việc giao lưu hàng hóa qua lưu vực sông Hồng và các con sông khác như Kỳ Cùng, Bằng Giang, hai nhánh con sông Tây Giang... Họ không chỉ đem những nguồn lợi khai thác được tại lưu vực các sông, suối quanh vùng biên, đổi lấy lương thực, vải mặc như sách sử Trung Quốc đã ghi nhận: "dân biên giới Giao Chỉ đem cá, trai, hến đổi lấy gạo, vải tấm" (17). Họ còn tận thu những lâm thổ sản gần nơi cư trú để tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống vốn rất khó khăn: "Người Giao Chỉ đem các hàng hóa như hương thơm, ngà voi, sừng tê, vàng bạc, muối, tiền đổi lấy các loại vải như tơ, lụa, vải bông. Những người đến trại Vĩnh Bình đều là dân Giao

Chỉ ở các khe, động đi theo đường bộ. Những hàng họ mang đến đều quý, nhỏ nhẹ, chỉ có muối là nặng. Đương nhiên muối chỉ có thể đổi lấy vải thô” (18).

Các tiểu thương và cư dân thiểu số Việt Nam họ đều là những người dân thuần hậu, chất phác, buôn bán thật thà. Thư tịch được soạn dưới triều Tống cũng chép lại cảm nhận của các tác giả về tính trung thực của dân cư Giao Chi:... Người Giao (Chi), bản tính thuần hậu;... Mọi người đến buôn bán tại trại Vĩnh Bình đều là người Giao (Chi) của các bộ lạc trên động... Bọn họ cũng thuần hậu, chất phác... (19). Những người buôn bán nhỏ phía Tống rất đông, thư tịch cổ cũng phải ghi nhận số lượng không thể kể xiết “Tiểu thương bên ta (phía Tống) ở gần (biên giới) buôn bán các loại giấy, bút, gạo, vải..., ngày thường cùng người Giao (Chi) trao đổi vụn vặt, cũng không kể xiết” (20).

Thành phần thứ hai là các phú thương, sách *Lĩnh ngoại đại đáp* chép: Thương lái giàu có của nước đó (chỉ Việt Nam) đến Bác dịch trường, nhất thiết phải từ châu Vĩnh An (Yên) nơi biên giới đưa giấy xin phép (thông điệp) tới Khâm Châu, gọi là thương nhân buôn nhỏ (Tiểu cương). Một loại thương nhân cao cấp hơn là những quan lại đi sứ tranh thủ buôn bán kiếm lời. Nếu những người do nhà nước sai sứ đến Khâm Châu, nhân có buôn bán thì gọi là thương lái lớn (Đại cương). Bên phía Tống, những nhà buôn lớn thường từ vùng Thục (Tứ Xuyên) buôn gấm đến bán tại Khâm Châu và buôn hương từ Khâm Châu tới Thục (Tứ Xuyên), mỗi năm đi về một lần, lượng hàng hoá lên tới vài nghìn muôn tiền (21).

Mặt hàng được trao đổi tại các Bác dịch trường, chủ yếu là những vật dụng thiết yếu hàng ngày như: vải, lụa, lương thực, bút, giấy... Dân tộc thiểu số mang theo

những sản vật địa phương do mình tự sản xuất hoặc khai thác quanh nơi sinh sống như: lâm thổ sản, ngà voi, sừng tê, thúy sản như các loại cá sông, trai, hến... Thậm chí, do xuất phát từ yêu cầu thực tế cần muối của cư dân vùng biên Trung Quốc, tuy thuộc loại hàng hoá nặng, nhưng muối cũng được vận chuyển để đổi lấy lương thực, vải mặc... Chúng ta đều biết vùng dân cư Quảng Tây cho đến tận thế kỉ XVIII, vẫn còn tình trạng thường xuyên thiếu muối. Đặc biệt, điều này xảy ra thường xuyên đối với các dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng sâu, vùng xa của miền núi Quảng Tây, Trung Quốc. Chính sử triều Thanh trong bộ *Đại Thanh thực lục* đã phản ánh rất rõ: chỉ tính riêng một phủ Trấn An của Quảng Tây hàng năm vẫn dùng muối của Việt Nam, mỗi năm cần hơn nghìn bao muối “Nhâm Thân, tháng 2 năm Càn Long thứ 10 (1-4-1745), Tổng đốc Lương Quảng Na Tô Đồ tâu: “Di Giao nội loạn, xứ đó giá gạo tất lên cao, e rằng có gian thương trong nội địa vượt biên buôn muối, không tránh khỏi ản lậu thóc gạo, cũng lại lo gây rối loạn biên cương... Duy phủ Trấn An của Quảng Tây trước nay vẫn ăn muối của dân di, mỗi năm phủ ấy cần hơn nghìn bao muối, đem muối của nhà nước cấp cho đủ số lượng” (22).

Bên cạnh việc buôn bán những sản phẩm phục vụ cho cuộc sống thường nhật, thương nhân (chủ yếu là tầng lớp cự phú) còn chú trọng khai thác và trao đổi thương phẩm có giá trị cao về kinh tế như: tiền đồng. Vào năm 1133, trước tình trạng lái buôn Tống mang số lượng lớn tiền đồng mua hàng hoá về nước, vua Cao Tông đã phải nghiêm cấm không cho đưa tiền đồng ra khỏi biên giới Tống “Tháng 10, Mậu Tuất năm Thiệu Hưng thứ 3 (1133), Quảng Tây Tuyên Dụ là Minh Đổ dâng bản Tâu: “vùng Ung Châu, phía nam tiếp giáp Giao

Chỉ. Các động quanh sông Tả Giang và Hữu Giang (23), phần lớn là loại dân vô lại, thường lừa dụ người buôn đưa vào bán trong nước đó. Lại biết ba châu Ung, Khâm, Liêm thông đường biển với Giao Chỉ, bọn người hàng năm thu lợi, buôn bán vàng, hương, tất lấy tiền vuông nhỏ (tiểu bình tiền) làm quy ước; mà đã lệnh cho nước đó tiền vuông nhỏ cho phép nhập vào mà không được phép xuất ra. Nếu như không nghiêm khắc cấm chỉ, tác hại vô cùng lớn”. Vua ban chiếu cho Bộ Hộ, Bộ Hình lập ra pháp định. Sau này hai Bộ xin cho phép những người cố tình và sơ suất để thất thoát tiền đồng qua biên giới, quan tuần phủ trừ mỗi người bị tội hai trật, sơ suất trong giám sát người lại trừ thêm 3 trật, Quan Trấn trại, Huyện lệnh, Tri (huyện), Thông (phán), Giám ty, soái thần người nào để thất thoát chịu tội khác nhau. Cho phép như thế” (24).

Vàng, đồng, thiếc... được khai thác trong các mỏ kim loại quý hiếm dọc biên giới hai nước, cũng trở thành một mối lợi lớn cho các thương nhân tìm cách buôn bán. Đặc biệt, các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam đều có nhiều mỏ kim loại quý như mỏ bạc tại Ngân Sơn (Bắc Cạn), mỏ vàng, chì tại Thất Nguyên (Lạng Sơn), mỏ bạc, vàng tại Tống Tinh (Cao Bằng), mỏ đồng, bạc tại Văn Uyên (Lạng Sơn), mỏ vàng và đan sa tại Quảng Nguyên (Cao Bằng) (25)... Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* đã ghi lại: Khe, động Ung Châu và vùng biên giới An Nam đều có mỏ vàng. Châu Vĩnh Yên (An) thuộc Ung Châu và Giao Chỉ cách nhau có một con suối, các loài thủy cầm như ngỗng, vịt bơi sang sông phía Giao Chỉ kiếm ăn, trở về, để lại phân có vàng, trong các sông thuộc biên cảnh của ta thì lại không có... Từ nguồn lợi các mỏ vàng của Giao Chỉ để mua dân ta về làm người hầu (nô) (26). Thông qua chi tiết về thủ đoạn

buôn bán lừa gạt nhau giữa khách buôn hai nước, chúng ta thu được thông tin việc buôn bán vàng bạc được lưu hành khá phổ biến: “... Vì khách buôn ta (phía Tống), lừa dối chúng (phía Lý) giao cho thuốc giả. Dân chúng (phía Lý) trộn đồng lẫn vào vàng bạc, không thể phân biệt được” (27).

Vàng bạc không chỉ là vật phẩm trao đổi quý mà còn được sử dụng thành nguyên liệu dệt nên những sản phẩm tiêu dùng cao cấp cung cấp cho những cự phú ăn chơi, thậm chí trở thành một trào lưu tiêu xài của tầng lớp thương nhân giàu có. Điều này dẫn đến số lượng vàng của Trung Quốc càng ngày trở nên khan hiếm, vua Tống Cao Tông phải ra lệnh ngăn cấm: “Tháng 9, Tân Sửu, năm Thiệu Hưng thứ 26 (1156), Thẩm Cai dâng bản tấu: “An Nam muốn mua loại trừu dát dây vàng. Loại trang phục sa hoa, không phải để đưa ra thiên hạ. Vua lệnh: Trang phục sa hoa, như loại tiêu phí vàng, không thể không ngăn cấm. Gắn dây vàng rất thiếu, do bọn tiểu nhân tham lợi, tiêu pha hoang phí (coi như rác), rất là đáng tiếc. Thiên hạ sản xuất ra vàng cực kỳ khó khăn, tính số lượng làm ra, không đủ để cung cấp cho tiêu pha hoang phí. Tuy đã nhiều lần hạ lệnh điều chỉnh, nhưng thói sa hoa vẫn chưa tiết hẳn, nên tiếp tục thực hiện nghiêm túc” (28).

Các thương nhân hai nước đến buôn bán tại Bắc dịch trường thường đi theo đường bộ đường thủy và cả đường biển. Dân thiểu số tại các vùng khe động phần lớn đi bộ và đi thuyền nhỏ chở những vật phẩm nhẹ, có giá trị kinh tế. Thư tịch đời Tống cho biết: Tất cả những người đến buôn tại bắc dịch trường Vĩnh Bình, Ung Châu đều là người Giao Chỉ ở các khe động, đi theo đường bộ tới. Nhiều thuyền buôn nhỏ tập trung tiến hành trao đổi tại bắc dịch trường ở Khâm Châu “Dân Giao Chỉ tập trung đều dựa vào

Khâm (châu), thuyền qua lại không ngớt. Bác dịch trường ở trạm Giang Đông phía ngoài thành” (29).

Phương thức buôn bán tại các Bác dịch trường cũng rất đa dạng, những tiểu thương và người dân thường buôn bán nhỏ lẻ tại chỗ với những hàng hóa giá trị kinh tế không cao. Đối với các thương lái lớn nhằm giành được hàng hóa có giá trị với số lượng lớn, họ không từ mọi thủ đoạn. Đặc biệt, các thương lái của Tống với lợi thế chủ nhà, sử dụng những thủ đoạn dìm, ép giá, trao hàng giả, thậm chí còn đưa cả thương nhân nhỏ dựng nhà, cày cấy tại các Bác dịch trường để khống chế nhà buôn từ Đại Việt đến. Ngoài ra, thương lái Tống thường xuyên cân thiếu hụt hàng hóa, phía triều Lý từng phải 3 lần cử sứ giả sang xác định tiêu chuẩn cân tại Bác dịch trường Khâm Châu. Chính vì cách buôn bán không sòng phẳng, minh bạch của phía Tống đã khiến cho các thương nhân Đại Việt phải tìm cách đối phó để thu lợi. Họ cũng găm hàng, kéo dài thời gian, gây khó khăn cho các thương nhân Tống. Mặt khác, thương nhân Đại Việt cũng dần dần nhiễm thói gian lận. Họ cũng tìm cách trộn lẫn đồng vào vàng, bạc, tẩm thêm muối, hoặc đổ chì vào các khe hở trầm hương cho nặng, để có thể chìm xuống nước, chính vì vậy nhiều thương nhân phía Tống đã bị lụn bại vì những thủ đoạn trên. Ngay người dân khe động Đại Việt, cũng dần trở nên khôn khéo không thật thà, chất phác như buổi đầu nữa.

Đánh giá về tác dụng tích cực của các Bác dịch trường, đối với việc thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế đối ngoại của Quảng Tây trong các thế kỷ X-XIII, giới nghiên cứu Trung Quốc hiện nay cho rằng: “... Kinh tế xã hội của Quảng Tây đương thời (chỉ đời Tống-TG) đã có những thành tựu nổi bật trên lĩnh vực nông nghiệp, thủ công

ng nghiệp, nghề dệt, khai mỏ luyện kim và nghề làm gốm. Đặc biệt, sự thành lập 3 trung tâm Bác dịch trường đã phản ánh thị trường buôn bán đối ngoại của Quảng Tây hình thành có quy mô, mẫu dịch thương mại đã xuất hiện cảnh tượng phồn vinh...” (30). Hơn nữa, các Bác dịch trường còn tạo ra ảnh hưởng kinh tế “Phú quốc dụ dân” (nước giàu mạnh, dân sung túc) đối với đời Tống “Trại Hoàn Sơn của đời Tống là trung tâm thương mại dân tộc Choang Quảng Tây. Mã thị (Chợ ngựa) của trại Hoàn Sơn đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng nền kinh tế dân tộc Choang, ngoài ra, nó còn có tác dụng tích cực “Phú quốc dụ dân” đối với đương thời” (31). Đồng thời với việc thúc đẩy nền kinh tế của Quảng Tây, việc ra đời và hoạt động của các Bác dịch trường đã tạo thành một đầu mối giao thông, để các dân tộc thiểu số Quảng Tây có điều kiện mở rộng giao lưu không chỉ kinh tế mà cả văn hóa với nhiều vùng trung nguyên, ven biển Đông Nam và Tây Nam.

Thông qua nghiên cứu tình hình buôn bán tại các Bác dịch trường thế kỷ XI - XIII giữa 2 quốc gia Đại Việt và Tống, chúng ta có thể đưa ra mấy nhận xét như sau:

- Việc thông thương giữa các quốc gia kề liền nhau là cần thiết và không thể bỏ qua, nó đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hóa của cư dân và thương nhân hai nước. Nhưng muốn tạo được sự ổn định, bình đẳng trong ngoại thương giữa hai bên, trước hết phải có một chính quyền vững mạnh, độc lập, ổn định về chính trị và an ninh. Kinh nghiệm của triều Lý đã minh chứng nhận định trên, nhiều vua triều Tống đã thật sự lo sợ sức mạnh của triều Lý, vì vậy họ luôn luôn đề cao cảnh giác, tìm mọi cách để ngăn cản người dân Đại Việt đi sâu vào nội địa của triều Tống.

Nhưng sau khi đã tìm hiểu nhu cầu ngoại thương của cư dân hai nước, đặc biệt tại những vùng biên giáp ranh, triều Tống cũng sẵn sàng mở cửa tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông thương phát triển. Thực tế đã chứng minh, việc thiết lập các Bắc dịch trường đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá vùng biên của hai quốc gia Đại Việt và Tống.

- Tình hình ngoại thương dưới triều Lý đã xuất hiện nhiều tầng lớp thương nhân, từ tiểu thương buôn bán nhỏ chiếm đại đa số tới thương lái lớn, đủ sức cạnh tranh với các cự phú của Trung Quốc. Một tầng lớp người lợi dụng danh nghĩa cống sứ đi buôn cũng là

một lực lượng thương nhân đáng kể.

- Hiện tượng buôn gian bán lận, ép giá, đình giá trong giới thương nhân của hai triều Lý, Tống đã trở nên thường xuyên.

- Triều đình trung ương của Lý, Tống đều đã tham gia trực tiếp vào việc điều hành thị trường ngoại thương, như đánh thuế hàng hoá, ban bố các lệnh cấm buôn bán vàng bạc... ngăn cản việc đưa các hàng hoá quý ra khỏi biên giới. Đặc biệt, triều Lý tiến hành nhiều biện pháp thiết thực để bảo vệ quyền lợi thương nhân Đại Việt, đã nhiều lần cử sứ giả sang Tống để xác định chính xác cân tiêu chuẩn, tránh sự lừa gạt trong buôn bán.

## CHÚ THÍCH

(1). Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt-Lịch sử ngoại giao và tông phái triều Lý* in trong *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 99: phiên âm 博易场 là *Bắc dịch trường*, nghĩa là chợ quốc tế. Trong các bộ *Từ hải*, *Từ nguyên* đều đưa ra cách phiên thiết chữ là Bô các thiết tức là Bắc, *Khang Hy tự điển* còn đưa ra thêm cách khác là: Bá các thiết cũng đọc là Bắc. Như vậy, chữ 博 chỉ có một âm duy nhất là *bác*, vì thế 博易场 phải phiên âm thành *Bắc dịch trường* với nghĩa là nơi (hay trung tâm trao đổi (hàng hoá)... Chúng ta có thể đưa ra những thí dụ với chữ *bác* như 博爱 (*bác ái*), 博学 (*bác học*), 博士 (*bác sĩ*), 博物馆 (*bác vật quán* nghĩa là viện bảo tàng), 通今博古 (*Thông kim bác cổ*)...

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tập I, tr. 317.

(3). Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4-2006, tr. 46-65.

(4). Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên* (李涛: 续资治通鉴长编), quyển 78. Xem thêm: *Cổ đại Trung Việt quan hệ sử tuyển biên*, (古代中越关系史选编), tr. 241.

(5). Chỉ vua Lê Long Đĩnh, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: Tháng 8 mùa thu (năm Đinh Mùi 1007), sứ nhà Tống sang, vua Tống phong nhà vua làm Giao Chỉ quận vương, lĩnh Hải quân tiết độ sứ, cho tên là Chí Trung, tr. 275.

(6). Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên, quyển 72*. Dẫn theo Tiêu Đức Hạo, Hoàng Tranh (Chủ biên): *Tuyển tập tư liệu lịch sử biên giới Trung Việt*. (萧德浩, 黄铮主编: 中越边界历史资料选编. 上策), Nxb. Văn hiến Khoa học xã hội, Bắc Kinh, 1993, tr. 209.

(7). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*; Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 274.

(8). Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt-Lịch sử ngoại giao và tông phái triều Lý* in trong *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh*. Sđd, tr. 99-101.

(9). Về việc này chỉ thấy ghi chép trong thư tịch triều Tống, còn sử liệu triều Lý chỉ chép: "Mùa đông tháng 10 (năm Thuận Thiên thứ 3 - 1012), sai Thái bảo Đào Thạc Phụ và Viên ngoại lang Ngô Nhưông sang nước Tống để kết hảo", xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, Tập I, tr. 243. Phan Huy Chú: *Lịch*

triều hiến chương loại chí, Tập I, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 571.

(10). Dẫn theo: Quách Chấn Đạc-Trương Tiểu Mai: *Việt Nam Thông sử*, 越南通史. Nhà xuất bản Đại học nhân dân Trung Quốc; Bắc Kinh, tr. 302.

(11). Hoàng Quốc An: *Trung Việt quan hệ sử giản biên*, (黄国安: 中越关系史简编) Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, 1986, tr. 51.

(12). Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển 298.

(13). *Tống Hội yếu tập cảo, Phiên di 4*. Dẫn theo: *Tuyển tập tư liệu lịch sử biên giới Trung Việt*, sdd, tr. 210.

(14). Chu Khứ Phi (?-?), tự là Trực Phu, người Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu) thuộc tỉnh Triết Giang, đỗ Tiến sĩ năm Long Hưng thứ nhất (1163). Năm Càn Đạo thứ 7 (1171), giữ chức Giáo thụ Ôn Châu, năm sau (1172) chuyển sang làm Giáo thụ Khâm châu, Quảng Tây, Huyện uy phủ Tĩnh Giang (nay là Quế Lâm), sau lại giữ chức Giáo thụ Khâm Châu. Sau 6 năm làm quan ở Quảng Tây, trở về với chức Thông phán phủ Thiệu Hưng, Triết Giang. Trong thời gian làm quan tại địa phương, Chu Khứ Phi từng đi tìm hiểu các danh lam thắng cảnh. Khi về nghỉ hưu, ông lại tiếp tục điều tra, khảo sát, tìm hiểu phong tục, đời sống dân cư vùng Lĩnh Nam, biên soạn thành cuốn *Lĩnh ngoại đại đáp*, gồm 10 quyển. Theo đánh giá của giới nghiên cứu Trung Quốc, tác phẩm của Chu Khứ Phi đã cung cấp nhiều tư liệu về núi sông, sản vật, cổ tích cùng kinh tế, xã hội, phong tục, ngữ ngôn của các dân tộc thiểu số vùng Lĩnh Nam.

(15). Hoàng Xuân Hãn ghi là *Đình Nghi Hoà*, *Lý Thường Kiệt*... sdd, tr. 99.

(16). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp* (周去非: 岭外代答), quyển 5. *Khâm Châu Bác dịch trường* (钦州博易场).

(17), (18), (19), (20), (21). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 5.

(22). *Thanh thực lục, Cao Tông thực lục* (清实录 - 高宗实录), quyển 235, tr. 21.

(23). Theo Hoàng Xuân Hãn: Tả Giang và Hữu Giang là hai nguồn sông Tây Giang ở Lương Quảng. Hữu Giang phát nguyên từ Vân Nam, chảy xuống qua Quảng Tây, theo hướng Đông Nam. Tả Giang phát nguyên từ chỗ giáp giới tỉnh Cao Bằng và Vân Nam, chảy qua Cao Bằng và Vân Nam, chảy qua Cao Bằng, rồi theo chiều Đông Bắc, qua Quảng Tây và hợp với Hữu Giang ở phía Tây thành Ung Châu. Sông Ô Bi (Kỳ Cùng) là một nhánh của Tả Giang... Hai đạo Tả Giang và Hữu Giang gồm từ 50 đến 60 động, xem thêm: Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt-Lịch sử ngoại giao và tông phái triều Lý*, sdd, tr. 81-82.

(24). *Kiến thủy dĩ lai hệ niên kiến lục*, quyển 69. Dẫn theo: *Tuyển tập tư liệu lịch sử biên giới Trung Việt*, sdd, tr. 210.

(25). Nguyễn Trãi: *Dư địa chí* (bản dịch Hà Văn Tấn). Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 50-51.

(26). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 7, *Sinh kim*.

(27), (29). Chu Khứ Phi. *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 5.

(28). *Kiến thủy dĩ lai hệ niên kiến lục*, quyển 69. Dẫn theo: *Tuyển tập tư liệu lịch sử biên giới Trung Việt*, sdd tr. 211.

(30). Trần Tá My: *Việc thiết lập Giám tiền Quảng Tây đời Tống với sự phát triển kinh tế Quảng Tây*. Tạp chí *Nghiên cứu Dân tộc học Quảng Tây*, số 9 năm 2002. (陈左眉: 宋代广西钱监的设置与广西经济的发展. 广西民族学研究. 2002年9期).

(31). Hoàng Hùng Ưng: *Ảnh hưởng của Bác dịch trường trại Hoành Sơn đối với sự phát triển kinh tế dân tộc Choang Quảng Tây đời Tống*. Học báo Học viện Bách Sắc, số 4 năm 2003. (黄雄鹰: 衡山寨博易场对宋代桂西壮族经济发展的影响. 百色学院学报, 2003年4期).

# THÂN THẾ, SỰ NGHIỆP CỦA ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ TRẦN LỮ HUỆ (1830-1907)

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ\*

Gia phả họ Trần ở xã Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cho biết: Tiên tổ của dòng họ là Trần Xỉ, người quận Dĩnh Xương, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, xứ Thanh Hoa đã tham gia vào đoàn nghĩa dũng theo Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558 (1). Gia phả còn cho biết: Ông Trần Xỉ là người có công khai phá đất hoang, lập nên làng Vĩnh Thọ, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, dinh Quảng Đức. Con cháu ngài đời đời nổi nghiệp tại đây.

Theo một tài liệu địa phương chí được biên soạn sớm nhất (1554) về vùng đất Thuận Hóa (Thừa Thiên - Huế ngày nay) là *Ô Châu cận lục* của Tiến sĩ Dương Văn An thì huyện Hương Trà, nguyên là huyện Kim Trà, phủ Triệu Phong. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635) huyện Kim Trà đổi là huyện Hương Trà. Thời điểm trước năm 1554, huyện Kim Trà có 60 xã, chưa có địa danh xã Vĩnh Thọ. Như vậy, rất có thể sau khi ngài Trần Xỉ tổ chức khai hoang lập làng (sau năm 1558) thì làng Vĩnh Thọ mới được đưa vào danh sách các đơn vị hành chính của xứ này. Năm Mậu Tuất (1658) vì kỵ húy niên hiệu của vua Lê Thần Tông là Vĩnh Thọ nên tên xã

Vĩnh Thọ được đổi là Vĩnh Xương. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* (biên soạn năm 1776) thì xã Vĩnh Xương thuộc tổng Vĩnh Xương, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (2). Đầu thời Nguyễn, xã Vĩnh Xương thuộc tổng Vĩnh Xương, huyện Triệu Phong, dinh Quảng Đức. Dinh Quảng Đức được đặt năm 1801 gồm ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), dinh Quảng Đức được đổi thành phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), nhà Nguyễn lấy một phần đất của huyện Hương Trà và Quảng Điền (nguyên xưa là huyện Đan Điền) đặt làm huyện Phong Điền; xã Vĩnh Xương thuộc vào huyện Phong Điền.

Dòng họ Trần ở xã Vĩnh Xương tôn ngài Trần Xỉ là vị Tổ đời thứ nhất, đến nay đã được 20 đời, con cháu phát triển thịnh đạt, hiển vinh, trong đó phải kể đến đời thứ 12 và 13. Đời thứ 12 là ông Trần Gia Chiếu, sinh năm Mậu Tuất (1778). Theo Gia phả cho biết: Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), ông Trần Gia Chiếu giữ chức Chủ sự ty Bộ Công, lĩnh Tri bộ Thủy quân. Năm Mậu Tuất (1838), Trần Gia Chiếu về trí sĩ, ngụ

---

\* TS. Viện Sử học

tại Hà Nội. Khi mất được gia tặng Tư Thiện đại phu, Lễ bộ Thượng thư, thụ là Trung Lương. Mộ ông táng tại địa phận chùa Long Châu, thôn Châu An, Hà Nội. Theo quan chế triều Nguyễn, chức Thượng thư Lục bộ, Đô sát viện Tả - Hữu đô ngự sử. Cáo thụ: Tư thiện Đại phu, hàm Chánh nhị phẩm. Với chức tước và phẩm hàm này, các con của ông Trần Gia Chiếu cũng như cha mẹ đều được ấm phong. Ví như thân phụ là Trần Gia Giản được tặng phong Gia nghị đại phu, Thái thường Tự khanh, thụ là Ôn Mục (hàm Chánh Tam phẩm), thân mẫu là bà Nguyễn Thị Kiến được gia tặng Chánh Tam phẩm, Thục nhân.

Ông Trần Gia Chiếu có 3 vợ. Người vợ thứ 3 là bà Trịnh Thị Khương, người làng Định Công, huyện Thanh Trì (Hà Nội) sinh được hai người con trai là Trần Gia Mỹ và Trần Gia Huệ (đều thuộc đời thứ 13). Bà Trịnh Thị Khương sau khi mất được gia tặng Nhị phẩm Doan nhân là do có con làm quan đến hàm Nhất phẩm - tức Trần Lưu Huệ.

Trần Gia Huệ thuở nhỏ tên húy là Minh, sinh năm Canh Dần, niên hiệu Minh Mệnh thứ 11 (1830). Khi đi thi mang tên là Trần Gia Thiện, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 20 (1867) khi đã 38 tuổi. Về khoa thi này, sách *Quốc triều hương khoa lục* do Cao Xuân Dục biên soạn xuất bản năm 1893 cho biết về kỳ thi Hương khoa Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 20 (1867): Trường Thừa Thiên do Tham tri Bộ Binh Bùi Tuấn làm chủ khảo; Toàn tu Sử quán Đặng Văn Kiều làm Phó chủ khảo, lấy đỗ 32 người, trong đó Trần Gia Thiện (đổi là Trần Lưu Huệ - xếp thứ 16) người xã Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, làm quan trải các chức Tổng đốc Bình Phú, Nghệ An, quyền kinh lược sứ Bắc Kỳ. Hiện là Thự Hiệp biện đại học sĩ lãnh Tổng đốc Hà - Yên (3).

Xuất thân trong một gia đình quan lại, thân phụ [tức Trần Gia Chiếu] được gia tặng đến chức Lễ bộ Thượng thư nên Trần Lưu Huệ được học hành từ nhỏ. Rất có thể ông đã từng tham dự nhiều kỳ thi Hương và chỉ đỗ Tú tài nhưng vì được hưởng chế độ tập ấm nên tham gia hoạn lộ từ trước khi đỗ Cử nhân.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), Trần Lưu Huệ được sung chức Hành tẩu giúp việc cho các viên Biên tu ở Hàn lâm viện. Sau khi thi đỗ Cử nhân tại trường thi Thừa Thiên (năm 1867), Trần Lưu Huệ tham dự kỳ thi Hội vào năm sau (khoa Mậu Thìn - 1868) (4) nhưng không đỗ và ông tiếp tục làm việc tại Hàn lâm viện với chức Hành tẩu.

Năm Tự Đức thứ 22 (1869), Trần Lưu Huệ được bổ nhiệm chính thức vào ngạch viên chức nhà nước với chức Hàn lâm viện Điển tịch (hàm Tòng cửu phẩm) với nhiệm vụ sưu tầm, khảo sát thư tịch, tài liệu cho việc biên soạn sử sách của triều đình. Năm Tự Đức thứ 25 (1872) ông đổi sang giữ chức Chủ sự Viện Cơ Mật với nhiệm vụ trực ở Viện, hàm Tứ phẩm (5). Năm Tự Đức thứ 26 (1873), Trần Lưu Huệ đổi sang giữ chức Viên ngoại lang. Đây là một chức quan làm việc ở các Bộ, Viện, đứng đầu các tổ chức chuyên môn ở Bộ, Viện có hàm Chánh ngũ phẩm văn giai.

Khi Trần Lưu Huệ thi đỗ Cử nhân và bắt đầu bước vào hoạn lộ cũng là thời điểm tình hình chính trị - xã hội của đất nước diễn biến khá phức tạp. Năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công vào Sơn Trà (Đà Nẵng), mở đầu cho cuộc chiến xâm lược nước ta. Năm 1862, thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Gia Định, Định Tường và Biên Hòa và đưa quân tấn công của Thuận An (Huế) ép triều đình Huế ký Hiệp ước ngày 5 tháng 6 năm 1862 xác lập chủ quyền của Pháp ở 3 tỉnh miền Đông.

Năm Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1867), thực dân Pháp đánh chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, Hà Tiên và An Giang. Để ép triều đình Huế chính thức hóa việc chiếm đóng này, thực dân Pháp liên tục đưa quân ra đánh chiếm một số tỉnh thành ở phía Bắc như Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nam Định... Trước sức ép của lực lượng quân sự Pháp, triều đình Huế nhu nhược đã buộc phải ký Hiệp ước Giáp Tuất (1874) với những nội dung cơ bản là xác lập chủ quyền của Pháp trên toàn bộ lục tỉnh Nam Kỳ. Bản Hiệp ước này đã gây nên sự bất bình trong tầng lớp quan lại và sĩ phu yêu nước. Ở Nghệ An, Trần Tấn, Đặng Như Mai lãnh đạo nhân dân nổi dậy đấu tranh phản đối Hiệp ước Giáp Tuất và được sự ủng hộ của một số quan lại trong triều. Do có thái độ bất bình với bản Hiệp ước 1874 mà nhiều viên quan bị cách chức, giáng chức. Có lẽ Trần Lưu Huệ cũng nằm trong số đó. Đang giữ chức Viên ngoại lang, hàm Ngũ phẩm, ông bị giáng xuống làm Hàn lâm viện Biên tu (hàm Chánh Thất phẩm) sau thăng lên Hàn Lâm viện Tu soạn (Tòng Lục phẩm), Hàn Lâm viện Thị giảng (Tòng Ngũ phẩm văn ban) (6).

Năm Tự Đức thứ 30 (1877), Trần Lưu Huệ được thăng lên chức Lang trung (hàm Chánh Tứ phẩm Văn ban, cáo thụ Trung Thuận đại phu). Lang trung là một viên chức quan trọng ở các Bộ và là người đứng đầu các Ty cũng như đứng đầu các cơ quan khác ngành Ty trong Lục bộ. Về Chức vụ và phẩm hàm, Lang trung chỉ đứng sau Thượng thư, Tả hữu Tham tri, Thị lang của Lục bộ. Cũng trong năm này, Trần Lưu Huệ được đổi sang giữ chức Hồng lô Tự khanh (Chánh tứ phẩm). Đây là viên quan đứng đầu Hồng lô tự lo việc xướng danh ở các khoa thi và những nghi lễ khác trong trường thi.

Sau hơn 10 năm làm quan tại triều, trải qua chức nhiệm ở các Bộ, Viện từ hàm Tòng cửu phẩm (Hàn lâm viện Điển tịch) đến Chánh tứ phẩm, Hồng lô Tự khanh (Lang trung), năm Tự Đức thứ 31 (1878), Trần Lưu Huệ được đổi bổ chức quan ngoại nhiệm (quan địa phương) với chức Bố Chính sứ tỉnh Bình Định (hàm Chánh Tam phẩm văn giai). Bố Chánh sứ là viên quan đứng đầu 1 tỉnh lớn. Dưới triều Nguyễn, sau cải cách hành chính của Minh Mệnh (1831-1832) chia đặt các tỉnh hạt trong cả nước và xếp đặt bộ máy hành chính với các chức quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát đứng đầu để quản lý địa phương. Trừ Thanh Hóa là quý hương được bổ nhiệm chức Tổng đốc (thường do người trong Tôn thất nắm giữ) còn thường thì 2, 3 tỉnh đặt 1 viên Tổng đốc, hoặc Tuần phủ kiêm nhiệm. Tỉnh lớn thì đặt 1 viên Bố chánh, tỉnh nhỏ thì đặt 1 viên án sát đứng đầu. Chức nhiệm của Bố Chính sứ là nắm giữ việc thuế khoá, tài chính toàn hạt. Triều đình có ân trạch, chính lệnh gì ban xuống thì truyền đạt cho các người phân việc (7).

Khi đến nhậm chức Bố Chánh sứ Bình Định thì địa phương này vừa xảy ra nhiều thiên tai như động đất 3 lần liên tiếp. Bấy giờ, quan ở viện Cơ mật và nha Thương bạc (8) tâu nói: Tỉnh Bình Thuận động đất 3 lần, tai biến há không duyên cố, hoặc hình ngục oan lạm không giải tỏ ra, hoặc dân tình u ẩn không thấu đến trên, hoặc tình nước láng giềng chưa được ổn thoả, hoặc kẻ lại ác nghiệt kết oán, xin chọn phái chức khoa đạo công bằng liêm chính đến ngay, chiếu các tình hình nói trên, dò xét mật cho kỹ càng và ngoài ra còn có mối tệ gì quan ngại, đều phải tâu ngay. Tự Đức bèn sai Khoa đạo là Tạ Ngọc Đường sung phái đến Bình Định hội đồng với Bố chính mới là Trần Lưu Huệ tra xét. Án về nha Doanh điền xét xong, Lê Quang Phẩm phải phạt

trương (9), cách chức, ruộng đất chiếm đoạt, giao trả về cho xã dân trước, Điền nông sứ là Phan Trung, Doanh điền sứ là Đặng Văn Duy, quan tỉnh là Hồ Đặng Phong, Nguyễn Xuân Ôn đều bị giáng phạt có thứ bậc (10).

Như vậy, những tình tệ quan lại những lạm ở Bình Định dẫn đến sinh kế của người dân ngày càng khốn khó chất chứa đã lâu năm. Khi Lưu Trần Huệ đến nhậm chức đã cùng Khoa đạo Tạ Ngọc Đường tra xét, xử lý các tham quan cũng như trả lại các mối lợi về cho dân, tạo điều kiện cho người dân yên nghiệp làm ăn.

Tháng 3 năm Nhâm Ngọ (4-1882), Tuần phủ Thuận - Khánh (Bình Thuận, Khánh Hòa) là Bùi Văn Quế ốm nghỉ việc, Lưu Trần Huệ được bổ nhiệm thay chức này (11). Theo quy chế của nhà Nguyễn, Tuần phủ là viên quan đứng dưới Tổng đốc và trên Bố Chánh có phẩm hàm Tông nhị phẩm, với chức trách giữ việc tuyên bố đức ý triều đình, vỗ yên nhân dân, coi giữ các việc chính trị, giáo dục, mở điều lợi, bỏ điều hại (12).

Tháng 11 năm Nhâm Ngọ (12-1882), Trần Lưu Huệ với tư cách là Tuần phủ Thuận - Khánh được triều đình cử cùng với Điển nông phó sứ Nguyễn Thông hội đồng với phái viên nước Pháp khám xét địa giới phận Nam ở Bình Thuận và Biên Hòa. Núi Thần Quy trở vào Nam thuộc tỉnh Biên Hòa, trở ra Bắc thuộc tỉnh Bình Thuận (13). Theo Hiệp ước Giáp Tuất (1874) giữa triều đình Huế ký với Pháp gồm 22 điều khoản, trong đó khoản thứ V nói rõ: địa hạt nước Pháp hiện được cai trị, tức là 6 tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, phía Đông giáp biển và địa đầu phía Tây tỉnh Bình Thuận nước Đại Nam, phía Tây, phía Nam đều giáp biển, phía Bắc giáp nước Cao Miên và địa đầu phía Nam tỉnh Bình Thuận nước Đại Nam, đều về quản hạt của nước Đại

Pháp, riêng giữ quyền tự hữu... (14). Như vậy, cho đến thời điểm này, địa bàn mà Trần Lưu Huệ thay mặt triều đình Huế chịu trách nhiệm quản lý có địa giới giáp ranh với Biên Hòa, địa đầu phía Bắc Nam Kỳ lục tỉnh - vùng đất trực trị của người Pháp (theo Hiệp ước 1874), do đó tình hình trật tự trị an thường không ổn định. Người Pháp luôn mượn cớ để xâm phạm, lấn ra phía Bắc. Tuy Nam Kỳ lục tỉnh đã bị mất về tay người Pháp, nhưng việc định rõ ranh giới, phạm vi quản lý của hai bên cũng là một việc làm thiết đáng và trách nhiệm của những người đứng ra kiểm xét, đo đạc, xác định ranh giới cũng rất nặng nề. Để mất một tấc núi, một thước sông là có tội với tiền nhân và hậu thế.

Tháng 6 năm Quý Mùi, triều vua Tự Đức thứ 36 (1883), Trần Lưu Huệ thôi giữ chức Tuần phủ Thuận - Khánh để dưỡng bệnh (15).

Trong thời gian Trần Lưu Huệ về quê dưỡng bệnh, tại triều đình Huế, nội bộ triều chính diễn ra rất phức tạp. Ngày 17 tháng 7 năm 1883, vua Tự Đức mất, triều đình đưa Ưng Chân lên ngôi lấy niên hiệu là Dục Đức nhưng chỉ 3 ngày sau bị hạ bệ tống giam, sau đó chết đói trong ngục. Tiếp đó, Hồng Dật là em Tự Đức được đưa lên ngôi ngày 30 tháng 7 năm 1883, lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Ngày 29 tháng 11 năm 1883, Hiệp Hòa bị triều đình Huế bắt uống thuốc độc chết, ở ngôi được 4 tháng. Ngày 2 tháng 12 năm 1883, Ưng Đăng (con nuôi Tự Đức) được lập làm vua, lấy niên hiệu là Kiến Phúc. Kiến Phúc là người chủ trì ký Hiệp ước Patonốt (6-6-1884). Kiến Phúc ở ngôi được gần 8 tháng và mất ngày 2 tháng 8 năm 1884.

Đến tháng Chạp năm Quý Mùi (đầu năm 1884), Trần Lưu Huệ được triệu về Kinh, được giao quyền lĩnh Tổng đốc An - Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh) (16) với quyền lực

rất lớn “giữ việc cai trị cả quân, dân, cầm đầu các quan văn quan võ trong toàn hạt. Khảo hạch các quan lại, sửa sang bờ cõi”. Chức Tổng đốc phẩm hàm là Chánh nhị phẩm.

Nghệ Tĩnh là một địa phương rộng lớn và quan yếu, là bức bình phong che chắn cho Kinh thành Huế ở phía Bắc. Đây cũng là một tỉnh có đội ngũ quan lại, sĩ phu đang tại chức hoặc về trí sĩ rất đông đảo nên những người được giao trị nhậm nơi này đều nổi tiếng về chính sự, liêm chính, công minh mới có thể gìn giữ được trị an trên địa bàn. Cuộc nổi dậy của Trần Tấn, Đặng Như Mai sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874) đã cho thấy tính cách cương cường của người xứ Nghệ cũng như ý thức về chủ quyền đất nước rất rõ ràng.

Sau khi về lĩnh quyền Tổng đốc An - Tĩnh, tháng 3 năm Giáp Thân (1884), Trần Lưu Huệ đã cùng với tỉnh thần là Trần Văn Chuẩn tiến hành khảo sát địa thế địa phương, nhận thấy núi Dũng Quyết (ở mặt bên tả trước tỉnh thành Nghệ An), là nơi có địa thế quan yếu bèn tâu xin lập đồn, đặt súng trên núi ấy để phòng giữ khi có biến (17). Tuy nhiên, Trần Lưu Huệ giữ chức quyền lĩnh Tổng đốc An - Tĩnh chỉ trong khoảng 6 tháng. Tháng 5 (nhuận) năm Giáp Thân (1884), ông được đổi làm quyền Tổng đốc Bình - Phú (Bình Định - Phú Yên), rồi thăng lên thự Tuần phủ, vẫn quyền sung Tổng đốc Bình Phú (18).

Tháng 4 năm Ất Dậu (1885), Trần Lưu Huệ được đổi về Kinh giữ chức thự Hữu Tham tri Bộ Lại. Trong 6 bộ, Bộ Lại là một bộ quan trọng nhất, chuyên lo việc chính sự thăng giáng về văn quan trong kinh, ngoài các tỉnh, chỉnh đốn phương pháp làm quan để giúp việc chính sự trong nước. Đứng đầu Bộ là viên Thượng thư (hàm Chánh nhị phẩm văn giai), tiếp đó là các viên Tả, Hữu Tham tri (hàm Tòng nhị phẩm văn giai), cáo thự Trung phụng Đại phu (19). Tuy

nhiên, chỉ 1 tháng sau, tháng 5, năm Ất Dậu (1885), Trần Lưu Huệ lại đổi từ thự Hữu Tham tri bộ Lại sang thự Tuần phủ, lĩnh Tổng đốc Nghệ An thay cho Trần Văn Chuẩn vừa mất (20).

Thời điểm này, tại Kinh thành Huế xảy ra một sự kiện trọng đại, đó là vụ binh biến do phái chủ chiến đứng đầu là Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi khởi xướng tấn công quân Pháp ở thành Mang Cá đêm mùng 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885. Cuộc phản công đánh Pháp tại đồn Mang Cá của phe chủ chiến thất bại, Tôn Thất Thuyết và các tướng sĩ phò tá vua Hàm Nghi ra Sơn phòng Quảng Trị và xuống Chiếu Cần vương.

Ngay khi nhận được Chiếu Cần vương, văn thân, sĩ phu yêu nước, đặc biệt là ở các địa phương từ Quảng Nam trở ra Bắc đã nhiệt liệt ủng hộ. Phong trào phát triển mạnh mẽ nhất là vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Tháng 11 năm Ất Dậu (1885), theo đề nghị của Nguyễn Hữu Độ, triều đình Huế chuẩn cho thự Tuần phủ lĩnh Tổng đốc Nghệ An, Hà Tĩnh là Trần Lưu Huệ, thực thự Tuần phủ, vẫn lĩnh chức ấy. Trong dịp này, để gia ân cho công thần, triều đình đã gia tặng chức tước và phẩm hàm cho thân phụ và thân mẫu của Trần Lưu Huệ.

Nguyễn Hữu Độ tâu nói: Cha đã chết của viên đại thần ấy [tức Trần Lưu Huệ], suốt đời cần học, thuộc qua kinh sử, nguyên trước vì là con cháu công thần, sắc thự Chánh đội, nên thứ trước ân tặng, vẫn theo hàm võ, danh và thực e chưa xứng nhau; cùng là người thứ mẫu, trước nuôi đại thần làm con, yêu dãi dạy bảo, không khác con đẻ, mà chưa có chút nào báo đáp, lòng rất chưa yên, xin chờ ân cách, phụng chuẩn cho tiên phụ đại thần ấy, đổi theo ban văn, chiếu hàm gia tặng; đích mẫu viên ấy tặng chánh nhị phẩm phu nhân, thứ mẫu tặng chánh tam phẩm thực nhân (21). Trong

dịp này, thân phụ Trần Lưu Huệ là Trần Gia Chiếu được gia tặng Tư Thiện đại phu, Lễ bộ Thượng thư, thụ là Trung Lương; đích mẫu là bà Trịnh Thị Khương sau khi mất được gia tặng Nhị phẩm Đoan nhân; Thứ mẫu là bà Mai Thị Dích được gia tặng Chánh tam phẩm Thục nhân.

Tháng Giêng năm Đồng Khánh thứ nhất (1886), viên quan người Pháp là Hách-tô sang làm quyền Khâm sứ đại thân. Lúc này phong trào Cần vương chống Pháp phát triển rộng khắp ở các tỉnh miền Trung và miền Bắc. Thực dân Pháp rất lo sợ quan chức các địa phương liên kết với phong trào khởi nghĩa, do đó những người có tinh thần yêu nước, có tư tưởng chống Pháp đều không được nắm giữ cương vị chủ chốt ở những nơi có phong trào phát triển mạnh. Nghệ Tĩnh là một điểm nóng của phong trào Cần vương, do có sự can thiệp của Pháp nên Tổng đốc An - Tĩnh Trần Lưu Huệ bị triệt về Kinh đổi bổ giữ chức Tả Tham tri Bộ Hộ, cho nguyên Sơn phòng sứ Hà Tĩnh là Nguyễn Chính thăng thụ Tổng đốc Nghệ An, Hà Tĩnh (22).

Tháng 8 năm Bính Tuất (1886), từ chức Tả tham tri bộ Hộ, Trần Lưu Huệ được giao kiêm quản Viện Đô sát (23).

Theo cơ cấu tổ chức ban đầu thì Viện Đô sát có số thuộc viên rất đông. Cuối thời Tự Đức đã bị tỉnh giảm, chỉ đặt khoa đạo 20 viên (chưởng ấn 7 người, ngự sử 13 người), Kiến Phúc năm đầu (1884) lại tỉnh giảm chỉ để lại 10 viên (chưởng ấn 4 viên, ngự sử 6 viên). Đầu thời Hàm Nghi lại tỉnh giảm, hiện để lại 6 viên (chưởng ấn 2 viên, ngự sử 4 viên). Trước hiện tình công việc bề bộn, Trần Lưu Huệ tâu xin cải tổ lại bộ máy của Viện Đô sát, biên chế thêm thuộc viên, cụ thể là: Lại khoa kiêm Hộ khoa, Lễ khoa kiêm Binh khoa, Hình khoa kiêm Công khoa và đạo Kinh kỳ, đặt làm 4 viên chưởng ấn; Tả trực, Hữu trực, Tả kỳ, Hữu

kỳ, thì đặt 5 viên ngự sử; hợp cộng khoa đạo 9 viên, cho đủ phái đi làm việc.

Tháng 9 năm Bính Tuất (1886), Trần Lưu Huệ được sung chức Chủ khảo trường thi Hương Hà - Nam (24). Khoa thi này số sĩ tử dự thi là 7.691 người, lấy đỗ 74 người (trong đó lấy 24 người thuộc số được gia ngạch và 1 người do Bộ duyệt lấy thêm). Trong số 74 Cử nhân đỗ khoa này nhiều người sau đỗ Tiến sĩ như Giải nguyên Chu Mạnh Trinh (đỗ năm 1892), Nguyễn Khuê (đỗ năm 1889); Nguyễn Ngọc Liên (đỗ năm 1889), Trần Văn Phan (đỗ năm 1889). Đây là khoa thi được dư luận đánh giá là công tâm, nghiêm mật. Tờ báo *Avenir du Tonkin* số ra ngày 27 tháng 10 năm 1886 và ngày 4 tháng 12 năm 1886 đã mô tả chi tiết lễ khai mạc và bế mạc kỳ thi. Nhà văn Albert de Pourville trong cuốn "La defense l'Indochine et la politique d'association" xuất bản tại Paris năm 1905 (25) đã ca ngợi việc chấm thi khoa này thật công bằng. Khoa thi này, con trai viên Kinh lược Bắc Kỳ và Tổng đốc Nam Định đều bị trượt.

Sau khi hoàn tất công việc ở trường thi Hà - Nam, Lưu Trần Huệ được triệu về Kinh, tiếp tục giữ chức Tả Tham tri Bộ Hộ, kiêm quản Viện Đô sát (26).

Tháng 2 năm Đinh Hợi, niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887), theo lời tâu của Tả Tham tri Bộ Hộ, kiêm quản Viện Đô sát Trần Lưu Huệ, triều đình bãi bỏ cách thức đúc tiền đồng 1 đồng ngang 10 đồng.

Nguyên, năm trước nha Đốc công ở Vũ khố, xin đúc tiền đồng niên hiệu Đồng Khánh, ngang với 10 đồng, chiều theo tiền đồng lớn đời Minh Mệnh, mỗi đồng thêm từ 1 đồng cân 7, 8 phân đến 5 - 6 phân, vành ngoài hơi rộng và dày, để có phân biệt. Đã chuẩn cho theo đó mà làm. Đến nay Viện Đô sát là Trần Lưu Huệ tâu nói: "Tháng 6 năm ngoái, nha ấy đã bắt đầu làm, đến nay đã 7 - 8 tháng, lần lượt đúc thành tiền,

cộng 294 quan, 9 tiền, 37 đồng, mà phí tổn về nhân công vật liệu rất nhiều, chỗ được không bù chỗ mất; hướng chi tiền ấy so với triều Minh Mệnh vừa nặng vừa to, không được tiện, mà 1 đồng ngang 10 đồng, dân gian tiêu thụ chưa quen, khó lưu thông được, vậy cách thức đúc tiền nơi ấy, nên cho đình chỉ lại, còn các thứ khuôn và nổi tạm để lại đợi dùng. Lại chiếu theo cách thức tiền đồng Thiệu Trị vừa dày vừa tốt, ngang giá 6 đồng, đúc ra tiền Đồng Khánh thông báo, cho được tiện và dễ tiêu dùng” (27). Lời tâu của ông được vua Đồng Khánh chuẩn y.

Tháng 7 năm Đinh Hợi, niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887), với tư cách là Kiêm quản Viện Đô sát, Trần Lưu Huệ được giao tra xét lại các án về những người tham gia hoặc liên đới đến các thủ lĩnh Cần vương ở Bình Định. Nguyên các án này đã được Bộ Hình tra xét kết án và làm tờ tâu lên, trong đó có 12 thân nhân của thủ lĩnh Cần vương Bình Định là Mai Xuân Thưởng đều chịu án phát lưu sang nước khác, giao cho tàu Pháp chở đi.

Viện Đô sát là Trần Lưu Huệ chấp hành pháp luật tâu nói: Các tỉnh ở Tả, Hữu trực kỳ mấy năm nay thác ra việc nghĩa cổ động làm loạn, dù quan tỉnh cũng không khống chế được hướng hồ cha anh hẳn thế cũng khó ngăn cấm. Hiện nay, những cừ mục thủ tướng, phần nhiều chưa bắt được tội, nếu không kể có dự mưu đồng ác hay không, theo luật phải liên can tất cả, thì một người làm điều ác cả họ phải chịu tội, sợ không phải là để tỏ thương xót, mà yên lòng kẻ tráo trở. Gần đây, bọn đầu mục của “giặc” như bọn Hoàng Phúc, Nguyễn Phạm Tuấn và Bùi Điền, đã không bắt tội lấy... vậy chú, bác, anh, em họ thân 12 người [của Mai Xuân Thưởng], xét ra không can dự, xin nên miễn cho phát đi biệt xứ, nhưng giao về quê là thôn Phú Lạc đứng lĩnh quản”(28). Lời tâu được Đồng Khánh chuẩn y.

Thực tế lịch sử cho thấy: Sau vụ binh biến ở Kinh thành Huế thất bại, vua Hàm Nghi xuất bôn ra Sơn phòng Quảng Trị xuống Chiếu Cần vương đã tạo nên một không khí chống Pháp sôi nổi và rộng khắp ở các địa phương dưới sự lãnh đạo của tầng lớp văn thân. Thực dân Pháp và triều đình Đồng Khánh đã tập trung binh lực đàn áp phong trào rất khốc liệt. Lực lượng quân sự của Pháp cũng bị hao tổn nhiều trong các cuộc đối mặt với nghĩa quân Cần vương. Do vậy, những thủ lĩnh Cần vương cũng những người có liên quan với phong trào Cần vương được coi là kẻ thù của thực dân Pháp và triều đình Đồng Khánh. Phần lớn các thủ lĩnh Cần vương bị quân Pháp bắt được đều phải chịu án tử hình, thân quyến bị xử tội chết hoặc lưu đày biệt xứ. Qua vụ án trên cho thấy: Trần Lưu Huệ không chỉ là một viên quan chấp pháp xét xử có tình, có lý mà Ông còn thật sự can đảm và dũng cảm, không nghĩ đến quyền lợi của riêng mình, khi tấu trình lên triều đình xin cho 12 người thân quyến của thủ lĩnh Cần vương là Mai Xuân Thưởng được hưởng án nhẹ, quản thúc tại địa phương. Tấm lòng nhân hậu, bao dung của Trần Lưu Huệ đã cứu được 12 thân phận khỏi bị đi đày biệt xứ.

Tháng 9 năm Đinh Hợi, niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887), theo lời tâu của Nguyễn Hữu Độ, Tham tri bộ Hộ là Trần Lưu Huệ được phái ra Bắc Kỳ do nha Kinh lược tuy việc bàn ủy đợi bổ vào chức Tổng đốc, Tuần phủ còn khuyết (29). Đến tháng 7 năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh thứ 3 (1888), Trần Lưu Huệ được thăng chức Tổng đốc ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang (30), chịu trách nhiệm về quân, dân, chính trên một địa bàn rộng lớn có đường biên giới giáp với Trung Quốc và Lào, nơi có nhiều đám phỉ tàn quân của Thái Bình thiên quốc từ bên kia biên giới thường xuyên tràn sang quấy nhiễu.

Tháng Chạp năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh thứ 3 (đầu năm 1889), Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên là Trần Lưu Huệ được điều về quyền coi công việc của Nha kinh lược. Khi ấy, chức Khâm sai đại thần còn khuyết, triều thần đề cử một số người có tiếng tốt về chính sự để chọn bổ. Khi đề cử Trần Lưu Huệ, vua Đồng Khánh cho rằng: “[Trần Lưu] Huệ tuy từng trải đã nhiều, nhưng còn có người Huệ cũng chưa kịp được, nhưng thực thà mà không đến, để trở ngại, cũng không hơn được Huệ tạm y lời xin ấy cho thoả lòng tốt”. Tài năng về chính sự cũng như đức tính mẫn cán và tấm lòng trung hậu của ông đã được triều thần đánh giá cao (31).

Chức Kinh lược Bắc Kỳ được đặt vào tháng 5 năm Đồng Khánh thứ nhất (1886). Vua Đồng Khánh xuống Dụ rằng: “Toàn hạt Bắc Kỳ đất rộng, dân đông lại cách xa Kinh sư, công việc nhiều mà cần kíp, nên đặt một đại thần ở Hà Nội và chuẩn cho toàn quyền tùy tiện giải quyết mới giúp công việc được nhanh chóng. Trước đây đã chuẩn đặt chức Kinh lược sứ ở Bắc Kỳ, về sau mọi việc thuộc Bắc Kỳ chuẩn cho Kinh lược sứ thay mặt nhà vua mà giải quyết. Chỉ có các khoản mà Hiệp ước đã quy định về chức phận quan Kinh lược, quan Đại Pháp cùng với quan chức Đại Nam thì Kinh lược sứ không được cải đổi. Kinh lược sứ được chuẩn cho toàn quyền tùy tiện hành xử. Tất cả khoản bàn định giải quyết như thế nào, phải từng việc một tâu lên cho được rõ để hợp với thể chế (32).

Tháng 4 năm Canh Dần, niên hiệu Thành Thái thứ 2 (1890), Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, quyền Bắc Kỳ Kinh lược Trần Lưu Huệ được chuẩn cho toàn quyền xử lý mọi công việc sự vụ ở Nha Kinh lược (33). Trong thời gian này, Trần Lưu Huệ đặc biệt quan tâm đến việc đảm bảo trật tự an ninh trên địa bàn các hạt ở Bắc Kỳ (đặc

biệt là công tác tiểu phi ở các địa phương miền thượng du Bắc Kỳ), kiện toàn xếp đặt bổ sung quan chức cho bộ máy hành chính ở các phủ huyện, quân đội cũng như chăm lo đến đời sống dân sinh. Sau khi thôi giữ chức quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ (khoảng giữa tháng 9 năm Canh Dần - 1890), Trần Lưu Huệ tiếp tục được triều đình Huế bổ nhiệm trải qua các chức: Tổng đốc Hà - An [Hà Nội - Hưng Yên] (1890 - 1893), vinh thăng Thụ Hiệp biện Đại học sĩ (34); Thương tá Nha Kinh lược (1894-1898), vinh phong Thái tử Thiếu bảo; Tổng đốc Định - Ninh [Nam Định - Ninh Bình] (1898-1901) (35). Theo ghi chép trong châu bản triều Nguyễn cho biết hoạt động của Trần Lưu Huệ ở Bắc Kỳ khá đa dạng và đa diện trong thời gian khoảng gần 10 năm đảm nhiệm chức quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ và chức Tổng đốc Hà - An; Tổng đốc Định - Ninh (36).

Tháng 5 năm Thành Thái thứ 13 (1901), Trần Lưu Huệ 71 tuổi, giữ nguyên hàm Tổng đốc Định - Ninh, Hiệp biện Đại học sĩ về trí sĩ. Đánh giá tài năng phẩm hạnh và công lao của ông trong gần 40 năm trên hoạn lộ, vua Thành Thái đã thăng cho Trần Lưu Huệ chức Đông các Đại học sĩ (37) được đem theo quan phục nhất phẩm về trí sĩ (38).

Khi trí sĩ, Trần Lưu Huệ về sống cuộc sống thanh bần, đạm bạc trong một trang viên nhỏ ở làng Thái Hà, một vùng đất còn hoang hóa mới được tổ chức khẩn hoang trước đây ít năm. Sinh thời, Trần Lưu Huệ là một viên quan thanh liêm hết mực. Sinh kế của cả gia đình chỉ dựa vào lương bổng Nhất phẩm của Ông. Theo quy định cấp lương bổng của triều đình ban hành tháng 7 năm Đinh Dậu, niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897), với chức Tổng đốc, Hiệp biện Đại học sĩ, hàng tháng Trần Lưu Huệ được hưởng mức lương (bổng) là 100 nguyên [đồng] (39). Do vậy, kinh tế gia đình ông

không lấy gì làm dư dật. Đặc biệt là sau khi Ông về trí sĩ, mức lương hưu dưỡng thấp hơn nhiều so với khi đang tại quan nên gia cảnh càng khó khăn. Báo cáo của Phòng Nhi Pháp cũng cho biết thêm về cuộc đời thanh bần, liêm khiết của Ông khi còn tại quan. Sau khi Ông mất, trang trại nhỏ của Ông ở Thái Hà cũng phải đem bán để giúp cho con cháu học hành và mưu sinh.

Bằng những trải nghiệm qua những năm tháng làm quan ở Bắc Kỳ (Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên; Kinh lược sứ Bắc Kỳ, Tổng đốc Hà - An; Tổng đốc Định - Ninh) đã giúp cho Trần Lưu Huệ có những hiểu biết sâu sắc về miền đất này. Trong những năm tháng cuối đời, ông đã miệt mài biên soạn và hoàn thành một công trình địa lý học vào năm Thành Thái thứ 16 (1904). Cuốn sách viết khái quát về địa dư của 13 tỉnh thượng du, hạ du của Bắc Kỳ là Tuyên Quang, Hưng Hóa, Sơn Tây, Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng; mỗi tỉnh một bản, cộng 13 quyển, tổng cộng 40 tờ (40).

Trong gần 40 năm trên hoạn lộ, Trần Lưu Huệ thể hiện là một tài năng về chính trị, một người đạo cao, đức trọng, hết lòng phụng sự vương triều và chăm lo đến đời sống của nhân dân ở những địa phương ông trị nhậm. Dưới góc độ văn hóa, ông cũng có những đóng góp nhất định. Ngoài công trình địa lý học kể trên do ông trực tiếp biên soạn sau khi về trí sĩ, khi còn tại quan, Trần Lưu Huệ đã cùng Dương Lâm biên tập, hiệu đính cuốn *Tấu nghị tiền tập*. Đây là một tập các bài sớ tấu, biểu thư... của Nguyễn Hữu Độ khi làm Kinh lược sứ Bắc Kỳ gửi cho triều đình Huế và Phủ toàn quyền Pháp trình bày những mối lợi ở miền Bắc như khoáng sản, lâm sản, hải sản và các thứ thuế thu được. Niên đại các văn kiện từ năm Tự Đức thứ 28 (1875) trở về

sau. Cuốn sách được in năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), gồm 304 trang, khổ 27 x 17, một bài tựa, một bài dẫn (41).

Trong thời gian giữ chức Tổng đốc Hà Nội (năm 1892), Trần Lưu Huệ đã trực tiếp tuyển các hiệp thợ của làng Liễu Tràng tổ chức khắc in thêm 50 bộ *Đại Nam hội điển sự lệ chính biên* do Nội Các triều Nguyễn biên soạn (42). Bộ *Hội điển* (điển chương, chế độ của triều Nguyễn) được biên soạn theo các chỉ dụ của vua Thiệu Trị (năm 1843 và 1846), vua Tự Đức (năm 1850) và hoàn thành vào năm 1851. Bộ *Hội điển* gồm 262 quyển, đóng thành 97 cuốn, ước trên 8.000 tờ (giấy lệnh hội khổ 32 x 20) được khắc in xong lần đầu năm 1868. Do số lượng in hạn chế nên đến năm 1886, triều đình lại tổ chức in lại để cung cấp cho các tỉnh phía Bắc. Lần in thứ 3 gồm 50 bộ được hoàn thành trong hai tháng. Trong lần khắc in này có đóng góp đáng kể công lao của Tổng đốc Hà Nội Trần Lưu Huệ.

Ghi nhận những cống hiến của Trần Lưu Huệ, triều đình đã ban thưởng cho ông nhiều danh hiệu cao quý. Ngoài chức tước và phẩm hàm (Nhất phẩm) Trần Lưu Huệ còn được trao tặng Long bội tinh vào các năm 1891 và 1899 [dưới triều vua Thành Thái] (43).

Tháng 5 năm Đinh Mùi, niên hiệu Thành Thái 19 (1907), Trần Lưu Huệ mất tại tư gia. Sự kiện này được chính sử ghi lại như sau: Tháng 5 ... Thái tử Thiếu bảo Đông các Đại học sĩ Trần Lưu Huệ mất. Lưu Huệ là bậc đại thần kỳ cựu, buổi đầu làm quan ở Kinh, trải các chức, thăng đến Bắc Kỳ Kinh lược đại sứ, có nhiều công lao, cống hiến, năm trước đã được chuẩn cho trí sĩ dưỡng lão, nay mất, được ân tứ, sai quan đến tế theo như điển lệ (44).

Là một bậc huân thần kỳ cựu nên đám tang của Trần Lưu Huệ được triều đình tổ chức trọng thể. Trong lời diếu tiễn biệt ông

có đoạn viết: “Khổng Tử nói: Tử Sản, đạo của kẻ quân tử có 4 điều: mã kỳ hạnh kỷ dã (bản thân luôn tiết hạnh và chăm chỉ nỗ lực); cung kỳ sự thượng dã (cung kính khi phụng sự bề trên); kính kỳ dưỡng dân dã (dưỡng dân khiến dân kính trọng); huệ kỳ sử dân dã (dân biết ơn khi được sai dung). Những lời ấy thật đúng với ngài Trần”.

Vua Thành Thái thương tiếc Trần Lưu Huệ, đã ban lời điếu, đặc biệt ca ngợi và đánh giá tài năng, phẩm hạnh của ông: “khí chất bậc anh tài”... “thức trái bốn triệu vua; như mây nâng vầng dương; như vút trời cánh phượng...”(45).

Phần mộ của Đông các Đại học sĩ Trần Lưu Huệ được xây cất ngay trong một phần tư điền của gia đình Ông thuộc làng Nhân Mục (46), khiêm nhường như chính cuộc đời Ông. Khu ruộng này sau do người cháu nội là Trần Lưu Căn ở và trông nom việc thờ tự (47). Trải qua nhiều năm tháng, trước sự đổi thay không ngừng của một làng ven đô, phần mộ của Đông các Đại học

sĩ Trần Lưu Huệ bị vùi lấp, mất hẳn dấu vết. Bằng nỗ lực tìm kiếm không ngừng của người cháu nội là Trần Lưu Cung và họ hàng thân tộc, năm 1998 đã phát hiện được vị trí của ngôi mộ, còn nguyên phần mộ và bi ký trên biển đồng (khắc bài điếu của vua Thành Thái). Hiện nay, được sự giúp đỡ của nhân dân và chính quyền địa phương, con cháu Đông các Đại học sĩ Trần Lưu Huệ đã tôn tạo lại phần mộ cho Ông, những mong báo đền lại công ơn tiên tổ.

Qua nghiên cứu, tìm hiểu thân thế và sự nghiệp của Trần Lưu Huệ trong bối cảnh lịch sử đất nước cuối thế kỷ XIX, có thể nhận thấy Ông là một vị quan thanh liêm, mẫn cán, một nhà chính trị tài năng, có những cống hiến to lớn đối với dân tộc trên nhiều lĩnh vực. Ở Ông luôn thể hiện một tấm lòng trung hậu, khiêm nhường và giàu tình nhân ái. Nhân cách và phẩm hạnh cũng như những cống hiến của Ông với dân, với nước xứng đáng được hậu thế tôn vinh.

## CHÚ THÍCH

(1). Chúng tôi đã tìm trong sách *Các tổng trấn danh bị lâm* (biên soạn khoảng từ năm 1810 đến 1813) được biết huyện Tống Sơn thời kỳ Lê Trung hưng và đầu triều Nguyễn thuộc phủ Hà Trung xứ Thanh Hoa gồm có 4 tổng, 62 hương, xã, thôn trang, phường, giáp nhưng không tìm thấy địa danh Dĩnh Xuyên. Có thể đến thời điểm này, địa danh trên đã thay đổi. Xem: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra), Dương Thị The và Phạm Thị Thoa dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 107.

(2). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 107.

(3). Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 375.

(4). Khoa này nhà Nguyễn lấy đỗ 4 tiến sĩ.

(5). Theo quan chế nhà Nguyễn thì Chủ sự là một thuộc quan, phụ trách một phần việc chuyên

ngành ở các Bộ, Viện, Nha... phẩm hàm thường từ Lục phẩm đến Ngũ phẩm. Riêng Chủ sự ở Cơ Mật Viện, với nhiệm vụ trực được coi như Viên Ngoại lang với hàm Tá nhị, Tứ phẩm.

(6). Hàn lâm viện Tu soạn lo việc tu chính, soạn thảo sách vở giúp Hàn lâm viện Học sĩ; Hàn lâm viện Thị giảng lo việc giúp các Hàn lâm viện Học sĩ biên soạn sách vở, chương sớ...

(7). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ nhị kỷ), tập III, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 234.

(8). *Thương bạc*: Khi bấy giờ, người Pháp đã ở trong Nam Kỳ có nhiều tàu thuyền đi lại, triều đình có đặt ra nha Thương bạc, có Thương bạc đại thần đứng đầu để giao thiệp với Pháp và trông nom các thuyền buôn đi lại.

(9). Lê Quang Phẩm bức bắt thôn Vinh Hảo nhượng giao cho 1 xứ thực điền và chiếm đoạt 2 xứ

diễn thổ của thôn ấy mới khai khẩn, lại trong hạn ruộng đất chiếm đoạt, phạm trâu ngựa của thôn ấy nhằm đâm phải, lập tức bắt giam, lấy tiền lễ nhiều.

(10). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ tứ kỷ), tập VIII. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội. 2007, tr. 274.

(11), (12), (13), (14), (15). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ tứ kỷ), tập VIII, sdd, tr. 525, 234, 549, 11, 575.

(16), (17). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập IX. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr. 47, 64.

(18). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập IX, sdd, tr. 83 và 101. ở đây nên hiểu là Trần Lưu Huệ mang bản chức là Bố chính giữ quyền sung Tổng đốc, sau đó mới từ Bố chính được thăng lên thụ Tuần phủ vẫn quyền sung Tổng đốc (chứ không phải là Tổng đốc thực thụ).

(19). Về phẩm hàm, Tả, Hữu Tham tri ngang nhau nhưng về chức Tả Tham tri cao hơn Hữu Tham tri.

(20), (21), (22), (23). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập IX, sdd, tr. 136, 208, 221-264, 274.

(24). *Quốc triều Hương khoa lục* chép là trường thi Hà Nam - Ninh Bình, sdd, tr. 485.

(25). Tài liệu đã dẫn, tr. 162.

(26), (27), (28), (29), (30), (31). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập IX, sdd, tr. 305, 313 - 314, 353, 363, 425, 447.

(32). Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ tục biên*, tập 1, sdd, tr. 107.

- Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập XIX, sdd, tr. 261.

(33). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên*, Đệ lục kỷ Phụ biên, Q2, tờ 20 (bản chữ Hán).

(34). Đây là chức vụ cao cấp hàng thứ hai sau Cản chánh Đại học sĩ, Văn Minh điện Đại học sĩ, Võ Hiển điện Đại học sĩ, Đông các Đại học sĩ, dùng để gia hàm cho các quan đại thần. Hiệp biện Đại học sĩ hàm Tổng Nhất phẩm văn ban, cáo thụ Vinh lộc Đại phu.

(35). Năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ dâng Sớ xin cải đổi Ninh Bình nhập với Nam Định làm một, Hưng Yên nhập với Hà Nội làm một. Viên tổng đốc kiêm quản hai tỉnh. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 18.

(36). Trong hệ thống châu bản triều Nguyễn (thời Thành Thái) hiện lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội) có ghi chép tới 52 sự kiện liên quan đến hoạt động của Trần Lưu Huệ ở Bắc Kỳ từ năm 1889 đến năm 1898, trong đó thời gian ông giữ chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ (khoảng 6 tháng) đã có 39 sự kiện...

(37). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên* Đệ lục kỷ Phụ biên Q. 13, tờ 30 (bản chữ Hán). Nguyên văn chữ Hán là Trần Lưu Huệ. Từ tháng giêng năm Tân Sửu, niên hiệu Thành Thái 13 (1901), để tránh miếu hiệu của vua Dục Đức (Hoàng khảo của vua Thành Thái) nên Trần Lưu Huệ đổi là Trần Lưu Huệ.

(38). Năm Tự Đức thứ 7 (1854) quy định về Triều phục quan hưu trí như sau:

Từ nay về sau, phẩm các quan chức văn võ tuổi đến 70 được về hưu trí, trừ người nào bị cưỡng chế về hưu, hoặc giáng cấp cùng hiện giáng từ 5 phẩm đến cách lưu cùng các quan không dự vào đình thần, bên văn Tông tam phẩm, bên võ Chánh tam phẩm trở xuống, quan phục đều không cho mang theo, còn các quan văn võ đình thần ở Kinh cùng bên văn ấn quan Tứ phẩm làm việc ở Bộ, ở Nội các, cùng các quan văn Tam phẩm, võ Tông nhị phẩm không dự đình thần, Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa ở phủ Thừa Thiên, các quan ngoài Kinh như Tổng đốc, Tuần phủ, Đề đốc, Bố chính, Án sát, Chánh, Phó lãnh binh nguyên bộ quan phục đại triều được ban cấp xin được cho mang theo mình, đến ngày mất chuẩn cho được liệm theo... (*Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ tục biên*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 122 - 123).

(38). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên* Đệ lục kỷ Phụ biên; Q. 9, tờ 25 (bản chữ Hán). Quy định này cụ thể như sau: Cấp cho các viên phủ Phụ chính, thần đại thần mỗi tháng 500

đồng; Hiệp biện, Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần mỗi tháng 150 đồng; Lục bộ Thượng thư mỗi tháng 100 đồng; Tham tri mỗi tháng 70 đồng; Chánh Tam phẩm Thị lang mỗi tháng 50 đồng; Tông Tam phẩm lĩnh Thị lang hoặc Biện lý mỗi tháng 45 đồng... Phẩm hàm của cụ Trần Lưu Huệ là Nhất phẩm nhưng chức ngang Thượng thư nên lương bổng hàng tháng là 100 đồng.

(39). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên* Đệ lục kỷ Phụ biên, Q. 9, tờ 25 (bản chữ Hán). Quy định này cụ thể như sau: Cấp cho các viên phủ Phụ chính, thân đại thần mỗi tháng 500 đồng; Hiệp biện, Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần mỗi tháng 150 đồng; Lục bộ Thượng thư mỗi tháng 100 đồng; Tham tri mỗi tháng 70 đồng; Chánh Tam phẩm Thị lang mỗi tháng 50 đồng; Tông Tam phẩm lĩnh Thị lang hoặc Biện lý mỗi tháng 45 đồng... Phẩm hàm của cụ Trần Lưu Huệ là Nhất phẩm nhưng chức ngang Thượng thư nên lương bổng hàng tháng là 100 đồng.

(40). Tờ đầu của sách ghi rõ: *Thành Thái thập lục niên tử nguyệt thập ngũ nhật Trần Lưu Huệ phụng biên trình* (tức ngày 15 tháng 4 năm Thành Thái thứ 16 - 1904). Tài liệu này hiện lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội).

(41). Ký hiệu kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm VHv 43/1 - 2. Nguồn: *Di sản Hán Nôm - Thư mục để yếu*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 89 - 90.

(42). Châu bản triều Nguyễn: đề ngày 21 tháng 12 năm Thành Thái thứ 6 (1894) [tờ 202, tập 21].

(43). Long Bội tinh:

Trang trí kiểu hoa văn dạng rồng, hai bên trái là nghi trượng của nước Đại Nam... Bội tinh phân chia làm hai ngành văn và võ; mỗi ngành phân làm 5 bậc. Ngành văn: Nhất đẳng là Khôi Kỳ bội tinh; Nhị đẳng là Chương Hiến Bội tinh; Tam

đẳng là Biểu Đức Bội tinh; Tứ đẳng là Minh Nghĩa Bội tinh, Ngũ đẳng là Gia Thiện Bội tinh. Ngành võ gồm: Nhất đẳng là Trác Dị bội tinh; Nhị đẳng là Thù Huân Bội tinh; Tam đẳng là Tinh Năng Bội tinh; Tứ đẳng là Tướng Trung Bội tinh; Ngũ đẳng là Khuyển Công Bội tinh.

Điều lệ về Long Tinh viện có 11 điều, trong đó:

Đến năm Thành Thái thứ 2 (1890), Long tinh khắc 4 chữ Hán *Đại Nam Hoàng đế* và dùng mẫu bài chế như sau:

Thừa Thiên hưng vận

Hoàng đế chế viết; Quốc gia hậu thưởng là báo đáp đầy đủ cho người có công lao. Nay đặc biệt thưởng cho (tên quan chức, chức vụ ...) Long tinh (hạng...) để tỏ lòng sùng ái đặc biệt. Khâm tai!

Ngày tháng năm ở Kinh đô nước Đại Nam

Kính đọc: Lễ bộ Thượng thư ....

(Nguồn: *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ tục biên*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 111 - 113).

(44). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên* Đệ lục kỷ Phụ biên, Q. 19, tờ 11 (bản chữ Hán).

(45). Bản dịch của Nguyễn Quang Hồng - Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(46). Theo Gia phả cho biết: phần mộ của ông ở làng Nhân Mục huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội (nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội).

(47). Theo tài liệu của Cục Lưu trữ địa chính, trong quyển địa bạ ký hiệu 03 (81) Hà Đông, Thanh Trì, Khương Đình "102" khu ruộng có số thứ tự 433, mang số hiệu 472, diện tích 1080m<sup>2</sup> nằm ở địa phận làng Chính Kinh, tên chủ đất Trần Lưu Căn (cháu nội cụ Trần Lưu Huệ). Phần mộ của cụ Trần Lưu Huệ được xây cất trong khu ruộng này.

# VỀ NƠI SINH CỦA THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

ĐỖ DANH HUẤN\*

Cùng với Thiên sư Minh Không (thế hệ thứ 9 dòng Vô Ngôn Thông) (1) và sư Giác Hải (thế hệ thứ 10 dòng Vô Ngôn thông), Thiên sư Từ Đạo Hạnh (? - 1117) (2) là một trong những vị cao tăng thế hệ thứ 12 của Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, cũng là thiên sư được biết đến khá nhiều trong lịch sử Phật giáo triều Lý. Thiên sư Từ Đạo Hạnh được các sách chép là một vị cao tăng có nhiều phép thuật, tư liệu hiện còn cho biết tương đối đầy đủ về thân thế và hành trạng của ngài. Từ thuở thiếu thời đến quê quán, gia đình, quá trình tìm đường đến với chân tu, những mâu thuẫn với sư Đại Điền, hay chuyện Từ Đạo Hạnh thác sinh làm con trai Sùng Hiền Hầu... Ví dụ: “Xưa, Đạo Hạnh họ Từ, tên là Lộ, cha tên là Vinh theo học đạo Phật, làm chức Đô sát ngạch tăng quan đời Lý, thường đến chơi làng An Lãng, lấy người con gái họ Tăng tên là Loan, dựng nhà ở xóm Nam làng ấy. Nhà ở được kiêu đất quý sinh ra được Từ Đạo Hạnh có khí cốt tiên phật, lúc còn trẻ hay chơi bởi phóng túng, nhưng có chí lớn, cách cử động ít người lường biết. Đạo Hạnh thường hay kết bạn với một nhà nho tên là Phi Sinh, một đạo sĩ tên là Lê Toàn Nghĩa và một người đàn hát tên là Phan Ất, đêm thì chăm đọc sách, ngày thì đánh cầu, thổi sáo, đánh bạc làm vui, thường bị cha mắng là đồ rông rài.

Một đêm, cha lên vào dòm trong buồng, thấy bên ngọn đèn, sách vở la liệt, Đạo Hạnh ngồi dựa án ngủ gật, tay vẫn cầm quyển sách. Từ đấy biết con chăm học, cha không lấy làm lo. Sau Đạo Hạnh thi khoa Bạch Liên, đỗ thứ nhất, nhưng không chịu ra làm quan” (3). Các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thiên uyển tập anh ngữ lục* và *Lĩnh Nam chí quái* (4)... đều có ghi chép về hành trạng của Thiên sư Từ Đạo Hạnh.

Song có một vấn đề mà sử sách xưa và những công trình nghiên cứu đã xuất bản gần đây chưa đề cập tới, đó là nơi *Thiên sư được sinh ra cụ thể ở đâu!* Hoặc sử chép quá tập trung vào làng Yên Lãng - nơi gắn với quá trình trưởng thành, môi trường gia đình và hơn nữa Yên Lãng cũng là nơi có chùa Láng (Chiêu thiên tự) thờ ngài sau khi đã tu đắc đạo, cũng như chùa Thầy (Thiên phúc tự), nơi ngài trọn kiếp tu và hóa trên hang núi (có hang thánh hóa). Trong khi đó ở thôn Đồng Bụt (Bột) hiện vẫn lưu giữ truyền thuyết và tư liệu khá chi tiết về việc Thiên sư được sinh ra như thế nào, cũng như hệ thống di tích và tâm thức của nhân dân về việc thờ phụng ngài ở đây, đó là chùa thôn Đồng Bụt (Thiên sư tự) - dân làng quen gọi là chùa Thuyền sư.

Trong bài viết này, dựa trên những tư liệu chính sử, kết hợp với các nguồn tư liệu khảo sát thực địa, đặc biệt là những tư liệu

---

\* ThS. Viện Sử học

ở làng Đồng Bụt và khu vực phụ cận, chúng tôi muốn góp thêm tư liệu về cuộc đời Thiên sư Từ Đạo Hạnh.

Nếu có thể kẻ một đường thẳng theo hướng Tây - Nam, lấy Thăng Long - Hà Nội làm hệ quy chiếu, kết nối các điểm di tích tại một số làng, chúng ta sẽ hình thành nên một không gian sinh hoạt văn hóa Phật giáo với hệ thống chùa, các sinh hoạt lễ hội và những truyền thuyết lịch sử gắn với cuộc đời Thiên sư Từ Đạo Hạnh. Đường thẳng đó, lấy điểm mở đầu là chùa Láng (nay thuộc phường Láng Thượng - quận Đống Đa - Hà Nội), đi ra ngoài khu vực Thăng Long kết nối với các chùa như: Chùa Tổng (xã La Phù - huyện Hoài Đức - Hà Nội), chùa Cả - *Trung Hưng tự* (thôn La Phù - xã La Phù - huyện Hoài Đức), chùa Thiên Vũ (thôn La Dương - xã Dương Nội - huyện Hoài Đức), chùa Ngái Cầu (thôn Ngái Cầu - huyện Hoài Đức) (5), chùa Thầy (Thầy) (xã Sài Sơn - huyện Quốc Oai - Hà Nội) và điểm cuối cùng của đường thẳng là chùa Đồng Bụt - *Thiên Sư tự* (thôn Đồng Bụt - xã Ngọc Liệp - huyện Quốc Oai - Hà Nội). Như vậy, về cơ bản các ngôi chùa nêu trên có thể hình thành nên ba khu vực rõ rệt. Nét đặc trưng của các ngôi chùa này là có mô hình thờ tự kiểu *tiền Phật, hậu thánh* (6). So với các chùa khác ở châu thổ Bắc Bộ, đặc biệt là bên hữu ngạn sông Hồng, số lượng các chùa thờ tự kiểu này rất ít, ngoại trừ hệ thống tượng Phật được bài trí nghiêm trang trong không gian chùa, thì còn có các vị thánh được thờ với lai lịch cuộc đời không chỉ thuần túy nhuộm màu Phật giáo mà còn pha một chút của Thiên, của Mật và Đạo giáo (phù chú và phép thuật). Nhà nghiên cứu Nguyễn Quốc Tuấn khi so sánh Thiên sư Từ Đạo Hạnh với Đức thánh Bối thờ ở chùa Bối Khê (Đại bi tự), huyện Thanh Oai, Hà Nội đã viết: “thời Lý đã có một nhân vật rất quen thuộc là Từ

Đạo Hạnh, người được liệt vào hàng các vị thiên sư thuộc phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, song cũng có thể liệt ông vào hàng ngũ các nhà Mật giáo [...] nhưng thay vì Đức thánh Bối là kết hợp Phật - Đạo, thì ở ông là kết hợp Thiên - Mật - Đạo” (7).

Về mối quan hệ giữa chùa Láng và chùa Thầy, người xưa có câu ca rằng:

“Nhớ ngày mừng 7 tháng 3

Trở vào hội Láng, trở ra hội Thầy”.

Câu ca trên càng khẳng định thêm mối liên hệ và nhấn mạnh đến đường thẳng - không gian sinh hoạt văn hóa Phật giáo gắn với Thiên sư Từ Đạo Hạnh như chúng tôi vừa nêu.

Làng Đồng Bụt xưa thuộc xã Phục Lạp, tổng Lạp Thượng, huyện An (Yên) Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây (8), ngày nay làng thuộc xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai. Làng có tên Nôm là Đồng Bụt, về tên gọi Đồng Phật (Hán) - Đồng Bụt (Nôm), theo chúng tôi nó mang đậm dấu ấn Phật giáo, ý nghĩa này tìm trong tên làng Việt cổ truyền rất ít gặp. Xét theo quy luật biến âm của ngôn ngữ, có nhiều dạng thức khác nhau, nhưng trong đó có cách biến âm từ âm *B* sang âm *Ph* (*B* - *Ph*) (9) và ngược lại, ví như làng *Phùng Xá* (Hán) thành làng *Bùng* (Nôm) hay làng *Phù Xá* (Hán) thành làng *Bùa* (Nôm), đây cũng là một trong những dạng thức hình thành và biến đổi của tên làng Việt. Trường hợp tên làng Đồng Bụt, sự biến âm - đọc chệch từ *Phật* sang *Bụt* hay ngược lại là sự biến âm hoàn toàn nhưng nghĩa không đổi, bằng cách giữ nguyên từ tố đầu (Đồng) và thay đổi từ tố thứ hai (Phật-Bụt), trong đó nghĩa của từ vẫn được bảo lưu. Như vậy, nhân dân nơi đây đã rất khéo léo khi đặt tên cho làng, có lẽ trong tâm thức người dân thôn Đồng Bụt, Thiên sư Từ Đạo Hạnh đã ghi dấu ấn sâu đậm trong lịch sử khai hương lập làng - hơn thế

nữa Từ Đạo Hạnh cũng là một vị sư tu hành đắc đạo (10), nên họ đã lấy tên làng mình là Đồng Bụt (hay Đồng Phật) để tưởng nhớ đến Thiên sư.

Ngày nay, tại làng Đồng Bụt nhân dân vẫn còn lưu truyền câu chuyện về nơi Thiên sư Từ Đạo Hạnh đã sinh ra. Cách làng Đồng Bụt không xa, khoảng 500m về phía Tây - Nam, có một khu đất cao gọi là Vườn Nở (11), tương truyền đây là nơi Đức thánh Từ Đạo Hạnh được sinh ra, truyện kể rằng: Một đêm nằm ngủ, bà Tăng Thị Loan mộng thấy một chùm hoa sen đỏ mọc ở bên tay trái, rồi từ đó thụ thai, Tăng thị mộng thấy sự lạ thường bèn đi tìm nơi linh địa để sinh, Tăng thị đi tới khu Vườn Nở thuộc thôn Ngọc Phúc, trông thấy chỗ đất hay, sơn thủy hữu tình, long tàng quy ẩn, nên liền sinh Đức thánh Từ Đạo Hạnh ở đó (12). Ngày nay, dân gian gọi đó là Vườn Nở. Xưa kia, tại Vườn Nở có một ngôi miếu nhỏ phụng thờ Từ Đạo Hạnh, miếu được xây theo hình chuôi vồ, nhưng vào cuối những năm 80 (thế kỷ XX) chính quyền địa phương xây trạm xá xã, ngôi miếu đã bị phá. Đến năm 2005, do nhận thức được giá trị của nhu cầu tâm linh, dân làng đã phục dựng lại ngôi miếu.

Miếu thờ nơi Đức thánh sinh ra không còn nữa, nhưng một nơi còn lưu giữ khá nhiều tư liệu về Thiên sư là chùa làng Đồng Bụt - tên chữ là *Thiên Sư tự* [禪師寺], chùa được khởi dựng trên một khu đất cao giữa làng (thuộc xóm Trong, vì làng còn có xóm Ngoài), hướng quay về phía Tây - Nam nhìn thẳng ra khu Vườn Nở, chùa được xây theo lối kiến trúc hình chữ công. Dựa trên lối kiến trúc và phong cách nghệ thuật của các cấu kiện, cho phép chúng tôi đoán định chùa được xây dựng dưới triều hậu Lê, cùng với quá trình xây dựng, chùa còn có bia *Pháp sư tự bi*, niên đại tạo dựng

là *Cảnh Trị thất niên* - dưới triều vua Lê Huyền Tông năm thứ 7 (1669), văn bia khắc ghi tên của một số vị hưng công tiền và ruộng vào chùa trong quá trình xây dựng và tu sửa. Mặc dù dấu tích kiến trúc và di vật không còn, nhưng qua một nguồn tư liệu khác rất đáng tin và cho phép gợi mở rằng: *chùa được xây dựng từ thời Trần*. Vì căn cứ vào nội dung minh chuông khắc dưới triều vua Gia Long năm thứ 18 (1820), (đây là quả chuông đúc lại) cho biết: sự tích ở làng Đồng Bụt, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai cho hay Từ thánh phụ (tức Từ Vinh, cha của Từ Đạo Hạnh - TG), sinh Từ Đại Thánh (tức Từ Đạo Hạnh - TG) vu bản thôn (ở trong thôn), có điển thổ lưu dữ, chia đều cho bốn giáp làm ruộng hương hỏa giỗ chạp, việc thờ tự này có từ thời Trần Đại Trị năm thứ 12 (1369) và đã được khắc vào hồng chung. Nhưng do binh loạn, chuông phải cất dấu xuống ao (trước cửa chùa có ao Sen), khi mang lên đánh không kêu, bèn đúc chuông khác, nên đã ghi lại nguyên văn *lệ cũ* và danh tính của những bậc hưng công công đức xây dựng chùa (13). Cùng với chùa Thầy, chùa Thiên sư thôn Đồng Bụt là số ít ngôi chùa có mô hình thờ tiền phật hậu thánh ở huyện Quốc Oai, ngoài việc thờ phật ở bên ngoài, trong hậu cung vị thánh được thờ là Đức thánh Từ Đạo Hạnh.

Tại gian giữa của chùa có bức đại tự ghi ba chữ 聖中王 - *Thánh trung vương* và dòng lạc khoản: một bên ghi *Hoàng Bảo Đại nhị niên* - đời vua Bảo Đại năm thứ 2 (1927) và bên kia ghi: *Đông văn giáp* (giáp Đông) bái tiến. Với bức đại tự này, theo chúng tôi ý muốn nói Đức thánh Từ Đạo Hạnh đầu thai làm con phu nhân Sùng Hiền Hầu (14), vì trong con người Đức thánh có một phần của vua và ngược lại. Từ nội dung bức hoành phi nói trên, chúng ta càng có thêm cơ sở để liên hệ tới những

dòng sử chép như sau: “Đó là ngày mùng 7 tháng 3 năm Hội Tường Đại Khánh năm thứ 3 (1112), Đạo Hạnh từ cõi nát bàn về cõi đời thác sinh làm con trai Sùng Hiền Hầu, không cần nuôi mà chóng lớn, không cần học mà thông suốt, người đẹp và có tài. Vua Lý Nhân Tông đem vào trong cung nuôi dạy, rồi lập làm hoàng thái tử. Đến khi Nhân Tông mất, thái tử lên nối ngôi tức là vua Thần Tông” (15), do vậy, thánh đã *trung vương*.

Đặc biệt hơn, trước cửa hậu cung chùa, phía bên phải còn treo bức hoành phi ghi bốn chữ 聖誕基慈 (16) - *từ cơ đàn thánh - tạm dịch Thánh sinh ra là nền tảng của lòng từ bi*, bức hoành phi này không có dòng lạc khoản ghi bằng chữ Hán (17). Xuất phát từ việc Đức thánh Từ Đạo Hạnh được sinh ra tại nơi đây và gắn liền với quá trình hình thành làng Đồng Bụt, nên bức đại tự này ý muốn nói về Người. Trong tâm thức dân làng Đồng Bụt còn lưu truyền rằng, Đức thánh Từ Đạo Hạnh đã dạy dân làng làm ăn, khai canh mở ruộng. Ngày nay, khu đồng Mai trước cửa chùa truyền rằng do Người cùng nhân dân khai phá, người xưa gọi đó là khu Đa Mai với diện tích 72 mẫu. Ruộng ở xứ đồng Đa Mai hay còn gọi là ruộng Sách sư, theo dân làng kể lại rằng, ruộng này được chia đều cho bốn giáp trong làng cày cấy và phục vụ trực tiếp cho việc tổ chức lễ hội hàng năm tại chùa. Thực tế ngày nay cho thấy, khu Đa Mai không chỉ là xứ đồng Mai trước cửa chùa, mà ở ven làng về phía Tây - Bắc còn có các xứ đồng khác như: xứ đồng Mơ Bung, Mơ Chuôm và Mơ Ngọn, theo chúng tôi, giữa *mơ* và *mai* là một cách đọc chệch âm và cùng nghĩa, ví như địa danh *Hoàng Mai* (Hà Nội) đọc thành *Kẻ Mơ*. Trong sách *Lịch sử Việt Nam tập I*, khi viết về ruộng đất dưới triều Lý có chép: “Văn bia *Phật Tích*

*sơn Từ Đạo Hạnh pháp sư điền địa kê chỉ* (Kê chỉ ghi ruộng đất của Pháp sư Từ Đạo Hạnh núi Phật Tích) đặt ở chùa Thầy (tức chùa Phật Tích, huyện Quốc Oai) ghi rõ số ruộng đất của Từ có hai bộ phận là: 30 diện 64 sào để lưu truyền cúng phật và 63 diện 83 sào ở động Đa Mai, hương Ba Lập (Ba Lập - Phục Lập và có thể là khu Đa Mai của thôn Đồng Bụt - TG) là của riêng Từ Đạo Hạnh. Sau khi Từ chết, thì số ruộng trên bị con cháu cắt chiếm lấy, không cho lưu thông” (18).

Ngày nay, tại thôn Liệp Mai cùng xã, vẫn có dòng họ Từ sinh sống, với số nhân khẩu khoảng chừng hơn 200 người. Trong quá trình khảo sát, mặc dù không tìm thấy gia phả, nhưng chúng tôi cho rằng, có thể họ Từ ở đây có mối quan hệ từ xa xưa với thánh phụ của Người là Tăng quan Đô sát Từ Vinh và Đức thánh Từ Đạo Hạnh hiện được thờ ở chùa làng Đồng Bụt chăng?

Hàng năm, đến ngày mùng 10 tháng 3 Âm lịch, nhân dân làng Đồng Bụt lại mở hội, tế lễ, các phe giáp được cất cử nhiệm vụ ra trông coi đình chùa cho dân làng và lo các công việc trong những ngày lễ hội. Ngày mùng 8 trước đó, có lễ mục dục, những người tham gia lễ mục dục phải được lựa chọn cẩn thận, gia đình không có tang ma, có nhân cách đạo đức tốt lành. Đến tối ngày mùng 9, có lễ rước bài vị của Đức thánh, rước từ trong hậu cung ra ngoài tiền đường của chùa, quá trình tổ chức lễ hội cũng đã thu hút được đông đảo nhân dân các làng phụ cận đến tham gia, nhiều nghi thức tế thánh, lễ phật tối hôm đó cũng được diễn ra.

Trước đây, vào những khi làng mở hội chính, thường có tế, rước lên Quán Thánh. Quán Thánh là một di tích có liên quan tới Từ Đạo Hạnh. Từ làng Đồng Bụt, nhìn theo hướng Tây - Bắc về phía chùa Thầy, Quán

Thánh cách làng Đồng Bụt không xa, khoảng 1km đường chim bay. Truyền rằng, Quán Thánh là nơi nghỉ chân của Đức thánh Từ Đạo Hạnh trên đường đi từ làng Đồng Bụt ra chùa Thầy. Nơi đây, ngày xưa dân làng xây dựng trang nghiêm, xung quanh có tường bao và cột đồng trụ uy nghi, có hai dãy nhà thờ tự cúng tế, thường gọi là quán trên và quán dưới. Quán trên là nơi thờ chính nên được xây theo lối kiến trúc bốn mái. Sau năm 1954, quán trên đã bị dỡ lấy nguyên vật liệu xây trường học, chỉ còn lại duy nhất đến ngày nay là quán dưới, nhưng di tích này hiện đang bị mai một. Từ một nguồn tư liệu chữ Hán trong nhân dân, chúng tôi đã phát hiện được một cuốn sách (19), trong đó có ghi nội dung các đôi câu đối viết trên cột đồng trụ ở Quán Thánh. Đáng chú ý là trên mặt tiền của cột đồng trụ, có đôi câu đối nội dung nói về việc thờ và hành tích của Thiên sư Từ Đạo Hạnh đã tu ở chùa Sài Sơn (chùa Thầy), câu đối viết: *Sài Sơn thánh hóa thiên thu tại; Tô thủy thần cơ vạn cổ truyền* - tạm dịch: *Sài Sơn là nơi thánh hóa ngàn năm nay vẫn còn; Sự tích trên dòng sông Tô Lịch mãi truyền về sau* (20). Tại Quán Thánh, kiệu được rước từ chùa Thiên Sư lên, tại đây dân làng dâng tế vật phẩm, sau khi cúng tế xong lại rước kiệu từ Quán Thánh về chùa, đi theo sau là xe chiêng xe trống, cờ xí tung bay. Những năm gần đây, việc tế rước lên Quán Thánh không còn được thực hiện nữa, một phần vì Quán Thánh đã bị hư hỏng, mặt khác cũng do một thời kỳ các hoạt động văn hóa tâm linh ở địa phương không được coi trọng, do đó mà dần bị lãng quên.

Đến sáng ngày mùng 10 Âm lịch, bài vị của Thánh được rước vào cung, sau đó dân làng bắt đầu tổ chức tế yên vị, trong văn tế có nhắc tới việc Đức thánh sinh ra tại nơi đây, văn viết: *Đức thánh Từ Đạo Hạnh căn*

*sinh Đồng Bụt thôn*. Cùng với văn tế, hiện nay tại chùa làng còn lưu giữ một cuốn *Sự tích chùa Thiên Sư*, trong đó có đoạn viết: *thần tu luyện ở Sài Sơn động [thật] dẫn sinh Đồng Bụt chi hương*. Hơn thế nữa, trong tâm thức người dân làng Đồng Bụt và quanh vùng đều cho rằng Đồng Bụt là nơi căn sinh và thờ Đức thánh Từ Đạo Hạnh.

Từ lâu, nhân dân hai làng Đồng Bụt và Sài Sơn đã có tục kết giao với nhau, khi lễ hội ở Đồng Bụt tổ chức, các cụ ngoài Sài Sơn đều có một lễ nhỏ mang vào để dâng lên Đức thánh. Do đó, trong dân gian vẫn truyền lại câu ca: *Mùng 7 hội Thầy, mùng 10 hội Sếp nhớ ngày mà đi*, hội Sếp ý nói hội chùa Thiên Sư (21).

Hiện nay, trong cung chùa Thiên Sư vẫn còn tượng thờ Đức thánh Từ Đạo Hạnh đặt trong khám ở bên trái hậu cung, đó là một bức tượng nhỏ, ngồi khoanh chân, tay đặt lên gối. Có ý kiến cho rằng, vì Đồng Bụt là nơi căn sinh, nên tượng thờ là tượng thời niên thiếu, so với Sài Sơn là nơi Đức thánh tu luyện thành chính quả, do đó mà tượng thờ là dáng vóc của người đã tu đắc đạo trưởng thành (22).

Cũng tại hậu cung chùa Thiên Sư, phía bên phải có ban thờ thân phụ Tăng quan Đô sát Từ Vinh và thân mẫu Tăng Thị Loan của Đức thánh Từ, trong đó có đôi câu đối: *Linh tích vĩnh thủy cội chi; Anh thanh trường bá viêm giao* - tạm dịch: *Truyện xưa lưu tại đất này; Tiếng lành truyền mãi về sau*. Với đôi câu đối này, phần nào cho thấy dấu tích của thân phụ và thân mẫu đã sinh thành ra Đức thánh Từ Đạo Hạnh trên mảnh đất làng Đồng Bụt, và hơn nữa những truyện xưa đó đã được lưu truyền và nhân dân mãi nhắc tới về sau.

Trong văn bia *Hộ pháp bi ký* lưu tại chùa, có niên đại Minh Mệnh nguyên niên (1820), mặt trước có nội dung nói về đạo

phật, mặt sau liệt kê các hưng công hội chủ trong hương nội đến khách thập phương đã thiện tâm gửi tiền, ruộng vào việc trùng tu chùa. Trong văn bia có đoạn viết: *Thánh văn Tăng quan Đô sát Từ tính Đại Thiền sư, trụ trì thượng phụng* (23) - Có nghĩa là: dấu tích của thánh Tăng quan Đô sát Đại Thiền sư họ Từ đã trụ trì chùa này vẫn được phụng thờ ở trên. Thân thế của thân phụ Đức thánh Từ cũng được sử chép: “Xưa, Đạo Hạnh họ Từ, tên là Lộ, cha tên là Vinh theo học đạo phật, làm chức Đô sát ngạch Tăng quan đời Lý” (24).

Tại tòa tam bảo, có một đôi câu đối viết về cái *tâm* trong việc giác ngộ đạo phật, câu đối cho biết: *Quá khứ phật, hiện tại phật, vị lai phật, hà sa chư phật do tâm; Kiên định tâm, vô úy tâm, bồ đề tâm, giác ngộ duy tâm ngộ phật* - tạm dịch: *Phật trong quá khứ, Phật hiện tại và Phật tương lai cùng tất cả giới Phật đều bắt nguồn từ tâm; Tâm vững vàng, tâm bất khuất, tâm thông tuệ, muốn giác ngộ chỉ có tâm theo Phật*. Như đã nói ở trên, Từ Đạo Hạnh là một vị cao tăng đắc đạo và hóa trên hang đá núi Sài Sơn, quá trình tu tại núi Phật Tích (núi Sài Sơn), ngài đã đọc được mười vạn tám nghìn

lần câu kinh phật Đại-bi-đa-la. Đó là chứng quả trọn kiếp tu, đôi câu đối trên vừa viết về thế giới phật, pháp, tăng đang tọa vị tại tam bảo của chùa, cũng là nói về Từ Đạo Hạnh đã kiên định tâm theo Phật mà thành chính quả. Tuệ Trung Thượng sĩ dưới thời Trần đã đề cao triết lý tu Phật là phải có tâm kiên định và ông nói tâm ở trong Phật và Phật cũng do tâm, khi tâm còn thì Phật còn, nếu tâm diệt thì Phật cũng diệt, đó cũng là tư duy biện chứng theo triết lý của Thiền vậy.

Chùa Thiền sư là một ngôi chùa cổ kính. Tới nay, chúng tôi vẫn chưa thấy một công trình nào khảo cứu về ngôi chùa này. Đặc biệt hơn, đây là một ngôi chùa có mô hình thờ tự kiểu tiền Phật hậu thánh - Đức thánh Từ Đạo Hạnh được thờ trong chùa này. Tìm hiểu trong chính sử và một số công trình đã xuất bản, chúng tôi thấy, hành trạng của Từ Đạo Hạnh vẫn cần được bổ khuyết. Do vậy, dựa vào những nguồn tư liệu chính sử và tư liệu thực địa nêu trên, chúng tôi muốn góp thêm ý kiến về nơi sinh của Thiền sư Từ Đạo Hạnh và nhấn mạnh rằng làng Đồng Bụt đã bảo lưu một trữ lượng tư liệu khá tin cậy về sự sinh thành của Người (25).

## CHÚ THÍCH

(1). Về Thiền sư Minh Không, vẫn còn nhiều sách chép chưa thống nhất, trong Thanh Từ: *Thiền sư Việt Nam*. Tu viện chơn không xuất bản, Sài Gòn, 1972, chép Thiền sư Minh Không thuộc thế hệ thứ 9 dòng Vô Ngôn Thông (tr. 114, 119); Nguyễn Lang: *Việt Nam phật giáo sử luận*, tập I, II, III. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr. 114, chép: Thiền sư Minh Không thuộc thế hệ thứ 13 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Trong bài viết này, chúng tôi theo sách *Thiền sư Việt Nam*, sdd.

(2). Về năm sinh Đức thánh Từ Đạo Hạnh chưa được biết từ khi nào, nhưng năm mất thì có nhiều

sách chép khác nhau, trong Nguyễn Lang: *Việt Nam phật giáo sử luận*, sdd, tr. 114 chép năm mất là 1112; Thanh Từ: *Thiền sư Việt Nam*. Sdd, tr. 71, chép là năm 1115; Trong Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 147, chép là năm 1112; Lê Mạnh Thát: *Thiền uyển tập anh* ấn bản điện tử (soạn giả Kim Sơn, Lê Mạnh Thát dịch, Lê Bắc chuyển sang ấn bản điện tử năm 2001), tr. 116, chép là năm 1117; *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 287 chép là năm 1116; Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội,

1977, tr. 343 chép là 1117.

(3). Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 140, 141.

(4). Chúng ta có thể tìm hiểu thêm về hành trạng của Thiền sư Từ Đạo Hạnh qua các sách: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. Sdd, tr. 286, 287; Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chí quái*. Nxb. Văn hóa - Viện Văn học, Hà Nội, 1960, tr. 77 - 86; Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. Sdd, tr. 140 - 149; *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (tư liệu Viện Sử học ký hiệu thư viện ĐVv 440), tr. 97 - 102; Thanh Từ: *Thiền sư Việt Nam*. Sdd, tr. 71 - 75; Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sdd, tr. 132 - 134; và trong Đặng Văn Tu, Nguyễn Tá Nhí (chủ biên): *Địa chí Hà Tây* (tái bản có sửa chữa). Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây, 2007, tr. 632 - 639, sách *Địa chí Hà Tây*, phần nói về Từ Đạo Hạnh, sách có dẫn tư liệu *Văn châu Đức thánh*, hiện lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: AE a10/13, viết bằng chữ Nôm theo thể song thất lục bát, với 182 câu nhưng không nói tới việc Đức thánh sinh ra ở nơi đâu và như thế nào.

(5). Trong sách *Việt điện u linh* có chép: “Đạo Hạnh lại dùng phép rút đất, tiến về phía trước, ẩn vào bụi rậm ở xã Ngãi Cầu, thuộc huyện Từ Liêm, hóa mình làm con hổ gầm thét xông ra coi rất ghê sợ” xem Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 143. Đây là một chi tiết khi *Việt điện u linh* viết về truyện Từ Đạo Hạnh cùng sư Giác Hải và sư Minh Không trên đường đi học phép thuật từ Tây Thiên trở về, có lẽ chính vì Thiền sư Từ Đạo Hạnh đã ghi lại dấu ấn ở vùng Ngãi Cầu (nay thuộc Hoài Đức - Hà Nội) nên nhân dân đã lập chùa thờ ngài.

(6). Các chùa: Chùa Tổng, chùa Cả, chùa Thiên Vũ, chùa Ngãi Cầu như vừa nêu trên, ngoài thờ Thiền sư Từ Đạo Hạnh còn thờ Thiền sư Giác Hải và Nguyễn Minh Không. Trong một công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Tiến: *Chùa Thầy (Thiên Phúc tự)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 191, trong khi thống kê một số kiểu chùa tiền Phật hậu thánh, không thấy tác giả nêu tên

chùa Đồng Bụt, trong khi đó chùa này cũng là một nơi thờ Thiền sư Từ Đạo Hạnh theo mô hình tiền Phật hậu thánh và có mối quan hệ đặc biệt với chùa Thầy.

(7). Nguyễn Quốc Tuấn: *Mô hình Phật - thánh qua chùa Bôi Khê - Đại Bi (Hà Tây)*, trong Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo. *Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 376, 377.

(8). Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra (các tổng trấn xa danh bị lăm)* - Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 36 - 38.

(9). Trong trường hợp này, cố Giáo sư Trần Quốc Vượng đã có cách diễn giải như sau: “Về mặt ngữ-âm học-lịch sử B (bờ) - Ph (phờ) là từ Hán âm chuyển sang Đường âm (kiểu buồng/phòng, bướm/phàm)”, xem: *Làng Bùng - Trạng Bùng (Vài dòng cảm nghĩ)*, trong Trần Quốc Vượng: *Theo dòng lịch sử những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*. Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 97.

(10). Các sách chính sử đều chép truyện Thiền sư Từ Đạo Hạnh cùng sư Giác Hải, sư Minh Không đi sang đất Tây Thiên học đạo, trên đường có đi qua nước Kim Xỉ (Kim Xỉ Man - nước mọi răng vàng) thuộc vùng Vân Nam - Trung Quốc ngày nay, khi trở về Từ Đạo Hạnh đã tu đắc đạo và hóa ở chùa Thiên Phúc núi Sài Sơn. Còn Giác Hải và Minh Không thì về tu ở chùa Giao Thủy, xem Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, sdd, tr. 142-144.

(11). Ngày nay, khu Vườn Nở thuộc thôn Ngọc Phúc cùng xã với thôn Đồng Bụt.

(12). Bên cạnh truyền thuyết dân gian truyền lại như vậy, chúng tôi còn sưu tầm được một cuốn tư liệu sao chép vào năm 1973 từ nguồn tư liệu chữ Hán, nội dung cuốn sách khá đầy đủ, có nhiều chi tiết trùng hợp với sách *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chí quái* mà chúng tôi đã dẫn trong bài. Tư liệu do ông Đỗ Danh Hoàng, đội 5 thôn Đồng Bụt cung cấp.

(13). Nguyên văn chữ Hán như sau: 國威府, 安山縣, 伏臘社, 同字村, 官員鄉老, 四甲全村, 上下等田, 旧事跡有徐聖父生徐大聖于本村, 有田土留與戶[見], 均分四甲為香火忌臘, 奉事於陳朝大治十二年, 刻入洪鍾, 至丙午年間被 [...] 兵, 鍾器悉[消], 至茲就京, 再鑄洪鍾, 事已完成所有田土, 遵依旧額, 刻入留傳后世, 及會主興功功德, 剝刻姓名, 並列于后 - *phiên âm*: Quốc Oai phủ, An (Yên) Sơn huyện, Phục Liệp xã, Đồng Bụt (Bụt) thôn, quan viên hương lão, tứ giáp đẳng thôn, thượng hạ đẳng điền. Cự sự tích hữu Từ thánh phụ sinh Từ Đại Thánh vu bản thôn, hữu điền thổ lưu dĩ hộ [kiến] quân phân tứ giáp vi hương hỏa ký lập, phụng sự ư Trần triều Đại Trị (1358 - 1369) thập nhị niên khắc nhập hồng chung, chí Bính Ngọ niên gian bị [...] binh, chung khí tất [tiêu], chí tư tự kinh tái chú hồng chung, sự dĩ hoàn thành, sở hữu điền thổ, *tuân y cựu ngách*, khắc nhập lưu truyền hậu thế, cập hội chủ hưng công công đức ngoan khắc tính danh, tịnh liệt vu hậu. Từ một nguồn sử liệu khác là *Đồng Bụt thôn phụng sao cứu sự tích* [同字村奉抄舊事跡], sự tích được soạn dưới triều vua Cảnh Hưng năm thứ 36 (1776) [景興叁拾陸年式月初捌日本村奉寫事跡] và được thừa sao lại vào năm Nhâm Dân, dưới thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nên chúng tôi đã có thêm thông tin về hành trạng của Thiền sư Từ Đạo Hạnh, tư liệu chép: “初徐道行姓徐氏諱路其父徐榮乃山西處同字村人也仕李朝至曾官都察常遊學於安浪鄉娶曾氏女人名鶯為妻而生徐道行于同字村基址焉其母曾氏鶯修行於上安决社 凌英灵感應後人塑像奉事之道行” - *Phiên âm*: Sơ Từ Đạo Hạnh tính Từ thị húy Lộ kỳ phụ Từ Vinh nãi Sơn Tây xứ Đồng Bụt thôn nhân dã sĩ Lý triều chí Tăng quan Đô sát thường du học ư An Lãng hương thú Tăng thị nữ nhân danh Loan vi thiếp nhi sinh Từ Đạo Hạnh vu Đồng Bụt thôn cơ chỉ yên kỳ mẫu Tăng thị Loan tu hành ư Thượng Yên Quyết xã Ba Lãng Anh Linh Cẩm Ứng hậu nhân sóc tượng phụng sự chi Đạo Hạnh - *Tạm dịch*: Từ Đạo Hạnh họ Từ húy Lộ, cha là Từ Vinh, người thôn Đồng Bụt (Bụt), tỉnh Sơn Tây, dưới

triều Lý, cha ông làm đến chức Tăng quan đô sát, (ông Từ Vinh) thường du học ở làng Yên (An) Lãng, lấy người phụ nữ họ Tăng, tên là Loan làm vợ, sau đó sinh ra Từ Đạo Hạnh ở thôn Đồng Bụt, ở đây vẫn còn nền nhà. Mẹ là Tăng Thị Loan tu hành ở xã Thượng Yên Quyết, tại (chùa) Ba Lãng Cẩm Ứng Anh Linh, người sau đắp tượng để phụng sự Đạo Hạnh”. Nguồn tư liệu này cũng cho biết thêm: “一跡丙申會祥大慶三年三月初七日午時道行涅槃未時出世為李神宗同字村邇年季奉迎會例” - *Phiên âm*: Nhất tích Bính Thân Hội Tường Đại Khánh tam niên tam nguyệt sơ thất nhật Ngọ thời Đạo Hạnh niết bàn Vị thời xuất thế vi Lý Thần Tông Đồng Bụt thôn đệ niên quý phụng nghênh hội lệ - *Tạm dịch*: Sự tích vào năm Bính Thân, Hội Tường Đại Khánh ngày mùng 7, tháng 3, năm thứ 3, thuộc giờ Ngọ, Đạo Hạnh niết bàn vào giờ Mùi, xuất thế làm Lý Thần Tông, thôn Đồng Bụt hàng năm mở hội theo lệ”.

(14). Sách *Việt điện u linh* chép: “Bấy giờ, vua Lý Nhân Tông không có con trai, cầu tự mãi cũng không được, em Nhân Tông là Sùng Hiền Hầu bèn mời Đạo Hạnh đến nhà cầu tự cho mình, để sau con mình được lập làm thái tử. Đạo Hạnh xin đầu thai để tạ ơn. Bấy giờ Sùng Hiền Hầu phu nhân đang tắm trong phòng, bỗng thấy Đạo Hạnh hiện hình ở trong thùng nước. Phu nhân kinh hãi nói với Hầu, Hầu đã biết ý, mật báo phu nhân rằng: Thấy hình ở trong thùng nước, tức là chân nhân đã nhập thai rồi, đừng sợ. Thế rồi phu nhân có mang. Đạo Hạnh khi từ biệt ra về có dặn rằng: Đến ngày phu nhân sinh đẻ, xin báo cho biết ngay. Đến ngày sinh, phu nhân khó đẻ. Sùng Hiền Hầu nói: Phải báo kịp cho cao tăng biết. Đạo Hạnh được tin, họp các đồ đệ bảo rằng: Ta chưa hết nhân duyên với đời, lại phải thác sinh làm vua ở nhân gian, khi nào chết lại về làm chủ tam thập tam thiên”, xem Lý Tế Xuyên. Sdd, tr. 146. Sách *Lĩnh Nam chích quái* cũng có đoạn chép gần giống với *Việt điện u linh*: “Mối túc nhân của ta chưa hết, phải thác sinh lần nữa ở đời, tạm làm đế vương, kịp đến khi già chết làm nhị thập thiên tử”, xem Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái* (Đình Gia Khánh -

Nguyễn Ngọc San biên dịch, chú thích và giới thiệu). Nxb. Văn hóa - Viện Văn học, Hà Nội, 1960, tr. 81.

(15). Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, sdd, tr. 147. Còn theo kết quả nghiên cứu của A.B.Poliacop, với diễn biến của sự kiện này, ông đã bình luận và có những nhận xét thêm rất riêng, ông cho rằng đây là: *Sự chuyển giao bí mật các triều đại ở Đại Việt vào đầu thế kỷ XII*. Hơn nữa, ông cũng cho rằng, diễn biến này là cơ sở để ông đưa ra quan điểm của mình về việc *phân chia nhà Lý làm hai triều đình - Hậu Lý sơ và Hậu Lý mạt*. Và giới tu hành cũng đã đóng vai trò đáng kể trong việc thay đổi bí mật triều đình năm 1127. Poliycop cho biết thêm lúc này, trong chính nội bộ giới Phật giáo Đại Việt đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt vì quyền lực... Xem thêm các nghiên cứu của A.B.Poliacop: *Sự chuyển giao bí mật các triều đại ở Đại Việt vào đầu thế kỷ XII*, trong Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*, tập I, tr. 38-42; *Bàn thêm về vấn đề chuyển giao bí mật các triều đại ở Đại Việt vào đầu thế kỷ XII*, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học 1.000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr. 52-60; *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV*. Nxb. Chính trị Quốc gia-Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 130-150.

(16). Tại chùa Láng, có hai quả chuông, nhưng quả chuông được treo ở trong điện Phật có tên: 鍾基誕聖 - *Chung cơ dẫn thánh* - tạm dịch: *chuông ghi về việc thánh đã sinh ra*. Mặc dù là chuông có tên là *dẫn thánh*, nhưng nội dung trong chuông không ghi Đức thánh Từ Đạo Hạnh được sinh ra như thế nào. Cùng với nội dung mình chuông ghi tên những vị chịu hậu, có một chi tiết khiến chúng tôi chú ý đó là đoạn mình chuông: 李神宗皇帝生時故宅也. 其地則夾界龍之古城, 鍾金牛之秀氣, 誕聖道留福祉 - Phiên âm: *Lý Thần Tông hoàng đế sinh thời cố trạch dã. Kỳ địa tắc giáp Thăng Long chi cổ thành, chung Kim Ngưu chi tú khí, dân thánh đạo lưu phúc chi* - tạm dịch: *Hoàng*

*đế Lý Thần Tông khi sinh ở nhà nơi đây. Đất này giáp thành cổ Thăng Long, chuông Kim Ngưu (chuông chùa Kim Ngưu?) tự khi lành ghi tích thánh sinh ra và lưu phúc tại đất này*. Từ nội dung trên, chúng tôi cho rằng mình chuông ghi về việc dẫn thánh song đó chỉ là kiếp sinh đầu thai làm vua Lý Thần Tông con vua Lý Nhân Tông như chính sử đã chép. Theo nguồn tư liệu *Đồng Bụt thôn phụng sao cứu sự tích* (đã dẫn ở trên), cũng cho chúng ta biết thêm một chi tiết về sự sinh thành của Thiền sư Từ Đạo Hạnh: “一跡同字村奇踪 [...] 跡聖父徐榮同學基趾焉誕生聖子徐緒” - *Phiên âm*: Nhất tích Đồng Bụt thôn kỳ tung [...] tích thánh phụ Từ Vinh Đồng Bụt thôn cơ chỉ yên dân sinh thánh tử Từ Lộ - *Tạm dịch*: Sự tích tại thôn Đồng Bụt còn lưu dấu tích về nền nhà của Thánh phụ Từ Vinh tại thôn Đồng Bụt, nơi sinh ra Thánh tử Từ Lộ (Từ Đạo Hạnh)”.

(17). Mặc dù vậy, bức đại tự lại có niên đại 1870 được viết bằng vôi trắng, có lẽ vì lý do nào đó mà người sau đã viết niên đại này lên.

(18). Trương Hữu Quỳnh (Chủ biên): *Đại cương Lịch sử Việt Nam tập I*. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 141.

(19). Tư liệu hiện do ông Đỗ Danh Bằng ở đội 4, thôn Đồng Bụt lưu giữ. Sách vốn do ông cụ thân sinh ra ông Bằng chép, vì ông là người được học chữ Nho, ngoài những tư liệu chép về Quán Thánh, ông còn lưu trong sách của mình nội dung các đôi câu đối tại nhiều nơi thờ tự của làng Đồng Bụt cũng như các làng phụ cận.

(20). Quá trình khảo sát tư liệu tại chùa Láng, chúng tôi sưu tầm được một đôi câu đối, nội dung như sau: *Tô giang cô (phái) dẫn thủy thiên trường; Sài Sơn hưởng truyền kim cổ độc* - tạm dịch: *Sông Tô dẫn nước dài mãi; Đình núi Sài Sơn vang truyền khôn nguôi*. Cả hai đôi câu đối ý muốn so sánh về hai nơi thờ tự Đức thánh Từ Đạo Hạnh còn được tôn kính muôn đời với những huyền tích linh thiêng đã có.

(Xem tiếp trang 74)

# VỊ THẾ CỦA VƯƠNG QUỐC PHỔ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN 1815-1850

NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM\*  
TRẦN NGỌC DŨNG\*\*

Nước Đức thời trung đại không hoàn toàn là một nước Đức thống nhất mà tồn tại dưới hình thức một tập hợp những vương quốc riêng lẻ với nhau như Đế chế La Mã thần thánh hay Liên hiệp Đức. Trong đó, vương quốc Phổ nổi lên là một vương quốc có truyền thống, sức mạnh, và tầm ảnh hưởng lớn đến lịch sử Đức nói riêng cũng như lịch sử châu Âu nói chung. Sau hội nghị Viên 1815, lãnh thổ của vương quốc Phổ được mở rộng gồm Đông Phổ, Tây Phổ, Pomerania, Brandenburg, Posen, Saxony, Silesiem, Westphalia, Rhine Provinces, Hohenzollern (1), với khoảng 10,5 triệu người (2). Với truyền thống và sức mạnh quân sự của mình, vương quốc Phổ đã có những cách thức rất đặc trưng trong quá trình phát triển, nâng cao vị thế của mình ở thế kỷ XIX - thời kỳ mà kinh tế tư bản chủ nghĩa đang trở thành con đường phát triển tất yếu của nhiều quốc gia châu Âu. Với việc tìm hiểu về "Vị thế của vương quốc Phổ trong quan hệ quốc tế giai đoạn 1815 - 1850", chúng tôi mong muốn đưa ra những nhận thức rõ hơn, cụ thể hơn về địa vị của một quốc gia phong kiến trong thời kỳ mà chủ nghĩa tư

bản đang thắng thế ở châu Âu và lý giải về những nhân tố ảnh hưởng đến địa vị đó.

## 1. Sự suy yếu của vương quốc Phổ đầu thế kỷ XIX

Nếu như cuối thế kỷ XVIII, Phổ là một quốc gia phong kiến hùng mạnh với đỉnh cao là triều đại Friedrich II (1740 - 1786): gây chiến tranh với Áo, Nga và chiếm vùng Silesiem, mở rộng lãnh thổ cũng như tầm ảnh hưởng lớn ở châu Âu; thì đến đầu thế kỷ XIX, vương quốc Phổ lại trở thành một quốc gia suy yếu, bạc nhược.

Trong kinh tế, vương quốc Phổ vẫn duy trì những hiện trạng ban đầu của chế độ phong kiến trong khi nhiều nước châu Âu đã thực hiện xong cách mạng tư sản và tiến hành cách mạng công nghiệp để phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa. Sự lạc hậu trong kinh tế của vương quốc được thể hiện trong nông nghiệp. Chế độ "luân canh 3 mảnh" vẫn duy trì đã không đảm bảo sự phát triển cần thiết của nông nghiệp. Đa số cư dân Phổ làm nghề nông. Năm 1804, có tới 73% dân Phổ sống ở nông thôn và ngay cả những thị dân cũng không thuộc về thành thị hoàn toàn mà vẫn làm nông nghiệp để

\* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

\*\* Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

sinh sống (3). Chế độ nông nô tồn tại lâu dài cộng với chế độ lao dịch tới 3 - 4 ngày/tuần và sự không đầu tư khoa học kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất của quý tộc Phổ đã khiến nông nghiệp không thể phát triển.

Trong công nghiệp, sự yếu kém thể hiện ở số lượng ít ỏi của những công trường thủ công (chỉ chủ yếu là các xưởng vải của nhà vua) với hình thức chính là công trường thủ công phân tán. Năm 1785, 165.000 công nhân đã sản xuất khối lượng hàng hoá trị giá 95 triệu mác, nhưng có tới 150.000 công nhân là thuộc về công trường thủ công phân tán (4). Sự duy trì chế độ phường hội làm cho công nghiệp Phổ bị trói buộc, không có điều kiện phát triển về kỹ thuật cũng như cách thức sản xuất. Nó chỉ chiếm 5% GDP và hoàn toàn yếu kém so với các cường quốc khác như Anh, Pháp.

Thương nghiệp Phổ cũng ở trong tình trạng tương tự khi phải hứng chịu những hậu quả từ sự phân tán của thị trường cùng với sự chia cắt lãnh thổ, chính trị. Năm 1806, vương quốc Phổ còn tồn tại 60 hàng rào thuế quan nội địa (5) nên đã gây ra sự cản trở lớn cho thương mại. Thương đoàn sụp đổ sau chiến tranh 30 năm (1618 - 1648); việc mất lối đi ra biển Baltic, biển Bắc; sự cạnh tranh khốc liệt của Hà Lan và sự yếu kém của nông nghiệp, công nghiệp khiến thương nghiệp Phổ không phát triển được. Hơn nữa, hoạt động trao đổi, buôn bán với bên ngoài chưa được chú trọng nên ngoại thương rất yếu kém và không thể so sánh được với Hà Lan, Anh, Pháp.

Trong chính trị - quân sự, vương quốc Phổ đã lần lượt vấp phải những thất bại cay đắng trước sức mạnh của Napoleon. Năm 1801, Phổ phải ký hiệp ước Lunéville: thừa nhận quyền lợi của Pháp ở Rhineland. Năm 1806, Phổ đại bại tại Jena (hơn 2 vạn người chết, mất 200 đại bác) và Auerstedt (1 vạn

người chết, mất 57 đại bác) (6) và phải ký Hiệp ước Jena, chấp nhận mất 1/2 lãnh thổ (phía Tây sông Rhine). Năm 1807, Hiệp ước Tilsit chính thức đánh dấu sự mất hết chủ quyền của vương quốc Phổ và phải phụ thuộc vào Pháp (phải tham gia vào Liên minh sông Rhine do Pháp lập ra). Những suy yếu về chính trị cùng những thất bại quân sự đã gây ra sự suy giảm nghiêm trọng địa vị của vương quốc Phổ ở châu Âu đầu thế kỷ XIX. Vương quốc Phổ không chỉ yếu kém về kinh tế mà còn lạc hậu trong chế độ chính trị và cách thức tổ chức, sử dụng quân đội. Điều đó đã đặt Phổ trước những lựa chọn mới: hoặc tiếp tục duy trì sự lạc hậu của chế độ phong kiến để lệ thuộc Pháp hoặc thực hiện cải cách để phát triển và khẳng định địa vị của mình trong Liên hiệp Đức và châu Âu.

## 2. Những cuộc cải cách đầu thế kỷ XIX

Sự thay đổi lớn lao của vương quốc Phổ trong giai đoạn 1815 - 1850 có được bởi sự tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Trong đó, cần nhấn mạnh đến sự phát triển nội tại của chính vương quốc Phổ. Những cuộc cải cách toàn diện và cần thiết là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định đến sức mạnh của Phổ sau này.

Đứng trước sự thay đổi của thế giới và yêu cầu cấp bách của dân tộc, vương quốc Phổ đã nhanh chóng thực hiện cải cách đất nước dưới ảnh hưởng của cách mạng Pháp 1789: *"Cách mạng Pháp đã biến sức mạnh quốc gia của nhân dân Pháp thành hành động..., biến sức sống trong con người và sức mạnh của cải thành một loại tư bản phát triển lan nhanh và bằng cách đó đã phá vỡ các hệ thống cũ của nhà nước với nhau và sự cân bằng dựa trên đó. Nếu các nhà nước khác muốn lặp lại thế cân bằng này, họ phải mở cửa và sử dụng những biện*

pháp cách mạng đớ” (7). Lênin cũng cho rằng “hoàn cảnh lịch sử không đưa lại một lối thoát nào khác cho sự phát triển ngoài lối thoát tiến sang một quốc gia tư sản” (8). Cuộc cải cách được thực hiện gắn liền với những tên tuổi như Freihern von Stein, Handenberg, Schasnhorst, Gneisenau.

Cải cách đầu tiên là xoá bỏ chế độ nông nô. Đó là cả một quá trình đấu tranh gian khổ, lâu dài. Năm 1807, cải cách đầu tiên cho phép nông dân được quyền sử dụng tài sản của mình, quyền thừa kế, tự do hôn nhân và không phải phục dịch không công cho chủ đất; nhưng những nghĩa vụ gắn với đất đai thì phải đến năm 1810 mới chấm dứt. Năm 1816, có sắc lệnh buộc người nhận ruộng thừa kế phải nộp 1/3 diện tích và người không phải thừa kế thì phải nộp tới 1/2 diện tích đã chống lại quyền lợi của nông dân. Đến năm 1825, người nông dân có quyền chuộc những nghĩa vụ phong kiến với giá gấp 25 lần, nhưng chỉ giành cho những nông dân có súc vật kéo, mà Đông Phổ chỉ có khoảng 300.000 - 400.000 nông dân đủ điều kiện trên (9). Và cuộc cải cách này phải đến tận những năm cách mạng 1848 - 1849 mới được hoàn tất.

Bên cạnh đó, vương quốc Phổ còn áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Nhiều trường cao đẳng, đại học chuyên về nông nghiệp được thành lập. Năm 1820, Phổ có 15 hội nông nghiệp, đến năm 1852 đã có tới 301 hội (10). Hiệp hội nông dân ra đời (1837) cũng thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp. Điều đó dẫn đến những biến đổi lớn ở vương quốc Phổ và được gọi là “con đường Phổ” trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Những địa chủ Jongker tập trung đất đai, du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong sản xuất nông nghiệp ngày càng phổ biến. Nhưng, nó vẫn mang nặng yếu tố nông nô, tức là

“sự phát triển tư bản diễn ra trong trường hợp nền kinh tế đại địa chủ dẫn đầu, được tư sản hoá dần dần, và những hệ thống bóc lột này được thay thế dần bằng sự bóc lột thông qua những hệ thống bóc lột tư sản” (11). Đây chính là yếu tố quan trọng, quyết định đến tính chất, đặc trưng của vương quốc Phổ sau này.

Cải cách ruộng đất dẫn đến những hiệu quả rất tích cực. Năm 1850, số ruộng bị hư canh chỉ còn 15% (12); và chủ yếu được trồng của cải, khoai tây... Giá trị nông nghiệp giai đoạn 1846-1850 tăng 65% so với giai đoạn 1801-1810 (13) cùng với sự tăng trưởng của diện tích nông nghiệp. Sự cân bằng giữa trồng trọt và chăn nuôi làm sản lượng ngựa giai đoạn 1816 - 1861 tăng 51%, cừu tăng 180%, lợn: 380%, gia súc khác là 108% (14). Nó góp phần to lớn vào việc củng cố sức mạnh kinh tế của vương quốc Phổ trên con đường khẳng định địa vị trong Liên hiệp Đức.

Cải cách công nghiệp được thực hiện từng bước với sự bảo hộ của nhà nước bởi sự yếu ớt, non kém của nó trước các cường quốc khác. Chính sách “*khuếch trương kinh doanh và công nghiệp*” (Gewerbeund Industrieforderung) được coi là cơ sở cho quá trình cải cách.

Trong công nghiệp nhẹ, ngành dệt có sự cải tổ quan trọng nhất. Ban đầu, Phổ chỉ làm gia công cho Anh, sau đó nhập sợi của Anh để tự làm và từng bước thoát khỏi sự phụ thuộc vào Anh. Những biện pháp tiến bộ được áp dụng dẫn đến năm 1839, Phổ có 11 nhà máy chuyên kéo sợi lanh (15). Năm 1846, vương quốc Phổ có 419.523 guồng sợi len cơ giới gia công sợi to, 32.470 guồng gia công sợi mịn, cùng 162.005 bàn dệt (4.600 bàn dệt máy) (16).

Cải cách công nghiệp nặng bắt đầu từ những ngành khai thác than đá, luyện kim

với tên tuổi như Krupp, Siemens, Borsig, Henschel. Năm 1824, vương quốc Phổ sản xuất được 1,2 triệu tấn than đá và năm 1843 lên tới 3,1 triệu. Luyện kim tăng từ 2,69 triệu tạ lên 4,58 triệu tạ giai đoạn 1834 - 1847. Số nhà máy cũng tăng cao ở Dresden với 33 công ty và 2.821 công nhân, 227 lò cao (1847) (17). Nhưng, sự cải cách đó chưa toàn diện và vương quốc Phổ vẫn thiếu nhiều lao động trình độ cao cũng như công nhân vẫn làm việc chủ yếu trong công trường thủ công.

Nhận thức được sự cần thiết của quan hệ trao đổi giữa các vùng trong vương quốc, Phổ đã xây dựng hệ thống giao thông khá hoàn thiện. Năm 1838, Phổ xây dựng con đường đầu tiên nối Berlin - Postdam, năm 1839 nối Dresden - Leipzig. Các công ty vận chuyển phát triển mạnh (Công ty F.A.Plug ban đầu có 400 xe (1846), sau tăng lên tới 15.000 xe (1860)). Công ty Borsig đã sản xuất tới 1/2 trong số 1730 đầu máy ở Đức (18). Với số vốn đầu tư 450 triệu Mác, độ dài đường sắt của Phổ tăng mạnh. Bên cạnh đó là hệ thống đường thủy ở sông Rhine, Elbe, Oder cũng được mở rộng. Hai cảng sông lớn nhất châu Âu là Cologne và Mainz đã biến sông Rhine thành con đường buôn bán lớn trong lục địa châu Âu. Đến năm 1850, có tới 730 km kênh đào được mở để phục vụ giao thông và thương mại (19). Cùng với đó là thuyền buồm được thay thế bằng tàu chạy máy hơi nước (1820). Những cải cách, đặc biệt là cải cách trong hệ thống xe lửa đã dẫn đến những thay đổi to lớn của nền kinh tế vương quốc Phổ, từ đó dẫn đến những tác động lớn đến chính trị.

Những cải cách thuế quan cũng đóng vai trò quan trọng trong sự thay đổi của vương quốc Phổ. Đầu thế kỷ XIX, sự phân tán về chính trị, lãnh thổ đã ảnh hưởng xấu đến

kinh tế, đặc biệt là thương mại. Việc nộp quá nhiều thuế cộng với những đơn vị đo lường khác nhau đã hạn chế thương mại. Freiherr von Stein đã chủ trương mở rộng thị trường từng bước để Phổ có thể cạnh tranh với nước khác. Vương quốc Phổ từng bước thử nghiệm việc lập hàng rào thuế quan chung và gạt bỏ ảnh hưởng của áo. Sau hội nghị Viên, yêu cầu này ngày càng cấp thiết đã dẫn đến sự ra đời đạo luật ngày 11-6-1816: thủ tiêu mọi thuế địa phương và sắc lệnh 1817: thống nhất quan thuế ở mức thấp (20). Cải cách này đã thể hiện ý thức về một khu vực kinh tế thống nhất và phát triển dưới sự lãnh đạo của Phổ.

Cải cách của vương quốc Phổ còn diễn ra trong lĩnh vực giáo dục. Mục đích cuối cùng của cải cách giáo dục là tạo ra những con người có trí tuệ, có khả năng phát triển để đảm bảo nâng cao địa vị quốc gia. Nhà nước Phổ trở thành nhà nước của giáo dục nhằm mục đích đưa con người đến với sự tự học tập, tự phát huy tiềm năng của mình. Các phương pháp và tinh thần sư phạm của Pestalozzi được áp dụng triệt để (21). Nhà thờ không được can thiệp vào giáo dục. Trường đại học trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và đón nhận nhân tài từ mọi nơi trên thế giới. Nhà nước quản lý chung nhưng vẫn để các trường tự quyết việc hàn lâm và hành chính. Việc đề cao tinh thần dân tộc bằng cách sử dụng tiếng Đức là ngôn ngữ chính được áp dụng ở Đại học Berlin, Halle, Göttingen. Do đó, vương quốc Phổ đã có được đội ngũ cán bộ, lao động có trình độ cao cho công cuộc xây dựng đất nước.

Nhận thức được rằng nếu muốn có địa vị trên trường quốc tế thì phải có lực lượng quân sự hùng mạnh, vương quốc Phổ đã mạnh dạn thực hiện những cải cách trong quân sự. Thất bại trước Napoleon buộc

người Phổ phải có những tính toán cho sự phát triển của mình. Tuy bị hiệp ước Tinzit (1807) cấm nuôi quân đội quá 40.000 (22) nhưng Phổ đã nhanh chóng phục viên những tân binh và gọi lính mới để có được đội ngũ lính dự bị đông đảo. Quân đội không còn là của lính đánh thuê hay đặc quyền của quý tộc mà mở cửa cho mọi công dân: *“mọi lực lượng phải được đánh thức và phải cho một vị trí xứng đáng. Nguồn gốc xuất thân không còn là đặc quyền cho chức vụ. Nếu cho nó quá nhiều quyền thì cả một lực lượng lớn trong lòng quốc gia sẽ ngủ yên không phát triển và đôi cánh vươn lên của tài năng sẽ bị làm tê liệt bởi các quan hệ bản chất... Người ta vì vậy phải sử dụng đến những biện pháp đơn giản và hữu hiệu lớn để mở ra cho thiên tài một con đường bất kể thiên tài từ đâu đến... Thời đại mới cần hành động và sức mạnh tươi trẻ hơn là tên tuổi và địa vị”* (23). Do đó, năm 1813, vương quốc Phổ đã có được 250.000 quân/ 4 triệu dân (24) với nguyên tắc xây dựng theo những tập đoàn lớn. Vương quốc Phổ đã trở thành một quân đội có quốc gia chứ không phải quốc gia có quân đội.

Chiến thuật chiến tranh cũng có những cải cách lớn. Lối đánh tuyến hàng ngang thời Friedrich đại đế sử dụng súng kíp đá lửa với 7 - 8 hàng/ tuyến cùng với kỵ binh 2 sườn đã quá lạc hậu khi không thể thực hiện ở địa hình bằng phẳng và là mục tiêu thuận lợi cho súng hiện đại. Năm 1808, phái đổi mới buộc vua Phổ cử tướng Schashorst làm Bộ trưởng chiến tranh (25). Ông đã xây dựng hệ thống Lanve mới: những người độ tuổi 27 - 32 phải phục vụ 5 năm trong quân đội này rồi vào quân đội chính quy và lui về lính dự bị khi hết hạn quân dịch. Lúc chiến tranh, những người ở tuổi 40 cũng phải gia nhập quân đội này và lúc thời bình thì chỉ còn 1/3 so với thời

chiến. Một trung đoàn chủ lực thường có 1 trung đoàn Lanve (2 tiểu đoàn) đi kèm và chỉ cần 13 ngày là có thể động viên quân đội. Khi có chiến tranh thì một trung đoàn chủ lực (3 tiểu đoàn) sẽ rút một số sĩ quan để lập tiểu đoàn mới với lính dự bị Lanve và tham gia chiến đấu ngay (26). Cải cách này cùng việc hiện đại hoá vũ khí, quân trang đã đưa đến những thay đổi rõ rệt của vương quốc Phổ. Tuy nhiên, sự chuyển biến đó vẫn chưa thực sự hiệu quả và mới chỉ là cơ sở đầu tiên giúp Phổ khẳng định địa vị của mình trên trường quốc tế.

Có thể nói, những nhân tố trên đã có tác động to lớn trong việc củng cố vị thế của Phổ trong quan hệ quốc tế giai đoạn 1815 - 1850. Những cải cách này đã xoá bỏ từng bước sự yếu kém mọi mặt của vương quốc Phổ. Dù vậy, sức mạnh và quyền lực của quý tộc Jongker vẫn không hề suy yếu khi phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, trái lại nó ngày càng mạnh hơn. Đây là một đặc trưng vô cùng thú vị trong lịch sử Phổ và Đức: cải cách để củng cố hơn nữa sức mạnh của phong kiến quân phiệt. Địa vị của vương quốc Phổ trên trường quốc tế do đó cũng được khẳng định bằng con đường mang tính chất quân phiệt.

### 3. Địa vị của Phổ trên trường quốc tế

Khao khát khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế qua những cuộc cải cách và chính sách ngoại giao khôn ngoan, cộng với tình hình thế giới có nhiều thuận lợi, vương quốc Phổ đã từng bước khẳng định sức mạnh của mình trong Liên hiệp Đức và châu Âu.

Vị thế đó trước hết được thể hiện qua sự khẳng định sức mạnh kinh tế trong Liên hiệp Đức và với các nước châu Âu. Những cải cách về nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, quan thuế đã đem lại những

hiệu quả tích cực. Giá trị sản lượng nông nghiệp tăng cao với sự cân đối các ngành và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Trong công nghiệp dệt, vương quốc Phổ đã thiết lập được thị trường riêng và không còn phụ thuộc vào Anh. Trong hàng hoá xuất khẩu của Phổ, vải lanh chiếm 30% giá trị, len chiếm 27,4% và cotton chiếm 4,2% giá trị (27). Vương quốc Phổ chiếm tới 43% sản lượng dệt của Liên minh thuế quan và 28% giá trị xuất khẩu (1837). Thị trường xuất khẩu của vương quốc Phổ mở rộng ra cả Hoa Kỳ, Anh, Italia đã tạo ra những thay đổi và tác động đến quá trình công nghiệp hoá. Nhưng, vương quốc Phổ mới chỉ chứng tỏ được địa vị trong Liên hiệp Đức chứ chưa có tiếng nói ở châu Âu. Bằng chứng sâu sắc nhất là trong triển lãm các sản phẩm ngành chế tạo máy ở Paris (1851): không có sản phẩm của vương quốc Phổ mà chỉ có của Anh, Pháp, Hoa Kỳ. Và cả nước Đức sản xuất than đá cũng chỉ bằng 1/11 của Anh, động cơ hơi nước bằng 1/5, sản lượng gang bằng 1/6. Còn so với Pháp thì Đức chậm mất 25 - 30% (28). Giai đoạn 1815-1850, Phổ mới chỉ đáp ứng được nhu cầu trong nước và một phần Liên hiệp Đức chứ chưa có ảnh hưởng như Anh, Pháp.

Ảnh hưởng đối với Liên hiệp Đức được thể hiện rõ nhất trong việc vương quốc Phổ thiết lập Liên minh thuế quan (Zollverein) và từng bước khống chế nền thương mại của Liên minh. Với tầm nhìn rộng, Phổ đã đầu tư lớn vào xây dựng đường sắt (450/800 triệu Mác của toàn Đức) và đạt được những hiệu quả to lớn. Năm 1848, tính chung toàn Đức có 2.500km đường sắt (bằng 1/2 Anh, lớn hơn Pháp); đến năm 1850 là 5.822 km trong khi Pháp chỉ có 2.996 km (29). Việc phát triển đường sắt không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn phục vụ sâu sắc mục đích

chính trị. Điều đó giúp vương quốc Phổ từng bước thủ tiêu hàng rào quan thuế địa phương, tập trung xây dựng một thị trường lục địa thống nhất để kiểm soát Liên hiệp Đức. Đó là cả một quá trình tranh đấu quyết liệt với những thủ đoạn ngoại giao khôn khéo chống lại các vương quốc trong Liên hiệp Đức cũng như các cường quốc châu Âu khác.

Lo sợ trước ảnh hưởng của vương quốc Phổ, năm 1822, các vương quốc Tây Đức đã lập ra Liên minh quan thuế riêng. Năm 1826, Liên đoàn Anhalt (vùng Elbe) đề xuất một Liên minh mới. Nó đã thu hút được lãnh địa Grand Hesse (1828), vùng Bavaria, Wuttemberg và các thành phố tự do như Frankfurt, Bremen. Liên minh này tiếp tục mở rộng ảnh hưởng đến Nam Đức (năm 1830: thuyết phục được Hesse và Hanover tham gia). Đặc biệt, Anh đã hậu thuẫn cho Liên minh này nhằm khống chế các vương quốc Đức và hạn chế ảnh hưởng của vương quốc Phổ. Tuy nhiên, nó vẫn yếu kém hơn Phổ khi GDP/người chỉ bằng 1/2 của Phổ, mà mức thuế đánh vào hàng hoá vẫn là 40%, tức là cao hơn Phổ (30). Năm 1829, vương quốc Phổ đã ký với một số quốc gia Nam Đức hiệp ước giảm thuế ngang Phổ cho đến năm 1832: đã làm phá sản âm mưu của Liên minh Trung Đức.

Đặc biệt, năm 1833, việc Saxony chính thức tham gia Liên minh thuế quan Phổ với hiệp định kéo dài 8 năm đã chứng tỏ chiến thắng của vương quốc Phổ trước các đối thủ trong Liên hiệp Đức (có hậu thuẫn của những cường quốc châu Âu) và là bước ngoặt trong việc hình thành một thị trường thống nhất ở Đức. Tầm ảnh hưởng và vị thế của Phổ ngày càng lớn mạnh khi ngày càng có nhiều vương quốc tham gia vào Liên minh: Baden (1835), Frankfurt (1836), Hanover (1851). Vị thế đó lớn mạnh từng

ngày cùng với sự mở rộng của Liên minh thuế quan. Năm 1831, Liên minh thuế quan chỉ có 14 triệu người tiêu dùng; đến 1-1-1834 đã có tới 23,6 triệu người, diện tích là 7,7 triệu dặm vuông với 19 vương quốc (31). Vương quốc Phổ đã vươn lên một địa vị mới về kinh tế trong Liên hiệp Đức mà trước đó chưa từng đạt được. Trước sự lớn mạnh đó, các vương quốc đã tìm được tiếng nói chung và từng bước nền kinh tế đang nằm dưới sự chỉ đạo chung của Phổ.

Vị thế đó còn được thể hiện qua những thất bại trong kế hoạch ngăn cản Phổ xây dựng Liên minh thuế quan của Anh, Pháp. Dù đây là 2 cường quốc ở châu Âu nhưng đã không thể can thiệp vào quá trình vận động của Phổ và Liên minh thuế quan. Mặt khác, Phổ và Liên minh thuế quan còn ký được một loạt hiệp ước liên minh kinh tế với Hà Lan (1837 - 1839), Hy Lạp (1839), Thổ Nhĩ Kỳ (1840), Anh (1841), Bỉ (1844) (32). Sức mạnh kinh tế của vương quốc Phổ được khẳng định từng bước dù nó chưa thực sự hùng mạnh và sánh ngang với các cường quốc khác ở châu Âu. Nhưng, quan trọng nhất là Phổ đã có được ảnh hưởng lớn nhất trong Liên hiệp Đức, gạt bỏ ảnh hưởng của Áo về cả kinh tế, chính trị, tạo tiền đề cho việc xác lập vị thế lãnh đạo trong Liên hiệp Đức.

Khác với kinh tế chưa thực sự được khẳng định rõ nét, sức mạnh quân sự và tham vọng to lớn đã dẫn đến sự phục hưng và trỗi dậy mạnh mẽ của phong kiến Phổ. Với đặc trưng "*con đường Phổ*" trong phát triển kinh tế tư bản, giới quý tộc Phổ ngày càng mạnh, nắm được những tiến bộ khoa học kỹ thuật và nhận thức rõ yêu cầu của thời đại đối với vương quốc Phổ và Đức. Do vậy, quý tộc Phổ đã thực hiện những biện

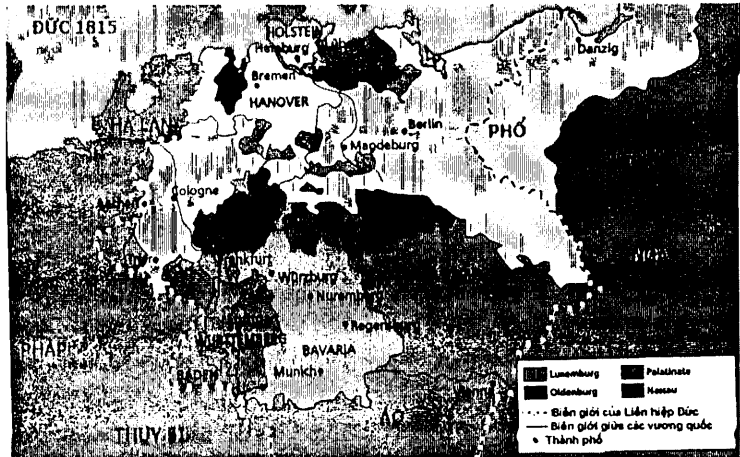
pháp quân sự, ngoại giao khéo léo để củng cố địa vị của mình trong vương quốc và từ đó nâng cao địa vị quốc tế.

Vương quốc Phổ đã được vực dậy nhanh chóng sau những thất bại trước Napoleon. Trong Liên minh chống Pháp năm 1812, vương quốc Phổ đã tham gia tích cực với những đạo quân lớn. Sự quay đầu của Phổ chống lại Pháp đã góp phần không nhỏ vào chiến thắng sau cùng của Liên minh trước Napoleon. Ngày 28-2-1813, tại Calise, Phổ - Nga đã ký hiệp ước Liên minh, từ đó lôi kéo các nước ở Rhineland cùng tham gia để thu được thắng lợi quan trọng Leipzig (10-1813). Chiến thắng đó đã xoá bỏ thân phận phụ thuộc của Phổ từ năm 1807, giúp Phổ có được vai trò trong Hội nghị Viên phân chia lại trật tự thế giới.

Tại hội nghị hòa bình châu Âu ở Paris (1814), 4 cường quốc (Anh, Nga, Phổ, Áo) đã có những thoả thuận về đường biên giới mới của Pháp. Trong thoả hiệp cuối cùng mà 4 cường quốc đạt được có 3 điểm liên quan đến Đức và 2 điểm nói đến vai trò của vương quốc Phổ. Cụ thể, điều 1 khẳng định: "*Bốn cường quốc sẽ kí tên vào thoả ước ngoại giao để giải quyết mọi vấn đề lãnh thổ liên quan*" và điều 4 nhấn mạnh: "*Những ý tưởng cho hội nghị chính thức sẽ được thảo luận bởi 6 cường quốc: Nga, Phổ, Anh, Pháp, Áo, Tây Ban Nha*" (33). Từ một nước yếu kém và thất bại ở đầu thế kỷ XIX, vương quốc Phổ đã vươn lên khẳng định mình với tiếng nói quan trọng, ngang hàng với các cường quốc khác trong việc định đoạt các vấn đề của châu Âu sau chiến tranh Napoleon. Vị thế này càng được củng cố trong Hội nghị Viên và trong quan hệ quốc tế sau này.

Tại Hội nghị Viên 1815, đại biểu của vương quốc Phổ là Handeberg đã đấu tranh mạnh mẽ với Anh, Áo, Nga để khẳng định quyền lực của vương quốc. Phổ đã chiếm vùng Dresden trước đó, lại muốn chiếm thêm cả Saxony và đòi tham gia phân chia Ba Lan để củng cố thêm quyền lực. Nga đã ủng hộ Phổ bởi nó cũng muốn chia cắt Ba Lan để dễ bề khống chế. Hoàng đế Alexander đã tuyên bố: *“chính xác là thân dân của tôi phải được trả công cho sự cống hiến và những ranh giới quân sự cần được bảo đảm mãi mãi khỏi những cuộc xâm lược mới”* (34). Ngược lại, Anh, Áo chống đối quyết liệt mưu đồ này vì nếu có được vùng công nghiệp trù phú Saxony, Phổ sẽ trở thành đối thủ nguy hiểm trong Liên hiệp Đức và châu Âu. Cả hai muốn biến Dresden và Saxony thành *“vùng đệm”* giữa Áo và Phổ vì nếu nó rơi vào tay Phổ thì cộng với vùng Silesiam có được từ cuối thế kỷ XVIII, biên giới vương quốc Phổ sẽ bao quanh Áo tới 500 dặm (35). Ngay cả Pháp cũng lo sợ sự phát triển của vương quốc Phổ, cho rằng *“Phổ là nguồn sức mạnh lớn chống lại Pháp”* (36) nên tìm mọi cách chia rẽ liên minh Phổ - Nga. Chính điều này đã dẫn tới việc Bộ trưởng ngoại giao Anh Castlereagh tìm cách thiết lập Liên minh Anh - Áo - Pháp chống lại Phổ - Nga. Ngày 3-1-1815, ba nước đã cam kết giúp đỡ nhau bằng quân sự nếu một trong ba nước bị tấn công, và lôi kéo thêm Hanover, Sardinia, Bavaria, Hesse, Darmstadt tham gia hiệp ước để chống lại sức mạnh của Phổ.

### Liên hiệp Đức năm 1815



Nguồn: [http://www.amitm.com/thecon/germany\\_1815\\_map.jpeg](http://www.amitm.com/thecon/germany_1815_map.jpeg)

Tuy nhiên, Phổ không dễ dàng từ bỏ tham vọng của mình và đưa 80.000 - 100.000 quân đóng ở Dresden một cách nhanh chóng cộng với 20 vạn quân Nga đang áp sát biên giới Áo (37). Anh quá lo sợ đã phải tổ chức cuộc gặp gỡ bí mật với Phổ để dàn xếp vấn đề Saxony. Castlereagh đã viết thư cho thủ tướng Anh rằng *“Số mệnh của Saxony phải rơi vào phụ thuộc, và những cố gắng đầy vẻ vang của Phổ trong chiến tranh là sự thể hiện cao nhất cho chiến thắng của sức mạnh”* (38). Cuối cùng, dưới áp lực của các cường quốc, Phổ chiếm được 2/5 Saxony và được Anh thuê bảo vệ vùng đất tổ tiên của họ ở Đức (Anh muốn tránh nguy cơ bị Phổ chiếm gọn). Bên cạnh đó, vương quốc Phổ có thêm vùng Westphalia, Rhineland trù phú ở phía Tây cùng với Posen và cảng Pomerania của Thụy Điển và cảng Danzig (39). Với sự mở rộng lãnh thổ đó, nó đã có được những tiềm lực to lớn về lãnh thổ, kinh tế, chính trị, quân sự cho những bước đi tiếp theo trong công cuộc khẳng định địa vị cường quốc.

Trong vấn đề cải tổ Đức, Phổ cũng đấu tranh gay gắt với các cường quốc để chiếm

lấy quyền lợi của mình. Phổ đã đưa ra bản dự thảo thống nhất Đức có sức mạnh quân sự to lớn do nó lãnh đạo. Nó trái ngược với với mong muốn của Áo cũng như mưu đồ của các cường quốc khác là chia cắt nước Đức. Cuộc đấu tranh Phổ - Áo vẫn không đi đến kết quả cuối cùng do chưa bên nào thực sự khẳng định được sự vượt trội của mình. Các cường quốc khác đã quyết định thành lập Liên hiệp Đức (Deutschen Bundes) với lãnh thổ phức tạp và chế độ chính trị lỏng lẻo (34 tiểu quốc và 4 thành phố tự do) (40). Phổ và Áo là 2 vương quốc lớn nhất và có địa vị nhất trong Liên hiệp. Mặc dù vương quốc Phổ có tham vọng khống chế toàn bộ Liên hiệp nhưng nó vẫn chưa đủ sức mạnh để thực hiện.

Vị thế của vương quốc Phổ được tiếp tục khẳng định trong việc tham gia Liên minh thần thánh và Đồng minh thần thánh. Để chống lại cuộc đấu tranh của nhân dân các nước, vương quốc Phổ cùng với thế lực phong kiến Nga, Áo ký vào Tuyên ngôn bảo vệ vương quyền và tôn giáo ngày 26-9-1815. Sau đó, nó tiếp tục lôi kéo hầu hết các quốc gia châu Âu phong kiến khác (trừ Anh, Thổ Nhĩ Kỳ và Giáo hoàng) tham gia Liên minh. Phổ đã trở thành một trong ba cường quốc chi phối Liên minh để điều khiển các quốc gia khác bảo vệ quyền lực của chúng. Sau đó, vương quốc Phổ tiếp tục tham gia Đồng minh thần thánh (20-11-1815). Đây chính là sự khôi phục Định ước Somong (1814) nhằm chia thắng mũi nhọn chiến tranh vào Pháp. Các nước Anh, Áo, Nga, Phổ đã cam kết nếu nước nào bị Pháp tấn công thì nước khác sẽ đem 6 vạn quân sang cứu viện và các bên thường xuyên nhóm họp để thảo luận những biện pháp duy trì nền hoà bình châu Âu theo khuôn khổ định sẵn. Đây là hai tổ chức phản động của một số cường quốc châu Âu để khống chế toàn cục châu Âu, đảm bảo những

quyền lợi của chúng trước sự đấu tranh của nhân dân các nước. Có thể nói, Phổ tham gia tích cực vào hai tổ chức này không nằm ngoài mục tiêu khẳng định địa vị của mình ở châu Âu. Nhưng, địa vị đó không được duy trì liên tục mà biến đổi thăng trầm bởi những biến động ở châu Âu. Khi cách mạng Pháp, Bỉ nổ ra năm 1830, Phổ đã không còn đủ sức mạnh để can thiệp và buộc phải tham gia Hội nghị London (1830), công nhận vai trò trung lập vĩnh viễn của Bỉ để bảo đảm bảo quyền lợi của mọi quốc gia. Năm 1833, Phổ cùng Nga, Áo thành lập "*Liên minh thần thánh hẹp*" để vớt vát địa vị đang suy yếu của mình trên trường quốc tế. Thực tế lịch sử đã cho thấy, đến tận năm 1850, vương quốc Phổ và các cường quốc châu Âu phải lo đối phó với phong trào cách mạng trong nước, không đủ lực lượng để phô trương sức mạnh của mình trong quan hệ quốc tế. Do đó, dù đang trên con đường khẳng định vị thế cường quốc, Phổ vẫn chưa có những hành động táo bạo, dứt khoát và có tầm ảnh hưởng lớn hơn nữa. Phải đến giai đoạn sau năm 1850, những biến đổi đó mới thực sự sâu sắc.

Có thể thấy, trong giai đoạn 1815 - 1850, địa vị của vương quốc Phổ đã tăng lên rõ rệt về cả kinh tế, chính trị, quân sự. Từ một nước yếu kém toàn diện đầu thế kỷ, bị mất chủ quyền dân tộc, Phổ đã cải cách toàn diện để hiện đại hoá mình. Về kinh tế, Phổ mới thiết lập được ảnh hưởng trong phần lớn Liên hiệp Đức. Nhưng về chính trị, quân sự nó đã vươn lên địa vị hàng đầu trong Liên hiệp Đức và từng bước thể hiện tiếng nói trên chính trường châu Âu. Vương quốc Phổ đã trở thành tên quân phiệt hùng mạnh và phản động ở châu Âu sau Hội nghị Viên.

Nhưng, sức mạnh và vị thế của vương quốc Phổ vẫn chỉ dừng lại trong Liên hiệp Đức. Phổ chưa tự quyết định được mọi vấn

đề của mình cũng như chưa đủ sức can thiệp vào công việc của các quốc gia khác. Điều đó được minh chứng cụ thể bằng địa vị kinh tế của vương quốc Phổ so với các cường quốc khác như Anh, Pháp. Và dù có những lợi thế và bước tiến cao hơn về chính trị, quân sự, song vị thế của Phổ vẫn không thể sánh ngang tầm với các cường quốc hàng đầu. Những gì nó có được trong Hội nghị Viên hay trong việc giải quyết các vấn đề của châu Âu sau đó chưa thực sự lớn. Địa vị của Phổ vẫn hết sức bấp bênh, có lúc

suy yếu do phong trào cách mạng 1830 cùng với sự xuất hiện “*Thoả ước thân thiện Anh - Pháp*”. Phổ vẫn chỉ là một cường quốc hạng hai trong giai đoạn 1815 - 1850. Nhưng, đó là những tiền đề quan trọng giúp vương quốc Phổ giành được địa vị lãnh đạo trong Liên hiệp Đức, hoàn thành công cuộc thống nhất Đức trong thập niên 60, 70 của thế kỷ XIX và trở thành một đối thủ nguy hiểm không chỉ với Áo, Pháp mà cả với Anh, Nga trong giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX.

### CHÚ THÍCH

- (1). <http://en.wikipedia.org/wiki/Prussia>.
- (2). K. Mác và Engchen toàn tập, tập 17, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 892.
- (3), (4), (5). F.L.Polianxki, *Lịch sử kinh tế các nước ngoài Liên Xô*, tập 2, *Thời kỳ tư bản chủ nghĩa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 196, 196, 200.
- (6). [http://en.wikipedia.org/wiki/Battle\\_of\\_Jena\\_Auvers](http://en.wikipedia.org/wiki/Battle_of_Jena_Auvers) ted.
- (7). Nguyễn Xuân Xanh, *Nước Đức thế kỷ XIX, Những thành tựu khoa học và kỹ thuật*, Nxb. Tổng hợp Hồ Chí Minh, 2004, tr. 28.
- (8), (9). F.L.Polianxki, sđd, tr. 203, 206.
- (10), (11). Nguyễn Xuân Xanh, sđd, tr. 35, 208.
- (12). F.L.Polianxki, sđd, tr. 209.
- (13), (14). Alan S Milward, S.B. Saul, *The economic development of continental Europe 1780-1870*, tr. 342, 393.
- (15), (16). F.L.Polianxki, sđd, tr. 492, 493.
- (17), (18), (19), (20). Alan S Milward, S.B. Saul, sđd; tr. 410, 410, 377, 373.
- (21), (23). Nguyễn Xuân Xanh, sđd, tr. 60, 27.
- (22), (24) K. Mác và Engchen toàn tập, Sđd, tr 139.
- (25). Các phân Claudóvit, *Bàn về chiến tranh*, phần 1, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1981, tr. 19.
- (26). K. Mác và Engchen toàn tập, sđd, tr. 883.
- (27). Alan S Milward, S.B. Saul, sđd, tr. 397.
- (28), (32). F.L.Polianxki, sđd, tr. 491, 214.
- (29), (30), (31). Alan S Milward, S.B. Saul, sđd, tr. 380, 375, 376.
- (33), (34), (35), (36), (37), (38). David Hamilton Williams, *The fall of Napoleon, the final betrayal*, John Wiley and Sons, New York, 1994, tr. 145, 146, 160, 146, 162, 151.
- (39), (40). Phạm Gia Hải, Phan Ngọc Liên, *Lịch sử thế giới cận đại*, quyển 1 (1640 - 1870), tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1971, tr. 12, 11.

# "HƯƠNG ƯỚC CỔ LÀNG XÃ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ"

NGUYỄN CẢNH MINH\*

Làng xã Việt Nam từ trong lịch sử dài lâu, trải qua nhiều biến động thăng trầm của dân tộc đã đóng vai trò rất quan trọng và tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước, đã làm hình thành và phát triển những truyền thống tốt đẹp. Với những đặc điểm của mình, làng xã còn là nơi bảo tồn lâu dài nền văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc. Có thể nghĩ rằng, làng xã là cơ sở nền tảng của văn hóa, văn minh Việt Nam.

Không phải là không có cơ sở khi nói rằng "Làng xã Việt Nam là cái chìa khóa để giải mã bí mật Việt Nam, thần kỳ Việt Nam" (1). Vì vậy, nghiên cứu toàn diện, sâu sắc làng xã người Việt để làm rõ quá trình phát triển, những đặc điểm và những đóng góp cụ thể, vai trò, vị trí của nó trong lịch sử Việt Nam là một việc làm rất cần thiết, bổ ích và có nghĩa khoa học, thực tiễn. Cuốn sách *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ* của PGS.TS. Vũ Duy Mền ra mắt bạn đọc đã góp phần thiết thực đáp ứng được yêu cầu nói trên. Bởi lẽ, như chúng ta biết, lịch sử của hương ước từ hương ước cổ đến hương ước cải lương và ngày nay là hương ước mới (quy ước làng văn hóa) gắn

liên với lịch sử phát triển của làng xã người Việt, với nội dung phản ánh khá sinh động, rõ nét và phong phú nhiều mặt hoạt động đa dạng của làng xã. Cuốn sách là kết quả nghiên cứu nhiều năm về đề tài hương ước trước năm 2004 và trực tiếp là đề tài cấp Viện của tác giả từ năm 2004, đã được Hội đồng khoa học của Viện Sử học nghiệm thu đánh giá công trình đạt chất lượng cao. Điều đó đã nói lên chất lượng của cuốn sách.

Với tổng số 368 trang sách in khổ 14,5 x 20,5, ngoài phần lời nhà xuất bản, lời giới thiệu của Viện trưởng Viện Sử học, lời mở đầu của tác giả, kết luận, tài liệu tham khảo, nội dung chính cuốn sách gồm có chương 1: "Hương ước - Thuật ngữ hình thức văn bản, nguồn gốc và điều kiện xuất hiện" (tr. 19-130); Chương 2: "Nội dung chủ yếu của hương ước" (tr. 131-310); Chương 3: "Ảnh hưởng của Đạo lý nho gia và vai trò của hương ước đối với đời sống cộng đồng làng xã" (tr. 311-354). Thông qua nội dung 3 chương, cuốn sách giúp người đọc hiểu biết khá tường tận về thuật ngữ khoán ước, hương ước, nguồn gốc và nội dung của hương ước, vai trò của hương ước đối với đời

\* PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

sống cộng đồng làng xã, nét văn hóa cổ truyền đặc trưng của làng xã người Việt - nội lực duy trì và phát triển làng xã Việt Nam trong lịch sử.

Thực vậy, trong khuôn khổ 112 trang sách của chương 1, tác giả đã giúp cho độc giả hiểu biết nhiều vấn đề quan trọng như xuất xứ thuật ngữ "khoán ước", "hương ước", nội hàm của hai thuật ngữ này; quá trình xuất hiện thuật ngữ "khoán ước" (từ cuối thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XX) và thời gian xuất hiện và tồn tại của thuật ngữ hương ước từ nửa sau thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX" (2).

Từ sau năm 1921, hầu hết các làng xã ở Bắc Bộ đều lập hương ước cải lương. Từ đó theo tác giả cho biết "thế kỷ XX là thế kỷ của hương ước". Chương này còn cho biết những nét chung và sự khác nhau giữa khoán ước và hương ước. Từ việc trình bày xuất xứ, quá trình xuất hiện thuật ngữ khoán ước, hương ước, tác giả rút ra nhận xét lý thú là hai thuật ngữ này "vốn gốc Hán du nhập vào Việt Nam đã được "Việt hóa". Một mặt nó vẫn giữ được bản chất của nội dung thuật ngữ. Mặt khác các thuật ngữ này được hiểu theo cách hiểu thông thường của người nông dân làng xã... những dấu ấn của hương ước trong các làng xã cổ truyền Trung Quốc mang đậm tư tưởng quân chủ rất sâu sắc mờ nhạt mà phần đậm hơn là những quy ước riêng mang tính chất tự quản của các làng xã" (3).

Tiếp theo, tác giả trình bày về hình thức văn bản hương ước bao gồm chất liệu tạo nên hình thức văn bản, chữ viết và các con dấu trên văn bản, kết cấu nội dung, tác giả và niên đại văn bản, nguồn gốc hương ước; những điều kiện xuất hiện hương ước. Bằng những chứng cứ sử liệu xác thực, tác giả đã giúp cho bạn đọc thấy rõ từ lệ làng bất thành văn đến thành văn, hương ước xuất hiện. Đó là kết quả của sự can thiệp ngày càng ráo riết của nhà nước phong

kiến đối với làng xã, đó còn là do quá trình vận động, phát triển nhiều mặt của tự thân các làng xã người Việt. Hai điều kiện đó không thể thiếu để hương ước cổ ra đời trong các làng xã khu vực đồng bằng Bắc Bộ từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX và hương ước cải lương từ sau năm 1921 đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Trong 180 trang sách của chương 2, bao gồm cả các bảng thống kê điển hình các di tích lịch sử văn hóa, tác giả lần lượt trình bày nội dung chủ yếu của hương ước bao gồm những quy ước liên quan đến bộ máy hành chính và các tổ chức xã hội trong làng xã như quy ước về tổ chức hành chính, về tổ chức xã hội. Những quy ước về các hoạt động văn hóa - xã hội (các việc trong làng xã) như việc thuế, phu, lính, cheo cưới, việc hiếu, hương ẩm, vị thứ đình trung, việc khao vọng và mừng thọ, đỗ đạt, thành quan, việc tuần phòng, cấm cờ bạc, rượu chè quá chén, yêu đương bất chính, việc ngụ cư, giữ vệ sinh bảo vệ môi trường, mua bán danh vị, giao hiếu kết chạ; Việc thờ thần và tế lễ hàng năm như việc thờ thần thành hoàng, việc thờ hậu, thờ tam giáo và tín ngưỡng nông nghiệp.

Những quy ước liên quan đến sản xuất nông nghiệp và hoạt động của một số phường hội thủ công như quy ước liên quan đến nông nghiệp, quy ước về phường hội thủ công. Quy ước về thưởng, phạt.

Chương này, tác giả dựa vào các tài liệu lịch sử chính xác, các tài liệu Hán Nôm, tài liệu khảo sát thực địa đã phân tích, nội dung các bản hương ước cổ của một số làng xã ở Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh... giúp cho người đọc hiểu biết khá tường tận, chính xác về những nội dung phong phú của hương ước, có cách nhìn nhận sát thực về một số tổ chức của làng xã cổ truyền như tổ chức Hương giáp trong lịch sử Việt Nam thời trung đại. Cũng từ việc phân tích nội dung các bản hương ước cổ ở làng Mộ Trạch (Hải

Dương), hương ước làng Ngọc Than (Ngọc Mỹ, Quốc Oai, Hà Nội)... tác giả cho người đọc biết được chức năng, hoạt động của tổ chức giáp trong các loại làng khác nhau như giáp ở một số làng khoa bảng, ở làng thuần nông vùng Bắc Bộ. Từ khảo cứu công phu hương ước, tác giả rút ra nhận xét có cơ sở tài liệu thuyết phục rằng "Giáp là một tổ chức quần chúng tự nguyện nơi làng xã. Giáp xuất hiện vào khoảng thời gian cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI và tồn tại ở các thế kỷ sau đó cho đến trước hoặc sau năm 1945 thì giáp cùng với cơ cấu tổ chức làng xã cổ truyền bị giải thể" (4). Dựa vào nội dung văn bia chùa và khoán ước của nhiều làng xã, cuốn sách cho thấy cách đặt tên cho đơn vị giáp thường theo phương hướng (đông, tây, nam, bắc, thượng, trung, hạ) hoặc theo số thứ tự (nhất, nhị, tam...) hoặc theo địa danh, theo tên chữ (Phúc Thọ, An Bình...), cũng có khi được đặt tên theo sự kết hợp giữa phương hướng với số thứ tự, có một số làng xã đặt tên giáp theo can chi (giáp Ất, giáp Bính...).

Tác giả có đủ cơ sở trên cơ sở phân tích nội dung khá nhiều bản hương ước cổ của một số địa phương khi nhận định "nội dung của hương ước đã đề cập tới cơ cấu tổ chức hành chính - bộ máy quản lý làng xã (các chức dịch - lý dịch) mà đứng đầu là viên xã trưởng, lý trưởng và các loại hình tổ chức xã hội như xóm, tộc (họ), giáp (phe), hội tư văn, hội tư võ, giáo phường - phường bát âm trong nhiều làng xã. Các loại hình tổ chức đó đều giống nhau về nguyên tắc tổ chức và một số chức năng hoạt động. Song trong thực tế hoạt động của các tổ chức xã hội đã diễn ra hết sức sinh động, chức năng được mở rộng và thậm chí những nhiệm vụ khác biệt. Nội dung các hương ước còn phản ánh các hoạt động văn hóa - xã hội của các tổ chức trên rất phong phú, biểu hiện ở những quy ước về các việc trong làng xã..." (5).

Chương 3 với 44 trang, từ phân tích nội dung các bản hương ước làng Phú Vân (Yên Thành, Nghệ An), hương ước xã Phù Lưu Thượng (huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), khoán lệ thôn Trà Lôi (Yên Mỹ, Hưng Yên), hương ước xã Quang Hiến (Yên Mô, Ninh Bình), hương ước xã Hòa Tranh (Ứng Hòa, Hà Nội), hương ước xã Như Áng (huyện Ngọc Sơn, Thanh Hóa)... tác giả cho người đọc thấy rõ giáp lý kinh điển Nho giáo đã trở thành nền tảng giáo lý để các nhà Nho Việt Nam xây dựng nên các bản hương ước. Đạo lý Nho gia đã ảnh hưởng sâu sắc đến nội dung hương ước làng xã Việt Nam.

Chương này cũng từ phân tích các điều luật của nhiều bản hương ước đã làm rõ những mặt ích cực của hương ước - "bộ luật riêng của làng xã, mà nét tiêu biểu là lưu giữ được những truyền thống tốt đẹp đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau của nhân dân các làng xã, cố kết cộng đồng thêm bền vững".

Chương này cũng nêu lên những mặt hạn chế của hương ước như bảo lưu những cổ tục về lễ thói xấu như trọng nam khinh nữ, phân biệt dân ngụ cư, chính cư, đề cao tính địa phương chủ nghĩa, tâm lý làng xã đố kỵ, ghen ghét, cản trở sự tiến bộ và làm phương hại tới quyền lợi chung, ảnh hưởng đến luật pháp nhà nước.

Cũng cần nêu lên thêm một ưu điểm nữa của cuốn "Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ" là tác giả hoàn thành tác phẩm của mình trên cơ sở nhiều nguồn sử liệu phong phú, đa dạng, có độ tin cậy, nhất là nguồn tài liệu hương ước cổ của nhiều địa phương đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ và tài liệu khảo sát thực địa, việc ghi xuất xứ các nguồn tài liệu trích dẫn rất đầy đủ, chính xác. Trên đây là những giá trị và ưu điểm chính của cuốn sách. Với những ưu điểm nổi bật đó, cuốn sách *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ* thực

sự rất bổ ích và cần thiết cho các nhà khoa học, sinh viên, học viên cao học quan tâm đến đề tài hương ước và làng xã Việt Nam trong lịch sử.

Theo tôi, cuốn sách nêu lưu ý một vài khiếm khuyết nhỏ sau đây:

- Với tựa đề hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ thì nên khai thác nhiều hơn các hương ước cổ của các địa phương rải khắp các làng xã ở khu vực này, thay vì đề cập đến cả các hương ước cổ các địa phương miền Trung như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Trong một số trang trình bày còn trùng lặp ý. Ví dụ các trang 332, 342, 340 đều viết về ưu điểm, mặt tích cực của hương

ước là "có tác dụng cố kết cộng đồng thêm bền vững" (tr. 332), "nét tiêu biểu là truyền thống đoàn kết..." (tr. 342), "nêu cao tinh thần đoàn kết" (tr. 346), hoặc khi trình bày mặt tích cực của hương ước ở trang 340 lại trình bày cả mặt hạn chế. Mục 2 ở trang 347 cũng trình bày mặt hạn chế của hương ước. Nên chăng, khi phân tích những mặt tích cực và hạn chế của hương ước cổ, tác giả liên hệ đôi nét những nội dung cần được kế thừa hay lưu ý khắc phục khi xây dựng hương ước mới ngày nay ở các địa phương?

Tôi rất mong trong một thời gian tới không xa sẽ được đọc tác phẩm hương ước cổ vùng Trung Bộ, Nam Bộ và hương ước cải lương của tác giả Vũ Duy Mên.

### CHÚ THÍCH

(1). Trích từ sách Nguyễn Quang Ngọc. *Một số vấn đề làng xã Việt Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2009, tr. 9.

(2), (3), (4), (5). Vũ Duy Mên. *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 38, 36-41, 176, 208-208.

## VỀ NƠI SINH CỦA THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

(Tiếp theo trang 60)

(21). Không biết vì lý do nào, hội chùa Thiên Sư làng Đồng Bụt đã được nhân dân quanh vùng gọi là hội Sếp. Ngày nay, nhiều làng xã quanh làng Đồng Bụt cũng được gọi với tên Sếp.

(22). Ông Đặng Bằng - cán bộ sở Văn hóa Thông tin tỉnh Hà Tây (cũ) trong quá trình nghiên cứu đã nêu ra ý kiến như vậy. Ý kiến này, chúng tôi cũng được lĩnh hội trong quá trình khảo sát tại địa phương, nhờ các cụ đã từng tham gia lễ mặc đục mô tả lại: tượng Đức thánh Từ Đạo Hạnh được đặt trong khám, hình hài còn nhỏ, thế ngồi khoanh chân. Trong khi đó, tại chùa Thầy, ngoài tượng thờ Đức thánh đã đắc đạo, còn phối thờ cả vua Lý Thần Tông.

(23). Nguyên văn chữ Hán: 聖文僧官都察徐姓大禪師住持上奉.

(24). Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. Sdd, tr. 140, xem thêm Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Linh Nam chí*. Sdd, tr. 77.

(25). Trong *Thiên uyển tập anh* của Lê Mạnh Thát cũng dẫn ra ý kiến rằng: "Một thuyết nói rằng Đạo Hạnh là người thôn Đồng Bụt, huyện Yên Sơn, cha là Từ Vinh, mẹ là Tăng Thị Loan. Nay tương truyền ở Đồng Bụt có nền cũ nhà họ Từ, trước chùa có 70 mẫu ruộng là ruộng họ Từ, nay đem làm tự điền cho thôn ấy", xem Lê Mạnh Thát, tư liệu đã dẫn, tr. 117.

## THÔNG TIN

### **Hội thảo khoa học: Sử học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận**

Ngày 4-3-2011 tại Hà Nội, Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQG Hà Nội) và Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh) đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Sử học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận*. Về dự Hội thảo có đông đảo các nhà nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở các trường đại học, các viện, trung tâm nghiên cứu trong cả nước cùng một số nhà khoa học thuộc các ngành khoa học khác có liên quan tới sử học.

70 tham luận khoa học trong Hội thảo đã được chia thành 4 tiểu ban, cụ thể: Tiểu ban 1: *Những vấn đề về lý luận sử học* (18 tham luận); Tiểu ban 2: *Các phương pháp tiếp cận lịch sử* (16 tham luận); Tiểu ban 3: *Nghiên cứu lịch sử-Những nhận thức mới* (18 tham luận); Tiểu ban 4: *Nghiên cứu và giảng dạy, đào tạo lịch sử* (18 tham luận). Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, những nội dung, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu lịch sử cũng cần được đổi mới, đây là một yêu cầu cần thiết đối với ngành khoa học lịch sử.

**Đ.D.H**

### **Hội thảo quốc tế "Nghiên cứu, giảng dạy lịch sử quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay"**

Ngày 6-3-2011, tại Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tổ chức Hội thảo quốc tế "*Nghiên cứu, giảng dạy lịch sử quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay*". Tham dự hội thảo có PGS.TS. Marjorie Sanchez Walker, TS. Alan Richard Sweeten (Trường Đại học California - Mỹ); các nhà khoa học của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN), Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Đại học Vinh, Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh; một số trường cao đẳng và Khoa lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Mục tiêu của Hội thảo là nhằm trình bày thực trạng nghiên cứu, giảng dạy lịch sử quan hệ quốc tế ở các trường đại học cao đẳng, phổ thông trung học, phổ thông cơ sở từ trước đến nay. Từ đó có

phương pháp tiếp cận, đánh giá cho khoa học và phù hợp với thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

29 tham luận trong Hội thảo đã tập trung vào một số vấn đề sau: 1. *Phân tích, thảo luận thực trạng nghiên cứu, giảng dạy lịch sử quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay*; 2. *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, trong đó có quan hệ giữa các nước lớn như Nga, Trung Quốc, Mỹ; quan hệ khu vực ASEAN và quan hệ giữa Việt Nam và một số nước trên thế giới*; 3. *Vấn đề cơ chế quản lý toàn cầu, trật tự thế giới đa cực...*; 4. *Giảng dạy quan hệ quốc tế ở trường Phổ thông trung học và Trung học cơ sở hiện nay*.

Hội thảo còn là cơ hội để các nhà khoa học Việt Nam, Mỹ và Hàn Quốc trình bày những kết quả nghiên cứu, trao đổi thông tin, phương pháp tiếp cận cũng như chia sẻ những kinh nghiệm trong nghiên cứu và giảng dạy về lịch sử quan hệ quốc tế hiện nay.

**P.V**

### **Hội thảo khoa học: "Nghiên cứu, xác minh tư liệu và giá trị lịch sử về Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cao Bằng thời kỳ 1941 đến 1945"**

Ngày 10-3-2011, tại Cao Bằng, Bảo tàng Hồ Chí Minh và Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng tổ chức Hội thảo khoa học: "*Nghiên cứu, xác minh tư liệu và giá trị lịch sử về Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cao Bằng thời kỳ 1941 đến 1945*".

Các tham luận của Hội thảo tập trung vào 4 phần: Nghiên cứu, xác minh những tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh trước năm 1941; Nghiên cứu, xác minh tư liệu, các sự kiện lịch sử về Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ 1941-1945; Công tác bảo tồn, tôn tạo khu di tích Pác Bó-Cao Bằng; Phát huy giá trị sự kiện lịch sử ở các bảo tàng, di tích.

Hội thảo khẳng định giá trị lịch sử của các sự kiện đã diễn ra tại Cao Bằng; nghiên cứu, cung cấp, xác minh những tư liệu và sự kiện lịch sử đã diễn ra, làm sáng tỏ hơn quá trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Cao Bằng, nơi Người dừng chân đầu tiên để cùng Đảng ta lãnh đạo toàn dân, toàn quân thực hiện thắng lợi sự

nghiệp giải phóng dân tộc...

#### P.V

#### Hội thảo: “Lịch sử quan hệ kinh tế và dân tộc”

Ngày 27-3-2011, tại Quảng Ngãi đã diễn ra Hội thảo về Trường Lũy với chủ đề “Lịch sử quan hệ kinh tế và dân tộc”. Tham dự Hội thảo có Đại sứ Trưởng đoàn Liên minh châu Âu, một số đại sứ châu Âu tại Việt Nam, chuyên gia nước ngoài, đại diện Bộ Ngoại giao, Trường Viễn Đông bác cổ Pháp, cùng một số viện nghiên cứu ở trung ương và địa phương, và đông đảo nhà khoa học trong và ngoài nước.

Theo các nhà nghiên cứu, Trường Lũy Quảng Ngãi dài 130km gồm 115 bảo (đồn) được xây bằng đá và đất tạo điều kiện cho giao thương, mua bán giữa đồng bào miền ngược và miền xuôi, giữa miền núi và miền biển, đồng thời việc dựng Trường Lũy nhằm bảo vệ an ninh và quản lý nội địa. Trường Lũy là một công trình có giá trị văn hoá lớn. Mới đây Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch công nhận di tích này là di tích Quốc gia. Việc đến thăm và nghiên cứu Trường Lũy là cơ hội để quảng bá di tích này đến các nước trên thế giới, mở ra hướng nghiên cứu mới về mối quan hệ mật thiết trên cơ sở hợp tác giữa cộng đồng các dân tộc với nhau trong lịch sử...

#### C.Tin

#### Phát hiện xác ướp 700 năm tại Trung Quốc

Tháng 3- 2011, các công nhân xây dựng trong một công trường tại Thành phố Thái Châu, tỉnh Giang Tô vừa tìm thấy một ngôi mộ cổ. Ngôi mộ chứa ba quan tài nằm ở độ sâu 2m. Các nhà nghiên cứu của Bảo tàng Thái Châu thận trọng mở nắp của ba quan tài. Trong hai quan tài họ thấy hai bộ xương, trang phục thời Minh và đồ tùy táng. Xác ướp của một phụ nữ được tìm thấy trong quan tài còn lại. Các nhà khảo cổ đưa xác ướp ra khỏi quan tài. Đó là một phụ nữ sống ở thời nhà Minh cách đây chừng 700 năm, cao khoảng 1,5m. Thi thể người phụ nữ được bó chặt bằng vải sếp, chần bông và quần áo. Da, tóc và các nét trên khuôn mặt xác ướp vẫn được bảo quản nguyên vẹn. Thậm chí lông mày vẫn chưa rụng. Trên tay người phụ nữ còn đeo

một nhẫn gắn đá quý. Ngoài ra còn có một cặp tóc bằng bạc, 20 quân và áo thời Minh.

Minh Long

#### Quảng Ninh: Tìm được hũ tiền cổ giá trị lớn

Bảo tàng Quảng Ninh vừa sưu tập được một bộ tiền cổ thuộc 3 quốc gia, Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản. Đây là bộ sưu tập có giá trị rất lớn về lịch sử, văn hóa của dân tộc.

Ông Trần Trọng Hà - Giám đốc Bảo tàng Quảng Ninh cho biết, bộ sưu tập này được tìm thấy vào ngày 14-2, gồm khoảng 160 đồng tiền cổ, được phát hiện tại khu vực xã đảo Vĩnh Thực 2, Tp. Móng Cái. Đây là khu vực thương cảng cổ ngày xưa. Việc phát hiện được số tiền này cho thấy, quá trình giao lưu, buôn bán giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới đã có từ lâu đời. Nhận định ban đầu có thể đây là hũ tiền của một thương gia Việt Nam. Trước đó, trong lúc người dân khai thác cát đã tìm thấy hũ tiền này, sau đó, họ đập hũ tiền và lấy đi khoảng 20kg tiền cổ trong hũ.

Khi nhận được tin báo, Bảo tàng Quảng Ninh đã cử cán bộ chuyên môn xuống ngay hiện trường, chiếc hũ đã bị đập vỡ nhưng đo được cao khoảng 37 phân, chỗ rộng nhất khoảng 20 phân. Tìm kiếm xung quanh, cán bộ bảo tàng đã thu thập được khoảng hơn một trăm đồng còn sót lại, số tiền này thuộc các triều đại Lý, Trần, Lê và chủ yếu là thời Lê.

Nguyễn Lam

#### Hàng loạt cổ vật quý của Ai Cập mất vì bạo loạn

Ít nhất 17 cổ vật trong Bảo tàng Ai Cập tại Cairo biến mất sau một vụ đột nhập trong những ngày Thủ đô của nước này rung chuyển vì bạo loạn. Theo Tiến sĩ Zahi Hawass, Tổng thư ký Hội đồng Cổ vật tối cao Ai Cập, những tên tội phạm đập vỡ một cửa sổ của Bảo tàng Ai Cập và đột nhập trong đêm 28-1, thời điểm mà Thành phố Cairo hỗn loạn vì cuộc biểu tình chống chính phủ và cảnh sát rút ra khỏi Thành phố. Bảo tàng Ai Cập nằm gần Quảng trường Tahrir Cairo, trung tâm của cuộc

biểu tình. Một số nghi phạm bị bắt ngay sau khi vụ đột nhập diễn ra. Vài kẻ trong số đó giữ cổ vật của bảo tàng. Giới chức đang tiến hành điều tra để thu hồi số cổ vật.

Trong số những cổ vật bị đánh cắp có bức tượng vua trẻ Tutankhamun ngồi trên tay một nữ thần bằng gỗ mạ vàng, bức tượng bằng đá vôi của vua Akhenaten, chiếc đầu bằng sa thạch của một công chúa, 11 bức tượng gỗ nhỏ của Yuya (tể tướng trong vương triều thứ 18 của Ai Cập cổ đại). Nhân viên bảo tàng phát hiện sự biến mất của các cổ vật sau khi kiểm kê.

Ông Tarek al-Awadi - Giám đốc Bảo tàng Ai Cập, cho hay, những kẻ đột nhập còn phá 13 tủ trưng bày và lấy đi ít nhất 70 cổ vật.

Được xây dựng vào năm 1858, Bảo tàng Ai Cập lưu giữ hơn 100 nghìn hiện vật, trong đó có nhiều cổ vật nổi tiếng trên toàn thế giới. Khi bạo loạn bùng phát và lan rộng tại Cairo sau ngày 25-1, binh lính và nhiều người dân đã cố gắng bảo vệ Bảo tàng Ai Cập.

**M. L (VnExpress, Thứ Hai, 14-2)**

### Điểm sách

Cuốn sách *Các vị Tư nghiệp và Tế tửu Văn miếu-Quốc tử giám-Hà Nội* là công trình của tập thể nhiều tác giả do Nguyễn Hoàng Điệp (Chủ biên), cũng là công trình lần đầu tiên viết về 103 vị

Tư nghiệp và Tế tửu của Văn Miếu - Quốc tử giám

Hà Nội qua các thời kỳ của nền giáo dục Nho học tại đây. Cuốn sách trình bày khá hệ thống và theo trình tự thời gian mà các vị Tư nghiệp và Tế tửu đã từng nhận



nhiệm vụ và kinh qua.

Trong đó, nổi lên một số vị Tư nghiệp và Tế tửu đã có những cống hiến nhất định vào lịch sử dân tộc như: Chu Văn An, Lý Tử Tấn, Nguyễn Trực, Ngô Sĩ Liên, Thân Nhân Trung, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn... Sách tập hợp cuộc đời và sự nghiệp của 103 vị Tư nghiệp và Tế tửu tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội, sách đã mang đến cho độc giả một cái nhìn khái quát về thân thế và hành trạng của những người đứng đầu trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội. Sách dày 232 trang, khổ in 14,5 x 20,5 cm, do Nhà xuất bản Văn hóa-Thông tin ấn hành năm 2010.

**Đ.H**

## **Pierre Pasquier's Colonial Policies in Vietnam during the Early 1930s**

**Assoc. Prof. Dr. Ta Thi Thuy**  
*Institute of History, VASS*

Facing the world-wide economic crisis and in an attempt to deal with the economic depression in both the Mother Country (France) and her colonies, the French government modified its colonial strategies (or colonial policies) in Vietnam in particular and in Indochina in general. This article highlights the cause and content of this transformation.

## **Some Aspects of Setting up the Revolutionary Government in Nam Bo during the War of Resistance against the French Colonialism, 1945-1954**

**Dr. Nguyen Ngoc Dung**  
*Vietnam National University, Hochiminh City.*

Throughout the history of the war of resistance against the French in Nam Bo, 1945-1954, the setting up of the revolutionary government was a big problem getting a very important rank. It aimed to build up a solidly based rear regarded as a strategic part of the long, all people, all-sided war of resistance that was led by our Comparty.

Though the building up of the revolutionary government consists of numerous topics relating to some aspects political, military, socio- economic, ideological culture; generally speaking, it was a process of establishing and consolidating a power and rule of the worker and peasant alliance under the Comparty guiding.

Based on resource of the known documents, the paper tries to offer an overview on the process of building up revolutionary government in Nam Bo during the war of resistance against the French , 1945 -1954, and highlighting it in three foundations ; such as , the establishment of revolutionary government in Nam Bo, some stages of the building up of revolutionary government in Nam Bo, and functions and duties of this government.

## **Trading Places: Ly - Song Border Trade between Eleventh and Thirteenth Centuries**

**Dr. Nguyen Huu Tam**  
*Institute of History, VASS*

This article studies the trading places, exchange methods, merchants, and commodities in order to examine the influence upon the economic development of Guangxi during the thirteenth century as well as the active participation of both the Vietnamese Ly and Chinese Song dynasties in such activities as market control, taxation, restriction of gold and silver trade, etc. The Ly dynasty paid special attention upon the protection of Vietnamese merchants through a number of acts such as sending ambassador to China to standardize the weighting system in order to eliminate cheating in trade between the two countries.

## **Life and Career of Great Confucianist Scholar Tran Luu Hue (1830 -1907)**

**Dr. Nguyen Duc Nhue**  
*Institute of History, VASS*

According to the family record of the Tran lineage (Vinh Xuong commune, Phong Dien district, Thua Thien Hue province), the ancestor was Tran Xi (originally from Dinh Xuong, Tong Son district, Thanh Hoa region) who joined Lord Nguyen Hoang to march south in 1558. Tran Xi contributed greatly to the land clearance and the establishment of Vinh Tho village, Huong Tra district, Trieu Phong prefecture, Quang Duc palace. Out of his descendants, who continued to remain in this place, was Tran Gia Hue (or Tran Luu Hue), the thirteenth generation. He was a faithful mandarin and a talented politician who made a considerable contribution to the country.

## **On the birthplace of the Superior Buddhist Tu Dao Hanh**

**Do Danh Huan, MA**  
*Institute of History, VASS*

Tu Dao Hanh (? - 1117), a superior Buddhist monk, lived during the Ly dynasty. So far, there have been a number of researches on Tu Dao Hanh's homeland and biography. According to legends, he came from Lang (or Chieu Thien) Pagoda and was

promoted at Thay (or Thien Phuc) Pagoda in present-day Hanoi. Based on new research findings from both archives and fieldworks, this paper argues that Tu Dao Hanh was born in Dong But village (Ngoc Liep commune, Quoc Oai district, present-day Hanoi) where he is still worshipped in Thien Su Pagoda by the locals. This paper also highlights some traditional cultural activities which relate to this great monk.

## **On the Position of Prussian Kingdom in the International Relations between 1815 and 1850**

**Dr. Nguyen Thi Huyen Sam**

**Tran Ngoc Dung, MA**

*Ha Noi National University of Education*

The history of the Prussian kingdom between 1815 and 1850 was the history of the economic, political and military reforms. These reforms contributed to the development of the kingdom and its role in solving the problems of German Union and Europe during the first half of the nineteenth century. In spite of this, between 1815 and 1850, the Prussian kingdom was still a second-range power. Nevertheless, this was considered the important prerequisites leading this Kingdom to govern the German Federal, and to completely unify Germany during the 1860s and 1870s<sup>1</sup>

## **BOOK REVIEW**

### **"Ancient Conventions of the Red River Delta Village"**

**Book reviewed by Assoc. Prof. Dr. Nguyen Canh Minh**

*Ha Noi National University of Education*

It is no exaggeration to say that "Vietnamese village is the key to decode the Vietnamese myth and miracle". A comprehensive research of the Vietnamese village in order to highlight its development process, characteristics, contribution, role and position through history is of high necessary. Thus, the newly published book "Ancient Conventions of the Red River Delta Village" by Assoc. Prof. Dr. Vu Duy Men will make a great contribution to the abovementioned study. Three chapters help readers understand such important aspects as origin and content of the ancient conventions as well as their role in the Vietnamese communal life throughout history.

## Thế lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thế lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
  - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:  
(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.
  - + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

**Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**  
38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Tel.: 04. 38 212 569  
E-mail: tapchincls@gmail.com

## Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Dê Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

**Tòa soạn**  
**Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**

1142

# HISTORICAL STUDIES

*Editor in Chief*

**VO KIM CUONG**

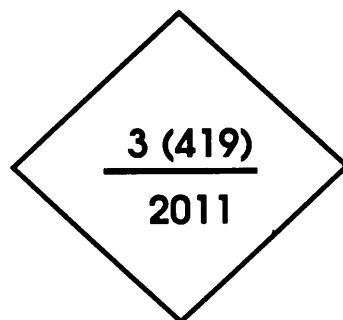
*Vice Editor in Chief*

**NGUYEN THI PHUONG CHI**

**Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi**

**Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217**

**E-mail: tapchincls@gmail.com**



---

## CONTENTS

TA THI THUY	- Pierre Pasquier's Colonial Policies in Vietnam during the Early 1930s	3
NGUYEN NGOC DUNG	- Some Aspects of Setting up the Revolutionary Government in Nam Bo during the War of Resistance against the French Colonialism, 1945-1954	17
NGUYEN HUU TAM	- Trading Places: Ly-Song Border Trade between Eleventh and Thirteenth Centuries	32
NGUYEN DUC NHUE	- Life and Career of Great Confucianist Scholar Tran Luu Hue (1830-1907)	40
DO DANH HUAN	- On the birthplace of the Superior Buddhist Tu Dao Hanh	52
NGUYEN THI HUYEN SAM - TRAN NGOC DUNG	- On the Position of Prussian Kingdom in the International Relations between 1815 and 1850	61

### **BOOK REVIEW**

NGUYEN CANH MINH	- "Ancient Conventions of the Red River Delta Village"	71
------------------	--	----

### **INFORMATION**

75

### **SUMMARIES**

77

---

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.  
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

**ĐỌC SÁCH**

**Giá: 20.000 đ**